

Phụ lục II - QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

Trong phụ lục này và các phụ lục khác, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 2 Phụ lục I.
2. “RVC (XX)” nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I, không nhỏ hơn XX phần trăm, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên.
3. “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương).
4. “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm).
5. “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 1 - Động vật sống		
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101	21 - - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101	29 - - Loại khác	WO
0101	30 - Lừa:	WO
0101	90 - Loại khác	WO
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102	21 - - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	29 - - Loại khác:	WO
	- Trâu:	
0102	31 - - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	39 - - Loại khác	WO
0102	90 - Loại khác:	WO
01.03	Lợn sống.	
0103	10 - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103	91 - - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103	92 - - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04	Cừu, dê sống.	
0104	10 - Cừu	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0104	20	- Dê	WO
01.05		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105	11	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105	12	-- Gà tây	WO
0105	13	-- Vịt, ngan	WO
0105	14	-- Ngỗng	WO
0105	15	-- Gà lôi	WO
		- Loại khác:	
0105	94	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105	99	-- Loại khác	WO
01.06		Động vật sống khác.	
		- Động vật có vú:	
0106	11	-- Bộ động vật linh trưởng	WO
0106	12	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106	13	-- Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106	14	-- Thỏ	WO
0106	19	-- Loài khác	WO
0106	20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
0106	31	-- Chim săn mồi	WO
0106	32	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	WO
0106	33	-- Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106	39	-- Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
0106	41	-- Các loại ong	WO
0106	49	-- Loại khác	WO
0106	90	- Loại khác	WO
Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0201	20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201	30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0202	20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202	30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	11	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	12	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có	CC
0203	19	-- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Đông lạnh:	
0203	21 - - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	22 - - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có	CC
0203	29 - - Loại khác	CC
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204	10 - Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204	21 - - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	22 - - Thịt pha có xương khác	CC
0204	23 - - Thịt lọc không xương	CC
0204	30 - Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204	41 - - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	42 - - Thịt pha có xương khác	CC
0204	43 - - Thịt lọc không xương	CC
0204	50 - Thịt dê	CC
0205	00 Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	CC
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206	10 - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206	21 - - Lưỡi	CC
0206	22 - - Gan	CC
0206	29 - - Loại khác	CC
0206	30 - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206	41 - - Gan	CC
0206	49 - - Loại khác	CC
0206	80 - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206	90 - Loại khác, đông lạnh	CC
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207	11 - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	12 - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	13 - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	14 - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông	CC
	- Của gà tây:	
0207	24 - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	25 - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	26 - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0207	27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông	CC
		- Cửa vịt, ngan:	
0207	41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	45	- - Loại khác, đông lạnh	CC
		- Cửa ngỗng:	
0207	51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
0207	60	- Cửa gà lôi	CC
02.08		Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208	10	- Cửa thỏ	CC
0208	30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
0208	40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0208	50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208	60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0208	90	- Loại khác:	CC
02.09		Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
0209	10	- Cửa lợn	CC
0209	90	- Loại khác	CC
02.10		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
		- Thịt lợn:	
0210	11	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có	CC
0210	12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	CC
0210	19	- - Loại khác:	CC
0210	20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210	91	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0210	92	-- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0210	93	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210	99	-- Loại khác:	CC
Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			
03.01		Cá sống.	
		- Cá cảnh:	
0301	11	-- Cá nước ngọt:	WO
0301	19	-- Loại khác:	WO
		- Cá sống khác:	
0301	91	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus</i>)	WO
0301	92	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0301	93	-- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	WO
0301	94	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0301	95	-- Cá ngừ vây xanh phương nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
0301	99	-- Loại khác:	WO
03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
		- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:	
0302	11	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus</i>)	WO
0302	13	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	WO
0302	14	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	WO
0302	19	-- Loại khác	WO
		- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọ trứng cá:	
0302	21	-- Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
0302	22	-- Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
0302	23	-- Cá bon sole (<i>Solea</i> spp.)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302	24	-- Cá bon Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
0302	29	-- Loại khác	WO
		- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	31	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
0302	32	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
0302	33	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
0302	34	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
0302	35	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0302	36	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus</i>)	WO
0302	39	-- Loại khác	WO
		- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>), cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	41	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
0302	42	-- Cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>)	WO
0302	43	-- Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá Sác- đin nhiệt đới (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
0302	44	-- Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
0302	45	-- Cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus spp.</i>)	WO
0302	46	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
0302	47	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
		- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	51	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
0302	52	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
0302	53	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
0302	54	-- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	WO
0302	55	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
0302	56	-- Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	WO
0302	59	-- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và	
0302	71	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO
0302	72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):	WO
0302	73	-- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	WO
0302	74	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0302	79	-- Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0302	82	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
0302	83	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
0302	84	-- Cá sói (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	WO
0302	85	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	WO
		-- Loại khác:	
		--- Cá biển:	
0302	89	---- Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (<i>Pentaprion longimanus</i>)	WO
0302	90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.	
		- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	11	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	WO
0303	12	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	WO
0303	13	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	WO
0303	14	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0303	19	-- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và	
0303	23	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO
0303	24	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO
0303	25	-- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	WO
0303	26	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0303	29	-- Loại khác	WO
		- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	31	-- Cá bon lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
0303	32	-- Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
0303	33	-- Cá bon sole (<i>Solea</i> spp.)	WO
0303	34	-- Cá bon Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
0303	39	-- Loại khác	WO
		- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	41	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
0303	42	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
0303	43	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
0303	44	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
0303	45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0303	46	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus</i>)	WO
0303	49	-- Loại khác	WO
		- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	51	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303	53	-- Cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
0303	54	-- Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
0303	55	-- Cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.)	WO
0303	56	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
0303	57	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
		- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	63	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
0303	64	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
0303	65	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
0303	66	-- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
0303	67	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
0303	68	-- Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	WO
0303	69	-- Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0303	82	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
0303	83	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
0303	84	-- Cá sói (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	WO
0303	89	-- Loại khác:	WO
0303	90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	WO
03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.):	
0304	31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	32	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	33	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304	41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	42	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	43	-- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	44	-- Họ cá Bregmacerotidae, <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	RVC (40) hoặc CTH
0304	45	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	46	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304	51	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	52	-- Cá hồi	RVC (40) hoặc CTH
0304	53	-- Họ cá Bregmacerotidae, <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	RVC (40) hoặc CTH
0304	54	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	55	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>):	
0304	61	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304	62	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	63	-- Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và	
0304	71	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	72	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	73	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	RVC (40) hoặc CTH
0304	74	-- Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	75	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC (40) hoặc CTH
0304	79	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304	81	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbusha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC (40) hoặc CTH
0304	82	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC (40) hoặc CTH
0304	83	-- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC (40) hoặc CTH
0304	84	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC (40) hoặc CTH
0304	85	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	86	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC (40) hoặc CTH
0304	87	-- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	RVC (40) hoặc CTH
0304	89	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác, đông lạnh:	
0304	91	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC (40) hoặc CTH
0304	92	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	93	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304	94	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC (40) hoặc CTH
0304	95	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC (40) hoặc CTH
0304	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
0305	10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC (40) hoặc CTH
0305	20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305	31	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305	32	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC (40) hoặc CTH
0305	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305	41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC (40) hoặc CTH
0305	42	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC (40) hoặc CTH
0305	43	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305	44	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305	51	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305	59	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305	61	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305	62	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305	63	-- Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305	64	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305	69	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305	71	-- Vây cá mập	RVC (40) hoặc CTH
0305	72	-- Đầu cá, đuôi và dạ dày:	RVC (40) hoặc CTH
0305	79	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Đông lạnh:	
0306	11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	12	-- Tôm hùm (Homarus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	14	-- Cua, ghẹ:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	15	-- Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	16	-- Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	17	-- Tôm Shrimps và tôm Prawn khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	19	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Không đông lạnh:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306	21	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	22	-- Tôm hùm (Homarus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	24	-- Cua, ghe:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	25	-- Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	26	-- Tôm Shrimps và Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	27	-- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	29	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
		- Hàu:	
0307	11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	19	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307	21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	29	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Trai (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307	31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	39	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
0307	41	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	49	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307	51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307	59	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307	60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiattellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307	71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	79	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.):	
0307	81	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	89	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307	91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
		- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308	11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308	19	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Nhím biển (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):	
0308	21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308	29	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308	30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0401	10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0401	20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
0401	40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
0401	50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0402	10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	RVC (40) hoặc CTSH
0402	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
0402	91	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC (40) hoặc CTSH
0402	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.03		Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.	
0403	10	- Sữa chua:	RVC (40) hoặc CTSH
0403	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404	10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC (40) hoặc CTSH
0404	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.05		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
0405	10	- Bơ	RVC (40) hoặc CTSH
0405	20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC (40) hoặc CTSH
0405	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
04.06		Pho mát và sữa đông (curd).	
0406	10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	RVC (40) hoặc CTSH
0406	20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC (40) hoặc CTSH
0406	30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0406	40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC (40) hoặc CTSH
0406	90	- Pho mát loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407	11	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407	19	-- Loại khác:	WO
		- Trứng sống khác:	
0407	21	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407	29	-- Loại khác:	WO
0407	90	- Loại khác:	WO
04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
		- Lòng đỏ trứng:	
0408	11	-- Đã làm khô	RVC (40) hoặc CC
0408	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	
0408	91	-- Đã làm khô	RVC (40) hoặc CC
0408	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
0409	00	Mật ong tự nhiên.	WO
04.10		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC (40) hoặc CC
Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501	00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	WO
05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.	
0502	10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502	90	- Loại khác	CC
0504	00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	CC
05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.	
0505	10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0505	90	- Loại khác:	CC
05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506	10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506	90	- Loại khác	CC
05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0507	10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	CC
0507	90	- Loại khác:	CC
0508	00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.	CC
0510	00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	CC
05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511	10	- Tinh dịch họ trâu, bò	CC
		- Loại khác:	
0511	91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
0511	99	- - Loại khác:	CC
Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
0601	10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC (40) hoặc CTSH
0601	20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC (40) hoặc CTSH
06.02		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
0602	10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0602	20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	RVC (40) hoặc CTSH
0602	30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC (40) hoặc CTSH
0602	40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC (40) hoặc CTSH
0602	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
06.03		Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
		- Tươi:	
0603	11	-- Hoa hồng	RVC (40) hoặc CTH
0603	12	-- Hoa cẩm chướng	RVC (40) hoặc CTH
0603	13	-- Phong lan	RVC (40) hoặc CTH
0603	14	-- Hoa cúc	RVC (40) hoặc CTH
0603	15	-- Họ hoa ly	RVC (40) hoặc CTH
0603	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
0603	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
06.04		Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
0604	20	- Tươi:	RVC (40) hoặc CTH
0604	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701	10	- Để làm giống	WO
0701	90	- Loại khác	WO
07.02	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703	10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
0703	20	- Tỏi:	WO
0703	90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
07.04		Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704	10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
0704	20	- Cải Bruc-xen	WO
0704	90	- Loại khác:	WO
07.05		Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh.	
		- Rau diếp, xà lách:	
0705	11	-- Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705	19	-- Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
0705	21	-- Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
0705	29	-- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706	10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706	90	- Loại khác	WO
0707	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
0708	10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
0708	20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	WO
0708	90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0709	20	- Măng tây	WO
0709	30	- Cà tím	WO
0709	40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709	51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
0709	59	- - Loại khác:	WO
0709	60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	WO
0709	70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		- Loại khác:	
0709	91	- - Hoa a-ti-sô	WO
0709	92	- - Ô liu	WO
0709	93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	WO
0709	99	- - Loại khác	WO
07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	
0710	10	- Khoai tây	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710	21	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước
0710	22	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0710	29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước
0710	30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước
0710	40	- Ngô ngọt	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước
0710	80	- Rau khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước
0710	90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước
07.11		Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	
0711	20	- Ôliu:	CTH hoặc RVC (40)
0711	40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CTH hoặc RVC (40)
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711	51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	CTH hoặc RVC (40)
0711	59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0711	90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC (40)
07.12		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	
0712	20	- Hành tây	CTH hoặc RVC (40)
		- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (nấm củ):	
0712	31	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	CTH hoặc RVC (40)
0712	32	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.)	CTH hoặc RVC (40)
0712	33	- - Nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.)	CTH hoặc RVC (40)
0712	39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0712	90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC (40)
07.13		Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0713	10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	CTH hoặc RVC (40)
0713	20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (<i>garbanzos</i>):	CTH hoặc RVC (40)
		- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0713	31	-- Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	CTH hoặc RVC (40)
0713	32	-- Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	CTH hoặc RVC (40)
0713	33	-- Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	CTH hoặc RVC (40)
0713	34	-- Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	CTH hoặc RVC (40)
0713	35	-- Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	CTH hoặc RVC (40)
0713	39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0713	40	- Đậu lăng:	CTH hoặc RVC (40)
0713	50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngự (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713	60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)	CTH hoặc RVC (40)
0713	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
0714	10	- Sắn (<i>cassava</i>)	WO
0714	20	- Khoai lang:	WO
0714	30	- Củ từ (<i>Dioscorea spp.</i>):	WO
0714	40	- Khoai sọ (<i>Colacasia spp.</i>):	WO
0714	50	- Củ khoai môn (<i>Xanthosoma spp.</i>):	WO
0714	90	- Loại khác:	WO
Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01		Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Dừa:	
0801	11	-- Đã qua công đoạn làm khô	CC hoặc RVC (40)
0801	12	-- Cùi dừa (cơm dừa)	CC hoặc RVC (40)
0801	19	-- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
		- Quả hạch Brazil:	
0801	21	-- Chưa bóc vỏ	WO
0801	22	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt điều:	
0801	31	-- Chưa bóc vỏ	WO
0801	32	-- Đã bóc vỏ	CTH hoặc RVC (40)
08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Quả hạnh nhân:	
0802	11	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802	12	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả phi hay hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0802	21	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802	22	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả óc chó:	
0802	31	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802	32	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802	41	-- Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	42	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802	51	-- Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	52	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802	61	-- Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	62	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	70	- Hạt cây cola (cola spp.)	CC hoặc RVC (40)
0802	80	- Quả cau	CC hoặc RVC (40)
0802	90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
0803	10	- Chuối lá	CC hoặc RVC (40)
0803	90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
0804	10	- Quả chà là	WO
0804	20	- Quả sung, vả	WO
0804	30	- Quả dứa	WO
0804	40	- Quả bơ	WO
0804	50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
08.05		Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.	
0805	10	- Quả cam:	WO
0805	20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt	WO
0805	40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805	50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả cháp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
0805	90	- Loại khác	WO
08.06		Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806	10	- Tươi	WO
0806	20	- Khô	WO
08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	
		- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807	11	-- Quả dưa hấu	WO
0807	19	-- Loại khác	WO
0807	20	- Quả đu đủ:	WO
08.08		Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.	
0808	10	- Quả táo	WO
0808	30	- Quả lê	WO
0808	40	- Quả mọng qua	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
0809	10	- Quả mơ	WO
		- Quả anh đào:	
0809	21	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	WO
0809	29	- - Loại khác	WO
0809	30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809	40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
08.10		Quả khác, tươi.	
0810	10	- Quả dâu tây	WO
0810	20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
0810	30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810	40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	WO
0810	50	- Quả kiwi	WO
0810	60	- Quả sầu riêng	WO
0810	70	- Quả hồng vàng	WO
0810	90	- Loại khác:	WO
08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0811	10	- Quả dâu tây	CTH hoặc RVC (40)
0811	20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	CTH hoặc RVC (40)
0811	90	- Loại khác	CTH hoặc RVC (40)
08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	
0812	10	- Quả anh đào	CTH hoặc RVC (40)
0812	90	- Quả khác:	CTH hoặc RVC (40)
08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.	
0813	10	- Quả mơ	CTH hoặc RVC (40)
0813	20	- Quả mận đỏ	CTH hoặc RVC (40)
0813	30	- Quả táo	CTH hoặc RVC (40)
0813	40	- Quả khác:	CTH hoặc RVC (40)
0813	50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	CTH hoặc RVC (40)
0814	00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	CTH hoặc RVC (40)
Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
		- Cà phê, chưa rang:	
0901	11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CC hoặc RVC (40)
0901	12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH hoặc RVC (40)
		- Cà phê, đã rang:	
0901	21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CTSH hoặc RVC (40)
0901	22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH hoặc RVC (40)
0901	90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC (40)
09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902	10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	CC hoặc RVC (40)
0902	20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	CC hoặc RVC (40)
0902	30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	CTSH hoặc RVC (40)
0902	40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	CTSH hoặc RVC (40)
0903	00	Chè Paragoay.	CC hoặc RVC (40)
09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.	
		- Hạt tiêu:	
0904	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC hoặc RVC (40)
0904	12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904	21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
0904	22	- - Đã xay hoặc nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
09.05		Vani.	
0905	10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0905	20	- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
09.06		Quế và hoa quế.	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906	11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC hoặc RVC (40)
0906	19	- - Loại khác	CC hoặc RVC (40)
0906	20	- Đã xay hoặc nghiền	CTSH hoặc RVC (40)
09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành).	
0907	10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0907	20	- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
		- Hạt nhục đậu khấu:	
0908	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0908	12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
		- Vỏ:	
0908	21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0908	22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
		- Bạch đậu khấu:	
0908	31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0908	32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
09.09		Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).	
		- Hạt của cây rau mùi:	
0909	21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0909	22	-- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909	31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0909	32	-- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909	61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC hoặc RVC (40)
0909	62	-- Đã xay hoặc nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
		- Gừng:	
0910	11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0910	12	-- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
0910	20	- Nghệ tây	CC hoặc RVC (40)
0910	30	- Nghệ (curcuma)	CC hoặc RVC (40)
		- Gia vị khác:	
0910	91	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CTH hoặc RVC (40)
0910	99	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC (40)
Chương 10 - Ngũ cốc			
10.01		Lúa mì và meslin.	
		- Lúa mì Durum:	
1001	11	-- Hạt giống	WO
1001	19	-- Loại khác	WO
		- Loại khác:	
1001	91	-- Hạt giống	WO
1001	99	-- Loại khác:	WO
10.02		Lúa mạch đen.	
1002	10	- Hạt giống	WO
1002	90	- Loại khác	WO
10.03		Lúa đại mạch.	
1003	10	- Hạt giống	WO
1003	90	- Loại khác	WO
10.04		Yến mạch.	
1004	10	- Hạt giống	WO
1004	90	- Loại khác	WO
10.05		Ngô.	
1005	10	- Hạt giống	WO
1005	90	- Loại khác:	WO
10.06		Lúa gạo.	
1006	10	- Thóc:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1006	20	- Gạo lứt:	WO
1006	30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
1006	40	- Tầm:	WO
10.07		Lúa miến.	
1007	10	- Hạt giống	WO
1007	90	- Loại khác	WO
10.08		Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
1008	10	- Kiêu mạch	WO
		- Kê:	
1008	21	- - Hạt giống	WO
1008	29	- - Loại khác	WO
1008	30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008	40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
1008	50	- Cây diêm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
1008	60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO
1008	90	- Ngũ cốc loại khác	WO
Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
1101	00	Bột mì hoặc bột meslin.	CC hoặc RVC (40)
11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
1102	20	- Bột ngô	CC hoặc RVC (40)
1102	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	
		- Dạng tấm và bột thô:	
1103	11	- - Cửa lúa mì:	CC hoặc RVC (40)
1103	13	- - Cửa ngô	CC hoặc RVC (40)
1103	19	- - Cửa ngũ cốc khác:	CC hoặc RVC (40)
1103	20	- Dạng bột viên	CTSH hoặc RVC (40)
11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104	12	- - Cửa yến mạch	CC hoặc RVC (40)
1104	19	- - Cửa ngũ cốc khác:	CC hoặc RVC (40)
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104	22	- - Cửa yến mạch	CC hoặc RVC (40)
1104	23	- - Cửa ngô	CC hoặc RVC (40)
1104	29	- - Cửa ngũ cốc khác:	CC hoặc RVC (40)
1104	30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
11.05		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	
1105	10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC hoặc RVC (40)
1105	20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	CTSH hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
11.06		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
1106	10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC hoặc RVC (40)
1106	20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC hoặc RVC (40)
1106	30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC hoặc RVC (40)
11.07		Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107	10	- Chưa rang	CC hoặc RVC (40)
1107	20	- Đã rang	CTSH hoặc RVC (40)
11.08		Tinh bột; i-nu-lin.	
		- Tinh bột:	
1108	11	-- Tinh bột mì	CC hoặc RVC (40)
1108	12	-- Tinh bột ngô	CC hoặc RVC (40)
1108	13	-- Tinh bột khoai tây	CC hoặc RVC (40)
1108	14	-- Tinh bột sắn	CC hoặc RVC (40)
1108	19	-- Tinh bột khác:	CC hoặc RVC (40)
1108	20	- Inulin	CC hoặc RVC (40)
1109	00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	CC hoặc RVC (40)
Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201	10	- Hạt giống	WO
1201	90	- Loại khác	WO
12.02		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202	30	- Hạt giống	WO
		- Loại khác:	
1202	41	-- Lạc vỏ	WO
1202	42	-- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC hoặc RVC (40)
1203	00	Cùi (cơm) dừa khô.	WO
1204	00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	CC hoặc RVC (40)
12.05		Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1205	10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
1205	90	- Loại khác	WO
1206	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	WO
12.07		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1207	10	- Hạt cọng và nhân hạt cọng:	WO
		- Hạt bông:	
1207	21	-- Hạt	WO
1207	29	-- Loại khác	WO
1207	30	- Hạt thầu dầu	WO
1207	40	- Hạt vừng:	WO
1207	50	- Hạt mù tạt	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1207	60	- Hạt rum	WO
1207	70	- Hạt dừa	WO
		- Loại khác:	
1207	91	- - Hạt thuốc phiện	WO
1207	99	- - Loại khác:	WO
12.08		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.	
1208	10	- Từ đậu tương	CTH hoặc RVC (40)
1208	90	- Loại khác	CTH hoặc RVC (40)
12.09		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
1209	10	- Hạt củ cải đường	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209	21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	CC hoặc RVC (40)
1209	22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	CC hoặc RVC (40)
1209	23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	CC hoặc RVC (40)
1209	24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis)	CC hoặc RVC (40)
1209	25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	CC hoặc RVC (40)
1209	29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1209	30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy	CC hoặc RVC (40)
		- Loại khác:	
1209	91	- - Hạt rau:	CC hoặc RVC (40)
1209	99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
12.10		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.	
1210	10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
1210	20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	WO
12.11		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
1211	20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
1211	30	- Lá coca:	WO
1211	40	- Thân cây anh túc	WO
1211	90	- Loại khác:	WO
12.12		Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212	21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1212	29	-- Loại khác:	WO
		--- Tuổi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
		- Loại khác:	
1212	91	-- Củ cải đường	WO
1212	92	-- Quả bồ kết (carob)	WO
1212	93	-- Mía:	WO
1212	94	-- Rễ rau diếp xoăn	WO
1212	99	-- Loại khác	WO
1213	00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	WO
12.14		Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lupin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
1214	10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	CC hoặc RVC (40)
1214	90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
1301	20	- Gôm Ả rập	WO
1301	90	- Loại khác:	WO
13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302	11	-- Từ thuốc phiện:	CC hoặc RVC (40)
1302	12	-- Từ cam thảo	CC hoặc RVC (40)
1302	13	-- Từ hoa bia (hublong)	CC hoặc RVC (40)
1302	19	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1302	20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302	31	-- Thạch rau câu	WO
1302	32	-- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	CC hoặc RVC (40)
1302	39	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).	
1401	10 - Tre	WO
1401	20 - Song, mây:	WO
1401	90 - Loại khác	WO
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1404	20 - Xơ của cây bông	CC hoặc RVC (40)
1404	90 - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
Chương 15 - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.		
15.01	Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
1501	10 - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1501	20 - Mỡ lợn khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1501	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
1502	10 - Mỡ (tallow):	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1502	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1503	00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1504	10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504	20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504	30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1505	00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1506	00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1507	10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC hoặc RVC (40)
1507	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1508	10	- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1508	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1509	10	- Dầu thô (virgin):	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1509	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.10		Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1511	10	- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1511	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá	
		- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	11	- - Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1512	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC hoặc RVC (40)
1512	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.13		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11	- - Dầu thô	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1513	19	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513	21	-- Dầu thô:	CC hoặc RVC (40)
1513	29	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
15.14		Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt	
		- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514	11	-- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1514	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Loại khác:	
1514	91	-- Dầu thô:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1514	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt	
1515	11	-- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1515	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt	
1515	21	-- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1515	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.16		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
1516	10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1516	20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	
1517	10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1517	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.18	00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.20	00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	
1521	10	- Sáp thực vật	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1521	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.22	00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	CC hoặc RVC (40)
16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602	10	- Chế phẩm đồng nhất:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1602	20	- Từ gan động vật	CC hoặc RVC (40)
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602	31	-- Từ gà tây:	CC hoặc RVC (40)
1602	32	-- Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC hoặc RVC (40)
1602	39	-- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
		- Từ lợn:	
1602	41	-- Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	CC hoặc RVC (40)
1602	42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CC hoặc RVC (40)
1602	49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC hoặc RVC (40)
1602	50	- Từ động vật họ trâu bò	CC hoặc RVC (40)
1602	90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC hoặc RVC (40)
16.03	00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	CC hoặc RVC (40)
16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604	11	-- Từ cá hồi:	CC hoặc RVC (40)
1604	12	-- Từ cá trích:	CC hoặc RVC (40)
1604	13	-- Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	CC hoặc RVC (40)
1604	14	-- Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	CC hoặc RVC (40)
		- - - Đóng hộp kín khí:	
1604	15	-- Từ cá thu:	CC hoặc RVC (40)
1604	16	-- Từ cá cơm (cá trổng):	CC hoặc RVC (40)
1604	17	-- Cá chình:	CC hoặc RVC (40)
1604	19	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1604	20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC (40)
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604	31	-- Trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC (40)
1604	32	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC (40)
16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
1605	10	- Cua, ghẹ:	CC hoặc RVC (40)
		- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	
1605	21	-- Không đóng hộp kín khí:	CC hoặc RVC (40)
1605	29	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1605	30	- Tôm hùm	CC hoặc RVC (40)
1605	40	- Động vật giáp xác khác	CC hoặc RVC (40)
		- Động vật thân mềm:	
1605	51	-- Hàu	CC hoặc RVC (40)
1605	52	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC hoặc RVC (40)
1605	53	-- Vẹm (Mussels)	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1605	54	-- Mực nang và mực ống	CC hoặc RVC (40)
1605	55	-- Bạch tuộc	CC hoặc RVC (40)
1605	56	-- Trai, sò	CC hoặc RVC (40)
1605	57	-- Bào ngư	CC hoặc RVC (40)
1605	58	-- Ốc, trừ ốc biển	CC hoặc RVC (40)
1605	59	-- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605	61	-- Hải sâm	CC hoặc RVC (40)
1605	62	-- Nhím biển	CC hoặc RVC (40)
1605	63	-- Sứa	CC hoặc RVC (40)
1605	69	-- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường			
17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất	
1701	12	-- Đường củ cải	CC hoặc RVC (40)
1701	13	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC hoặc RVC (40)
1701	14	-- Các loại đường mía khác	CC hoặc RVC (40)
		- Loại khác:	
1701	91	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC hoặc RVC (40)
1701	99	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
		- Lactoza và xirô lactoza:	
1702	11	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CTH hoặc RVC (40)
1702	19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC (40)
1702	20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CTH hoặc RVC (40)
1702	30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC (40)
1702	40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CTH hoặc RVC (40)
1702	50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CTH hoặc RVC (40)
1702	60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CTH hoặc RVC (40)
1702	90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC (40)
17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	
1703	10	- Mật mía:	CTH hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1703	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	
1704	10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CTH hoặc RVC (40)
1704	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801	00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	CC hoặc RVC (40)
1802	00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	CC hoặc RVC (40)
18.03		Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	
1803	10	- Chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC (40)
1803	20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH hoặc RVC (40)
1804	00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	CTH hoặc RVC (40)
1805	00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	CTH hoặc RVC (40)
18.06		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	
1806	10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CTH hoặc RVC (40)
1806	20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	CTH hoặc RVC (40)
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806	31	- - Có nhân:	CTSH hoặc RVC (40)
1806	32	- - Không có nhân:	CTH hoặc RVC (40)
1806	90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC (40)
Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1901	10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	CC hoặc RVC (40)
1901	20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC hoặc RVC (40)
1901	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
19.02		Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902	11	- - Có chứa trứng	CC hoặc RVC (40)
1902	19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1902	20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	CC hoặc RVC (40)
1902	30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CC hoặc RVC (40)
1902	40	- Couscous	CC hoặc RVC (40)
1903	00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	CC hoặc RVC (40)
19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bông ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1904	10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CC hoặc RVC (40)
1904	20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	CC hoặc RVC (40)
1904	30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	CC hoặc RVC (40)
1904	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương	
1905	10	- Bánh mì giòn	CTH hoặc RVC (40)
1905	20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH hoặc RVC (40)
		- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
1905	31	- - Bánh quy ngọt:	CTH hoặc RVC (40)
1905	32	- - Bánh quế và bánh xốp	CTH hoặc RVC (40)
1905	40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	CTH hoặc RVC (40)
1905	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây			
20.01		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2001	10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC hoặc RVC (40)
2001	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2002	10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	CC hoặc RVC (40)
2002	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2003	10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CC hoặc RVC (40)
2003	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2004	10	- Khoai tây	CC hoặc RVC (40)
2004	90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CC hoặc RVC (40)
20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2005	10	- Rau đồng nhất:	CC hoặc RVC (40)
2005	20	- Khoai tây:	CC hoặc RVC (40)
2005	40	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC hoặc RVC (40)
		- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
2005	51	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
2005	59	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
2005	60	- Măng tây	CC hoặc RVC (40)
2005	70	- Ô liu	CC hoặc RVC (40)
2005	80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	CC hoặc RVC (40)
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005	91	-- Măng tre	CC hoặc RVC (40)
2005	99	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
2006	00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	CC hoặc RVC (40)
20.07		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.	
2007	10	- Chế phẩm đồng nhất	CTH hoặc RVC (40)
		- Loại khác:	
2007	91	-- Từ quả thuộc chi cam quýt	CTH hoặc RVC (40)
2007	99	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008	11	-- Lạc:	CC hoặc RVC (40)
2008	19	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC hoặc RVC (40)
2008	20	- Dứa	CC hoặc RVC (40)
2008	30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2008	40	- Lê:	CC hoặc RVC (40)
2008	50	- Mơ:	CC hoặc RVC (40)
2008	60	- Anh đào (Cherries):	CC hoặc RVC (40)
2008	70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC hoặc RVC (40)
2008	80	- Dâu tây:	CC hoặc RVC (40)
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008	91	-- Lõi cây cọ	CC hoặc RVC (40)
2008	93	-- Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC hoặc RVC (40)
2008	97	-- Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC (40)
2008	99	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.	
		- Nước cam ép:	
2009	11	-- Đông lạnh	RVC (40) hoặc CC
2009	12	-- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009	21	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009	31	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
2009	41	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
2009	50	- Nước cà chua ép	RVC (40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009	61	-- Với trị giá Brix không quá 30	RVC (40) hoặc CC
2009	69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
2009	71	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	79	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009	81	-- Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	RVC (40) hoặc CC
2009	89	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2009	90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác			
21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragony, và các chế phẩm có	
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101	11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2101	12	- Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC (40) hoặc CC
2101	20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	RVC (40) hoặc CC
2101	30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	RVC (40) hoặc CC
21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	
2102	10	- Men sống	RVC (40) hoặc CC
2102	20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	RVC (40) hoặc CC
2102	30	- Bột nở đã pha chế	RVC (40) hoặc CC
21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
2103	10	- Nước xốt đậu tương	RVC (40) hoặc CTH
2103	20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC (40) hoặc CTSH
2103	30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế	RVC (40) hoặc CTH
2103	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
21.04		Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.	
2104	10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	RVC (40) hoặc CTSH
2104	20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	RVC (40) hoặc CTSH
2105	00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	RVC (40) hoặc CTH
21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106	10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC (40) hoặc CTSH
2106	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm			
22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	
2201	10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC (40) hoặc CC
2201	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
2202	10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	RVC (40) hoặc CC
2202	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
22.03	00	Bia sản xuất từ malt.	RVC (40) hoặc CC
22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	
2204	10	- Rượu vang có ga nhẹ	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.29
2204	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2204	30	- Hèm nho khác:	RVC (40) hoặc CC
22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.	
2205	10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC (40) hoặc CTH
2205	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
22.06		Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	RVC (40) hoặc CC
22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	
2207	10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	RVC (40) hoặc CTH
2207	20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	RVC (40) hoặc CTH
22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
2208	20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	RVC (40) hoặc CTH
2208	30	- Rượu whisky	RVC (40) hoặc CTH
2208	40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	RVC (40) hoặc CTH
2208	50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC (40) hoặc CTH
2208	60	- Rượu vodka	RVC (40) hoặc CTH
2208	70	- Rượu mùi và rượu bổ	RVC (40) hoặc CTH
2208	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2209	00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	
2301	10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC (40) hoặc CC
2301	20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	RVC (40) hoặc CC
23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	
2302	10	- Từ ngô	RVC (40) hoặc CTH
2302	30	- Từ lúa mì	RVC (40) hoặc CTH
2302	40	- Từ ngũ cốc khác:	RVC (40) hoặc CTH
2302	50	- Từ cây họ đậu	RVC (40) hoặc CTH
23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	
2303	10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	RVC (40) hoặc CC
2303	20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC (40) hoặc CC
2303	30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC (40) hoặc CC
2304	00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	RVC (40) hoặc CTH
2305	00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	RVC (40) hoặc CTH
23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	
2306	10	- Từ hạt bông	RVC (40) hoặc CTH
2306	20	- Từ hạt lanh	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2306	30	- Từ hạt hướng dương	RVC (40) hoặc CTH
		- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306	41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	RVC (40) hoặc CTH
2306	49	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2306	50	- Từ dứa hoặc củ dứa	RVC (40) hoặc CTH
2306	60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	RVC (40) hoặc CTH
2306	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2307	00	Bã rượu vang; cặn rượu.	RVC (40) hoặc CTH
2308	00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC (40) hoặc CTH
23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	
2309	10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	RVC (40) hoặc CTH
2309	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến			
24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
2401	10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC (40) hoặc CC
2401	20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC (40) hoặc CC
2401	30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC (40) hoặc CC
24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	
2402	10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	RVC (40) hoặc CTH
2402	20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	RVC (40) hoặc CTH
2402	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
24.03		Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.	
		- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403	11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	RVC (40) hoặc CTH
2403	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2403	91	- - Là thuộc tế tuần hoàn hoặc hoàn nguyên (thuộc 16 tấm).	RVC (40) hoặc CTH
2403	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
25.01	00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	RVC (40) hoặc CTH
2502	00	Pirit sắt chưa nung.	RVC (40) hoặc CTH
2503	00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	RVC (40) hoặc CTH
25.04		Graphit tự nhiên.	
2504	10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	RVC (40) hoặc CTH
2504	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	
2505	10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	RVC (40) hoặc CTH
2505	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
2506	10	- Thạch anh	RVC (40) hoặc CTH
2506	20	- Quartzite	RVC (40) hoặc CTH
2507	00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	RVC (40) hoặc CTH
25.08		Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.	
2508	10	- Bentonite	RVC (40) hoặc CTH
2508	30	- Đất sét chịu lửa	RVC (40) hoặc CTH
2508	40	- Đất sét khác:	RVC (40) hoặc CTH
2508	50	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	RVC (40) hoặc CTH
2508	60	- Mullit	RVC (40) hoặc CTH
2508	70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	RVC (40) hoặc CTH
2509	00	Đá phan.	RVC (40) hoặc CTH
25.10		Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phan có chứa phosphat.	
2510	10	- Chưa nghiền:	RVC (40) hoặc CTH
2510	20	- Đã nghiền:	RVC (40) hoặc CTH
25.11		Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.	
2511	10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	RVC (40) hoặc CTH
2511	20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2512	00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	RVC (40) hoặc CTH
25.13		Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
2513	10	- Đá bột	RVC (40) hoặc CTH
2513	20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	RVC (40) hoặc CTH
2514	00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	RVC (40) hoặc CTH
25.15		Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
2515	11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC (40) hoặc CTH
2515	12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC (40) hoặc CTH
2515	20	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC (40) hoặc CTH
25.16		Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Granit:	
2516	11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC (40) hoặc CTH
2516	12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC (40) hoặc CTH
2516	20	- Đá cát kết:	RVC (40) hoặc CTH
2516	90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	RVC (40) hoặc CTH
25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vẩy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2517	10	- Đá cuội, sỏi, Đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc Đá balat khác, Đá cuội nhỏ và Đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	RVC (40) hoặc CTH
2517	20	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm	RVC (40) hoặc CTH
2517	30	- Đá dăm trộn nhựa đường	RVC (40) hoặc CTH
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517	41	- - Từ đá cẩm thạch	RVC (40) hoặc CTH
2517	49	- - Từ đá khác	RVC (40) hoặc CTH
25.18		Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.	
2518	10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	RVC (40) hoặc CTH
2518	20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	RVC (40) hoặc CTH
2518	30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	RVC (40) hoặc CTH
25.19		Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.	
2519	10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	RVC (40) hoặc CTH
2519	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
25.20		Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.	
2520	10	- Thạch cao; thạch cao khan	RVC (40) hoặc CTH
2520	20	- Thạch cao plaster:	RVC (40) hoặc CTH
2521	00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	RVC (40) hoặc CTH
25.22		Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.	
2522	10	- Vôi sống	RVC (40) hoặc CTH
2522	20	- Vôi tôi	RVC (40) hoặc CTH
2522	30	- Vôi chịu nước	RVC (40) hoặc CTH
25.23		Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
2523	10	- Clanhke xi măng:	RVC (40) hoặc CTH
		- Xi măng Portland:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2523	21	- Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90
2523	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.21, 2523.30 hoặc 2523.90
2523	30	- Xi măng nhôm	RVC (40) hoặc CTH
2523	90	- Xi măng chịu nước khác	RVC (40) hoặc CTH
25.24		Amiăng.	
2524	10	- Crocidolite	RVC (40) hoặc CTH
2524	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.	
2525	10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	RVC (40) hoặc CTH
2525	20	- Bột mi ca	RVC (40) hoặc CTH
2525	30	- Phế liệu mi ca	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.	
2526	10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	RVC (40) hoặc CTH
2526	20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	RVC (40) hoặc CTH
2528	00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô.	RVC (40) hoặc CTH
25.29		Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.	
2529	10	- Tràng thạch (đá bô tát)	RVC (40) hoặc CTH
		- Khoáng florit:	
2529	21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTH
2529	22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng	RVC (40) hoặc CTH
2529	30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	RVC (40) hoặc CTH
25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2530	10	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	RVC (40) hoặc CTH
2530	20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	RVC (40) hoặc CTH
2530	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 26 - Quặng, xỉ và tro			
26.01		Quặng sắt và tinh quặng sắt, ke ca pirit sắt đã nung	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601	11	- - Chưa nung kết	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2601	12	- - Đã nung kết	RVC (40) hoặc CTH
2601	20	- Pirit sắt đã nung	RVC (40) hoặc CTH
2602	00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	RVC (40) hoặc CTH
2603	00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	RVC (40) hoặc CTH
2604	00	Quặng niken và tinh quặng niken.	RVC (40) hoặc CTH
2605	00	Quặng coban và tinh quặng coban.	RVC (40) hoặc CTH
2606	00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	RVC (40) hoặc CTH
2607	00	Quặng chì và tinh quặng chì.	RVC (40) hoặc CTH
2608	00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	RVC (40) hoặc CTH
2609	00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	RVC (40) hoặc CTH
2610	00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	RVC (40) hoặc CTH
2611	00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	RVC (40) hoặc CTH
26.12		Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.	
2612	10	- Quặng urani và tinh quặng urani	RVC (40) hoặc CTH
2612	20	- Quặng thori và tinh quặng thori	RVC (40) hoặc CTH
26.13		Quặng molipden và tinh quặng molipden.	
2613	10	- Đã nung	RVC (40) hoặc CTH
2613	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
26.14	00	Quặng titan và tinh quặng titan.	RVC (40) hoặc CTH
26.15		Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.	
2615	10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	RVC (40) hoặc CTH
2615	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
26.16		Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.	
2616	10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	RVC (40) hoặc CTH
2616	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
26.17		Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	
2617	10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC (40) hoặc CTH
2617	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2618	00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	RVC (40) hoặc CTH
2619	00	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
26.20		Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2620	11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Chứa chủ yếu là chì:	
2620	21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	30	- Chứa chủ yếu là đồng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	40	- Chứa chủ yếu là nhôm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Loại khác:	
2620	91	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2620	99	-- Loại khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất			
27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701	11	-- Than antraxit	RVC (40) hoặc CTH
2701	12	-- Than bi tum:	RVC (40) hoặc CTH
2701	19	-- Than đá loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2701	20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC (40) hoặc CTH
27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	
2702	10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	RVC (40) hoặc CTH
2702	20	- Than non đã đóng bánh	RVC (40) hoặc CTH
2703	00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	RVC (40) hoặc CTH
2704	00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muôi bình chung than đá.	RVC (40) hoặc CTH
2705	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	RVC (40) hoặc CTH
2706	00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	RVC (40) hoặc CTH
27.07		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.	
2707	10	- Benzen	RVC (40) hoặc CTH
2707	20	- Toluen	RVC (40) hoặc CTH
2707	30	- Xylen	RVC (40) hoặc CTH
2707	40	- Naphthalen	RVC (40) hoặc CTH
2707	50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
2707	91	-- Dầu creosote	RVC (40) hoặc CTH
2707	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
27.08		Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.	
2708	10	- Nhựa chung (hắc ín)	RVC (40) hoặc CTH
2708	20	- Than cốc nhựa chung	RVC (40) hoặc CTH
2709	00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.	RVC (40) hoặc CTH
27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu	
2710	12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:	RVC (40) hoặc CTH
2710	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2710	20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC (40) hoặc CTH
		- Dầu thải:	
2710	91	-- Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2710	99	-- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.	
		- Dạng hóa lỏng:	
2711	11	-- Khí tự nhiên	RVC (40) hoặc CTH
2711	12	-- Propan	RVC (40) hoặc CTH
2711	13	-- Butan	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2711	14	-- Etylen, propylen, butylen và butadien:	RVC (40) hoặc CTH
2711	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Dạng khí:	
2711	21	-- Khí tự nhiên:	RVC (40) hoặc CTH
2711	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
27.12		Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.	
2712	10	- Vazolin (petroleum jelly)	RVC (40) hoặc CTH
2712	20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTH
2712	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
27.13		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	
		- Cốc dầu mỏ:	
2713	11	-- Chưa nung	RVC (40) hoặc CTH
2713	12	-- Đã nung	RVC (40) hoặc CTH
2713	20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC (40) hoặc CTH
2713	90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC (40) hoặc CTH
27.14		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.	
2714	10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	RVC (40) hoặc CTH
2714	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2715	00	Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).	RVC (40) hoặc CTH
2716	00	Năng lượng điện.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			
Chú thích Chương:			

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
<p>Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)</p> <p>Ghi chú: Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:</p> <p>a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;</p> <p>b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc</p> <p>c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh</p>			
28.01		Flo, clo, brom và iot.	
2801	10	- Clo	RVC (40) hoặc CTSH
2801	20	- Iot	RVC (40) hoặc CTSH
2801	30	- Flo; brom	RVC (40) hoặc CTSH
2802	00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	RVC (40) hoặc CTSH
2803	00	Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).	RVC (40) hoặc CTH
28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
2804	10	- Hydro	RVC (40) hoặc CTSH
		- Khí hiếm:	
2804	21	- - Argon	RVC (40) hoặc CTSH
2804	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2804	30	- Nitơ	RVC (40) hoặc CTSH
2804	40	- Oxy	RVC (40) hoặc CTSH
2804	50	- Boron; tellurium	RVC (40) hoặc CTSH
		- Silic:	RVC (40) hoặc CTSH
2804	61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTSH
2804	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2804	70	- Phospho	RVC (40) hoặc CTSH
2804	80	- Asen	RVC (40) hoặc CTSH
2804	90	- Selen	RVC (40) hoặc CTSH
28.05		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.	
		- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805	11	- - Natri	RVC (40) hoặc CTH
2805	12	- - Canxi	RVC (40) hoặc CTH
2805	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2805	30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2805	40	- Thủy ngân	RVC (40) hoặc CTH
28.06		Hydro clorua (hydrochloric acid); axit	
2806	10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	RVC (40) hoặc CTSH
2806	20	- Axit closulphuric	RVC (40) hoặc CTSH
2807	00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	RVC (40) hoặc CTH
2808	00	Axit nitric; axit sulphonitric.	RVC (40) hoặc CTH
28.09		Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2809	10	- Diphosphorous pentaoxit	RVC (40) hoặc CTSH
2809	20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	RVC (40) hoặc CTSH
2810	00	Oxit boron; axit boric.	RVC (40) hoặc CTH
28.11		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.	
		- Axit vô cơ khác:	
2811	11	-- Hydro florua (hydrofluoric acids)	RVC (40) hoặc CTSH
2811	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811	21	-- Cacbon dioxit	RVC (40) hoặc CTSH
2811	22	-- Silic đioxit:	RVC (40) hoặc CTSH
2811	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.12		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.	
2812	10	- Clorua và oxit clorua	RVC (40) hoặc CTSH
2812	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.13		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.	
2813	10	- Carbon disulphua	RVC (40) hoặc CTSH
2813	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.14		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.	
2814	10	- Dạng khan	RVC (40) hoặc CTH
2814	20	- Dạng dung dịch nước	RVC (40) hoặc CTH
28.15		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.	
		- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815	11	-- Dạng rắn	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.12
2815	12	-- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.11
2815	20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	RVC (40) hoặc CTSH
2815	30	- Natri hoặc kali peroxit	RVC (40) hoặc CTSH
28.16		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.	
2816	10	- Magie hydroxit và magie peroxit	RVC (40) hoặc CTSH
2816	40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	RVC (40) hoặc CTSH
28.2	00	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	RVC (40) hoặc CTSH
28.18		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2818	10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC (40) hoặc CTSH
2818	20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	RVC (40) hoặc CTSH
2818	30	- Nhôm hydroxit	RVC (40) hoặc CTSH
28.19		Crom oxit và hydroxit.	
2819	10	- Crom trioxit	RVC (40) hoặc CTSH
2819	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.20		Mangan oxit.	
2820	10	- Mangan dioxit	RVC (40) hoặc CTSH
2820	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.21		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm 70% trở lên.	
2821	10	- Hydroxit và oxit sắt	RVC (40) hoặc CTSH
2821	20	- Chất màu từ đất	RVC (40) hoặc CTSH
2822	00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	RVC (40) hoặc CTSH
2823	00	Titan oxit.	RVC (40) hoặc CTSH
28.24		Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.	
2824	10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	RVC (40) hoặc CTSH
2824	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.25		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazo vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.	
2825	10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2825	20	- Hydroxit và oxit liti	RVC (40) hoặc CTSH
2825	30	- Hydroxit và oxit vanadi	RVC (40) hoặc CTSH
2825	40	- Hydroxit và oxit niken	RVC (40) hoặc CTSH
2825	50	- Hydroxit và oxit đồng	RVC (40) hoặc CTSH
2825	60	- Germani oxit và zircon dioxit	RVC (40) hoặc CTSH
2825	70	- Hydroxit và oxit molipden	RVC (40) hoặc CTSH
2825	80	- Antimon oxit	RVC (40) hoặc CTSH
2825	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.26		Florua; florosilicat, flooroaluminat và các loại muối flo phức khác.	
		- Florua:	
2826	12	-- Của nhôm	RVC (40) hoặc CTSH
2826	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2826	30	- Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	RVC (40) hoặc CTSH
2826	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.27		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.	
2827	10	- Amoni clorua	RVC (40) hoặc CTSH
2827	20	- Canxi clorua:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Clorua khác:	
2827	31	-- Của magiê	RVC (40) hoặc CTSH
2827	32	-- Của nhôm	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2827	35	-- Cửa niken	RVC (40) hoặc CTSH
2827	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827	41	-- Bảng đồng	RVC (40) hoặc CTSH
2827	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Bromua và bromua oxit:	
2827	51	-- Natri bromua hoặc kali bromua	RVC (40) hoặc CTSH
2827	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2827	60	- Iodua và iodua oxit	RVC (40) hoặc CTSH
28.28		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.	
2828	10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	RVC (40) hoặc CTSH
2828	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.29		Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat.	
		- Clorat:	
2829	11	-- Cửa natri	RVC (40) hoặc CTSH
2829	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2829	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.30		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2830	10	- Natri sulphua	RVC (40) hoặc CTSH
2830	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.31		Dithionit và sulfoxylat.	
2831	10	- Cửa natri	RVC (40) hoặc CTSH
2831	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.32		Sulphit; thiosulphat.	
2832	10	- Natri sulphit	RVC (40) hoặc CTSH
2832	20	- Sulphit khác	RVC (40) hoặc CTSH
2832	30	- Thiosulphat	RVC (40) hoặc CTSH
28.33		Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat	
		- Natri sulphat:	
2833	11	-- Dinatri sulphat	RVC (40) hoặc CTSH
2833	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Sulphat loại khác:	
2833	21	-- Cửa magiê	RVC (40) hoặc CTSH
2833	22	-- Cửa nhôm:	RVC (40) hoặc CTSH
2833	24	-- Cửa niken	RVC (40) hoặc CTSH
2833	25	-- Cửa đồng	RVC (40) hoặc CTSH
2833	27	-- Cửa bari	RVC (40) hoặc CTSH
2833	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2833	30	- Phèn	RVC (40) hoặc CTSH
2833	40	- Peroxosulphates (persulphates)	RVC (40) hoặc CTSH
28.34		Nitrit; nitrat.	
2834	10	- Nitrit	RVC (40) hoặc CTSH
		- Nitrat:	
2834	21	-- Cửa kali	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2834	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.35		Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2835	10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat	RVC (40) hoặc CTSH
		- Phosphat:	
2835	22	-- Cửa mono- hoặc dinatri	RVC (40) hoặc CTSH
2835	24	-- Cửa kali	RVC (40) hoặc CTSH
2835	25	-- Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	RVC (40) hoặc CTSH
2835	26	-- Cửa canxi phosphat khác	RVC (40) hoặc CTSH
2835	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Poly phosphat:	
2835	31	-- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	RVC (40) hoặc CTSH
2835	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.36		Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate.	
2836	20	- Dinatri carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	30	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	RVC (40) hoặc CTSH
2836	40	- Kali carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	50	- Canxi carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	60	- Bari carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
2836	91	-- Liti carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	92	-- Stronti cacbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.37		Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.	
		- Xyanua và xyanua oxit:	
2837	11	-- Cửa natri	RVC (40) hoặc CTSH
2837	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2837	20	- Xyanua phức	RVC (40) hoặc CTSH
28.39		Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.	
		- Cửa natri:	
2839	11	-- Natri metasilicat	RVC (40) hoặc CTSH
2839	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2839	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.40		Borat; peroxoborat (perborat).	
		- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840	11	-- Dạng khan	RVC (40) hoặc CTSH
2840	19	-- Dạng khác	RVC (40) hoặc CTSH
2840	20	- Borat khác	RVC (40) hoặc CTSH
2840	30	- Peroxoborat (perborat)	RVC (40) hoặc CTSH
28.41		Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.	
2841	30	- Natri dicromat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC (40) hoặc CTSH
		- Manganit, manganat và permanganat:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2841	61	- - Kali permanganat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2841	70	- Molipdat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	80	- Vonframmat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.42		Muối khác của axit vô cơ hay peroxy axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.	
2842	10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	RVC (40) hoặc CTSH
2842	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.43		Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hỗn hợp của kim loại quý.	
2843	10	- Kim loại quý dạng keo	RVC (40) hoặc CTSH
		- Hợp chất bạc:	
2843	21	- - Nitrat bạc	RVC (40) hoặc CTSH
2843	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2843	30	- Hợp chất vàng	RVC (40) hoặc CTSH
2843	90	- Hợp chất khác; hỗn hợp	RVC (40) hoặc CTSH
28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.	
2844	10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.45		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2845	10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC (40) hoặc CTH
2845	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
28.46		Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.	
2846	10	- Hợp chất xeri	RVC (40) hoặc CTSH
2846	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.47	00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	RVC (40) hoặc CTH
2848	00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	RVC (40) hoặc CTH
28.49		Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2849	10	- Của canxi	RVC (40) hoặc CTSH
2849	20	- Của silic	RVC (40) hoặc CTSH
2849	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2850	00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.	RVC (40) hoặc CTH
28.52		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn	
2852	10	- Được xác định về mặt hoá học:	RVC (40) hoặc CTH
2852	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2853	00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	RVC (40) hoặc CTH

Chương 29 - Hoá chất hữu cơ

Chú thích Chương:

Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)

Ghi chú: Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:

- a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;
- b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh		
29.01	Hydrocarbon mạch hở.	
2901	10 - No	RVC (40) hoặc CTSH
	- Chưa no:	
2901	21 - - Etylen	RVC (40) hoặc CTSH
2901	22 - - Propen (propylen)	RVC (40) hoặc CTSH
2901	23 - - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2901	24 - - 1,3 - butadien và isopren	RVC (40) hoặc CTSH
2901	29 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.02	Hydrocacbon mạch vòng.	
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902	11 - - Xyclohexan	RVC (40) hoặc CTSH
2902	19 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2902	20 - Benzen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	30 - Toluen	RVC (40) hoặc CTSH
	- Xylen:	
2902	41 - - o-Xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	42 - - m-Xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	43 - - p-Xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	44 - - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	50 - Styren	RVC (40) hoặc CTSH
2902	60 - Etylbenzen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	70 - Cumen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.	
	- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:	
2903	11 - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua	RVC (40) hoặc CTSH
2903	12 - - Dichlorometan (metylen clorua)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	13 - - Cloroform (trichlorometan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	14 - - Carbon tetraclorea	RVC (40) hoặc CTSH
2903	15 - - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	19 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
2903	21 - - Vinyl chloride (chloroethylene)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	22 - - Trichloroethylene	RVC (40) hoặc CTSH
2903	23 - - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	29 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
2903	31 - - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	39 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903	71 - - Chlorodifluoromethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	72 - - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	73 - - Các hợp chất dichlorofluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2903	74	-- Các hợp chất chlorodifluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	75	-- Các hợp chất dichloropentafluoropropane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	76	-- Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	77	-- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	RVC (40) hoặc CTSH
2903	78	-- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	RVC (40) hoặc CTSH
2903	79	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903	81	-- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	82	-- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor	RVC (40) hoặc CTSH
2903	89	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
2903	91	-- Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	RVC (40) hoặc CTSH
2903	92	-- Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.04		Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.	
2904	10	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2904	20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	RVC (40) hoặc CTSH
2904	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
		- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905	11	-- Metanol (rượu metylic)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	12	-- Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	13	-- Butan-1-ol (rượu n-butylic)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	14	-- Butanol khác	RVC (40) hoặc CTSH
2905	16	-- Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2905	17	-- Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu đơn chức chưa no:	
2905	22	-- Rượu tecpen mạch hở	RVC (40) hoặc CTSH
2905	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu hai chức:	
2905	31	-- Etylen glycol (ethanediol)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	32	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Rượu đa chức khác:	
2905	41	-- 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	42	-- Pentaerythritol	RVC (40) hoặc CTSH
2905	43	-- Mannitol	RVC (40) hoặc CTSH
2905	44	-- D-glucitol (sorbitol)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	45	-- Glycerol	RVC (40) hoặc CTSH
2905	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905	51	-- Ethchlorvynol (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.	
		- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906	11	-- Menthol	RVC (40) hoặc CTSH
2906	12	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	RVC (40) hoặc CTSH
2906	13	-- Sterols và inositols	RVC (40) hoặc CTSH
2906	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại thơm:	
2906	21	-- Rượu benzyl	RVC (40) hoặc CTSH
2906	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.07		Phenol; rượu-phenol.	
		- Monophenol:	
2907	11	-- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907	12	-- Cresol và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2907	13	-- Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2907	15	-- Naphtol và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2907	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Polyphenol; rượu-phenol:	
2907	21	-- Resorcinol và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907	22	-- Hydroquinone (quinol) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907	23	-- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.08		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-	
		- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908	11	-- Pentaclophenol (ISO)	RVC (40) hoặc CTH
2908	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
2908	91	-- Dinoseb (ISO) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2908	92	-- 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2908	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
		- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909	11	- - Dietyl ete	RVC (40) hoặc CTSH
2909	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2909	20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2909	30	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909	41	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	RVC (40) hoặc CTSH
2909	43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC (40) hoặc CTSH
2909	44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC (40) hoặc CTSH
2909	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2909	50	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2909	60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2910	10	- Oxirane (etylen oxit)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	20	- Methyloxirane (propylen oxit)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	30	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	40	- Dieldrin (ISO, INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2911	00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	RVC (40) hoặc CTH
29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.	
		- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912	11	- - Metanal (formaldehyt):	RVC (40) hoặc CTSH
2912	12	- - Etanal (acetaldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2912	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912	21	- - Benzaldehyt	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2912	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Aldehyt-Rượu, Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912	41	-- Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2912	42	-- Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2912	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2912	50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	RVC (40) hoặc CTSH
2912	60	- Paraformaldehyt	RVC (40) hoặc CTSH
2913	00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	RVC (40) hoặc CTH
29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
		- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914	11	-- Axeton	RVC (40) hoặc CTSH
2914	12	-- Butanon (methyl ethyl keton)	RVC (40) hoặc CTSH
2914	13	-- 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	RVC (40) hoặc CTSH
2914	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914	22	-- Cyclohexanone và methylcyclohexanones	RVC (40) hoặc CTSH
2914	23	-- Ionones và methylionones	RVC (40) hoặc CTSH
2914	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914	31	-- Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	RVC (40) hoặc CTSH
2914	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2914	40	- Rượu xeton và aldehyt xeton	RVC (40) hoặc CTSH
2914	50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Quinon:	
2914	61	-- Anthraquinon	RVC (40) hoặc CTSH
2914	69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2914	70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	RVC (40) hoặc CTSH
29.15		Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
		- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915	11	-- Axit fomic	RVC (40) hoặc CTSH
2915	12	-- Muối của axit fomic	RVC (40) hoặc CTSH
2915	13	-- Este của axit fomic	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915	21	-- Axit axetic	RVC (40) hoặc CTSH
2915	24	-- Anhydrit axetic	RVC (40) hoặc CTSH
2915	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Este của axit axetic:	
2915	31	-- Etyl axetat	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2915	32	-- Vinyl axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915	33	-- n-Butyl axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915	36	-- Dinoseb(ISO) axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2915	40	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2915	50	- Axit propionic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2915	60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của	RVC (40) hoặc CTSH
2915	70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
2915	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.16		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.	
		- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916	11	-- Axit acrylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	12	-- Este của axit acrylic	RVC (40) hoặc CTSH
2916	13	-- Axit metacrylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	14	-- Este của axit metacrylic:	RVC (40) hoặc CTSH
2916	15	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	16	-- Binapacryl (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2916	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2916	20	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cyclosterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916	31	-- Axit benzoic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	32	-- Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	RVC (40) hoặc CTSH
2916	34	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.17		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
		- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	11	-- Axit oxalic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2917	12	-- Axit adipic, muối và este của nó:	RVC (40) hoặc CTSH
2917	13	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2917	14	-- Anhydrit maleic	RVC (40) hoặc CTSH
2917	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2917	20	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	32	-- Dioctyl orthophthalates	RVC (40) hoặc CTSH
2917	33	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	RVC (40) hoặc CTSH
2917	34	-- Este khác của các axit orthophthalic:	RVC (40) hoặc CTSH
2917	35	-- Phthalic anhydride	RVC (40) hoặc CTSH
2917	36	-- Axit terephthalic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2917	37	-- Dimethyl terephthalate	RVC (40) hoặc CTSH
2917	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
		- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918	11	-- Axit lactic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	12	-- Axit tataric	RVC (40) hoặc CTSH
2918	13	-- Muối và este của axit tataric	RVC (40) hoặc CTSH
2918	14	-- Axit citric	RVC (40) hoặc CTSH
2918	15	-- Muối và este của axit citric:	RVC (40) hoặc CTSH
2918	16	-- Axit gluconic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	18	-- Chlorobenzilate (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2918	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất	
2918	21	-- Axit salicylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	22	-- Axit o-axetylsalicic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	23	-- Este khác của axit salicylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2918	30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
2918	91	-- 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxy acetic), muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.19		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2919	10	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	RVC (40) hoặc CTH
2919	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
		- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920	11	- - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	RVC (40) hoặc CTSH
2920	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2920	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.21		Hợp chất chức amin.	
		- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	11	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921	21	- - Ethylenediamin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2921	22	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2921	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2921	30	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	41	- - Anilin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2921	42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	43	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	45	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	46	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2921	51	-- o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.22		Hợp chất amino chức oxy.	
		- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	11	-- Monoethanolamin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	12	-- Diethanolamin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	13	-- Triethanolamine và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	14	-- Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	21	-- Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922	31	-- Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922	41	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	42	-- Axit glutamic và muối của chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
2922	43	-- Axit anthranilic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2922	44	-- Tilidin (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2922	49	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2922	50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	RVC (40) hoặc CTSH
29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2923	10	- Choline và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2923	20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2923	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.24		Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.	
		- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924	11	-- Meprobramat (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2924	12	-- Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2924	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924	21	-- Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2924	23	-- Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic) và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2924	24	-- Ethinamat (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2924	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.25		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.	
		- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925	11	-- Sacarin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2925	12	-- Glutethimit (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2925	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925	21	-- Clodimeform (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2925	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.3		Hợp chất chức nitril.	
2926	10	- Acrylonitril	RVC (40) hoặc CTSH
2926	20	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	RVC (40) hoặc CTSH
2926	30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	RVC (40) hoặc CTSH
2926	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.27	00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	RVC (40) hoặc CTH
29.28	00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.	RVC (40) hoặc CTH
29.29		Hợp chất chức nitơ khác.	
2929	10	- Isoxianat:	RVC (40) hoặc CTSH
2929	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.30		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.	
2930	20	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	RVC (40) hoặc CTSH
2930	30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	RVC (40) hoặc CTSH
2930	40	- Methionin	RVC (40) hoặc CTSH
2930	50	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2930	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.31	00	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.	RVC (40) hoặc CTH
29.32		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.	
		- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932	11	-- Tetrahydrofuran	RVC (40) hoặc CTSH
2932	12	-- 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2932	13	-- Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	RVC (40) hoặc CTSH
2932	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2932	20	- Lactones	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
2932	91	-- Isosafrole	RVC (40) hoặc CTSH
2932	92	-- 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	RVC (40) hoặc CTSH
2932	93	-- Piperonal	RVC (40) hoặc CTSH
2932	94	-- Safrole	RVC (40) hoặc CTSH
2932	95	-- Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	RVC (40) hoặc CTSH
2932	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	11 - - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	RVC (40) hoặc CTSH
2933	19 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	21 - - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2933	29 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	31 - - Piridin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2933	32 - - Piperidin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2933	33 - - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối	RVC (40) hoặc CTSH
2933	39 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933	41 - - Levorphanol (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2933	49 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933	52 - - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2933	53 - - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methyl phenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2933	54 - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2933	55 - - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của	RVC (40) hoặc CTSH
2933	59 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	61 - - Melamin	RVC (40) hoặc CTSH
2933	69 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Lactam:	
2933	71 - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	RVC (40) hoặc CTSH
2933	72 - - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2933	79	-- Lactam khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
2933	91	-- Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2933	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.34		Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.	
2934	10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC (40) hoặc CTSH
2934	20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng	RVC (40) hoặc CTSH
2934	30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
2934	91	-- Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoromit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2934	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2935	00	Sulphonamit.	RVC (40) hoặc CTH
29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi	
		- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	
2936	21	-- Vitamin A và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	22	-- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	23	-- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	24	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	25	-- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	26	-- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	27	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	28	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	29	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2936	90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC (40) hoặc CTSH
29.37		Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.	
		- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	11	-- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2937	12	-- Insulin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2937	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	21	-- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	RVC (40) hoặc CTH
2937	22	-- Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	RVC (40) hoặc CTH
2937	23	-- Oestrogens và progestogens	RVC (40) hoặc CTH
2937	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2937	50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2937	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
29.38		Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, etc, este và các dẫn xuất khác của chúng.	
2938	10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTH
2938	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
29.39		Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, etc, este và các dẫn xuất của chúng.	
		- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939	11	-- Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
2939	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2939	20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
2939	30	- Cafein và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Ephedrines và muối của chúng:	
2939	41	-- Ephedrine và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939	42	-- Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939	43	-- Cathine (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939	44	-- Norephedrine và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939	51	-- Fenetylline (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Alkaloit của hạt chạ (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của	
2939	61	-- Ergometrin (INN) và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939	62	-- Ergotamin (INN) và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939	63	-- Axit lysergic và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939	69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
2939	91	-- Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
2939	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2940	00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	RVC (40) hoặc CTH
29.41		Kháng sinh.	
2941	10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
		-- Amoxicillins và muối của nó:	
2941	10	-- - Loại không tiết trùng	RVC (40) hoặc CTH
2941	20	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2941	30	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2941	40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2941	50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của	RVC (40) hoặc CTH
2941	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2942	00	Hợp chất hữu cơ khác.	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 30 - Dược phẩm			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
30.01		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3001	20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3001	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
30.02		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.	
3002	10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	CTSH hoặc RVC (40)
3002	20	- Vắc xin cho người:	CTSH hoặc RVC (40)
3002	30	- Vắc xin thú y	CTSH hoặc RVC (40)
3002	90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC (40)
30.03		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3003	10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
3003	20	- Chứa các chất kháng sinh khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003	31	- - Chứa insulin	RVC (40) hoặc CTSH
3003	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3003	40	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	RVC (40) hoặc CTSH
3003	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
30.04		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3004	10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
		- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	10	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3004	20	- Chứa các chất kháng sinh khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:	
3004	31	- - Chứa insulin	RVC (40) hoặc CTSH
3004	32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	RVC (40) hoặc CTSH
3004	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3004	40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	RVC (40) hoặc CTSH
3004	50	- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	RVC (40) hoặc CTSH
3004	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.	
3005	10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:	RVC (40) hoặc CTSH
3005	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
30.06		Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3006	10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không	RVC (40) hoặc CTSH
3006	20	- Chất thử nhóm máu	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3006	30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	RVC (40) hoặc CTSH
3006	40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	RVC (40) hoặc CTSH
3006	50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	RVC (40) hoặc CTSH
3006	60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	RVC (40) hoặc CTSH
3006	70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
3006	91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	RVC (40) hoặc CTSH
3006	92	- - Phế thải dược phẩm:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
Chương 31 - Phân bón			
31.01	00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	RVC (40) hoặc CTSH
31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.	
3102	10	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102	21	- - Amoni sulphat	RVC (40) hoặc CTSH
3102	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3102	30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch	RVC (40) hoặc CTSH
3102	40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	RVC (40) hoặc CTSH
3102	50	- Natri nitrat	RVC (40) hoặc CTSH
3102	60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni	RVC (40) hoặc CTSH
3102	80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	RVC (40) hoặc CTSH
3102	90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	RVC (40) hoặc CTSH
31.03		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
3103	10	- Suphophosphat:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3103	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
31.04		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.	
3104	20	- Kali clorua	RVC (40) hoặc CTSH
3104	30	- Kali sulphat	RVC (40) hoặc CTSH
3104	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
31.05		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
3105	10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	RVC (40) hoặc CC
3105	20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	RVC (40) hoặc CTSH
3105	30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC (40) hoặc CTSH
3105	40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC (40) hoặc CTSH
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105	51	- - Chứa nitrat và phosphat	RVC (40) hoặc CTSH
3105	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3105	60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	RVC (40) hoặc CTSH
3105	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực			
<u>Chú thích Chương:</u>			
<p>Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)</p> <p>Ghi chú: Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:</p>			

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh	
32.01	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.	
3201	10 - Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)	RVC (40) hoặc CTSH
3201	20 - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	RVC (40) hoặc CTSH
3201	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da.	
3202	10 - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	RVC (40) hoặc CTSH
3202	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
32.03	00 Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	RVC (40) hoặc CTH
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204	11 - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
3204	12 - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
3204	13 - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	14 - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	15 - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	16 - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	17 - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	19 - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.17

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3204	20	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	RVC (40) hoặc CTSH
3204	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3205	00	Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	RVC (40) hoặc CTH
32.06		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
		- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206	11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.19
3206	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.11
3206	20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206	41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
3206	42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	RVC (40) hoặc CTSH
3206	49	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3206	50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát	RVC (40) hoặc CTSH
32.07		Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	
3207	10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	RVC (40) hoặc CTSH
3207	20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	RVC (40) hoặc CTSH
3207	30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	RVC (40) hoặc CTSH
3207	40	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	RVC (40) hoặc CTSH
32.08		Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3208	10	- Từ polyeste:	RVC (40) hoặc CTSH
3208	20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3208	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
32.09		Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.	
3209	10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	RVC (40) hoặc CTSH
3209	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
32.10	00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện	RVC (40) hoặc CTH
3211	00	Chất làm khô đã điều chế.	RVC (40) hoặc CTSH
32.12		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.	
3212	10	- Lá phôi dập	RVC (40) hoặc CTSH
3212	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
32.13		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói	
3213	10	- Bộ màu vẽ	RVC (40) hoặc CTH
3213	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
32.14		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.	
3214	10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	RVC (40) hoặc CTSH
3214	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
32.15		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.	
		- Mực in:	
3215	11	-- Màu đen:	RVC (40) hoặc CTH
3215	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
3215	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.	
		- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301	12	- - Cửa cam	RVC (40) hoặc CTSH
3301	13	- - Cửa chanh	RVC (40) hoặc CTSH
3301	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301	24	- - Cửa cây bạc hà cay (Mantha piperita)	RVC (40) hoặc CTSH
3301	25	- - Cửa cây bạc hà khác	RVC (40) hoặc CTSH
3301	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3301	30	- Chất tựa nhựa	RVC (40) hoặc CTSH
3301	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
33.02		Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch còn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.	
3302	10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	RVC (40) hoặc CTH
3302	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
3303	00	Nước hoa và nước thơm.	RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 3302.90
33.04		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.	
3304	10	- Chế phẩm trang điểm môi	RVC (40) hoặc CTH
3304	20	- Chế phẩm trang điểm mắt	RVC (40) hoặc CTH
3304	30	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
3304	91	- - Phần, đã hoặc chưa nén	RVC (40) hoặc CTH
3304	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
33.05		Chế phẩm dùng cho tóc.	
3305	10	- Dầu gội đầu:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3305	20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	RVC (40) hoặc CTH
3305	30	- Keo xịt tóc	RVC (40) hoặc CTH
3305	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
33.06		Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.	
3306	10	- Thuốc đánh răng:	RVC (40) hoặc CTH
3306	20	- Chỉ nha khoa	RVC (40) hoặc CTH
3306	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
33.07		Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.	
3307	10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	RVC (40) hoặc CTH
3307	20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ	RVC (40) hoặc CTH
3307	30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	RVC (40) hoặc CTH
3307	41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	RVC (40) hoặc CTH
3307	49	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
3307	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.			
34.01		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401	11	-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	RVC (40) hoặc CTH
3401	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
3401	20	- Xà phòng ở dạng khác:	RVC (40) hoặc CTH
3401	30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	RVC (40) hoặc CTH
34.02		Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuốc	
		- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402	11	-- Dạng anion:	RVC (40) hoặc CTSH
3402	12	-- Dạng cation:	RVC (40) hoặc CTSH
3402	13	-- Dạng không phân ly (non - ionic):	RVC (40) hoặc CTSH
3402	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3402	20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	RVC (40) hoặc CTSH
3402	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
34.03		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng hi tum	
		- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng hi tum:	
3403	11	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3403	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
3403	91	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3403	99 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
34.04	Sáp nhân tạo và sáp chế biến.	
3404	20 - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	RVC (40) hoặc CTSH
3404	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.	
3405	10 - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC (40) hoặc CTSH
3405	20 - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	RVC (40) hoặc CTSH
3405	30 - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim	RVC (40) hoặc CTSH
3405	40 - Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3405	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3406	00 Nén, nén cây và các loại tương tự.	RVC (40) hoặc CTH
34.07	00 Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).	RVC (40) hoặc CTH
Chương 35 - Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym		
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein	
3501	10 - Casein	RVC(40) hoặc CTSH
3501	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
35.02	Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.	
	- Anbumin trứng:	
3502	11 - - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
3502	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3502	20 - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC(40) hoặc CTSH
3502	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
35.03	00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	RVC(40) hoặc CTH
3504	00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	RVC(40) hoặc CTH
35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	
3505	10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3505	20	- Keo	RVC(40) hoặc CTSH
35.06		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.	
3506	10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
		- Loại khác:	
3506	91	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC(40) hoặc CTSH
3506	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35.07		Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3507	10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	RVC(40) hoặc CTH
3507	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
3601	00	Bột nổ đẩy.	RVC(40) hoặc CTH
3602	00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	RVC(40) hoặc CTH
3603	00	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.	RVC(40) hoặc CTH
3604		Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.	
3604	10	- Pháo hoa	RVC(40) hoặc CTH
3604	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3605	00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
36.06		Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương	
3606	10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm ³	RVC(40) hoặc CTH
3606	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
37.01		Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.	
3701	10	- Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
3701	20	- Phim in ngay	RVC(40) hoặc CTH
3701	30	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
3701	91	-- Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	RVC(40) hoặc CTH
3701	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
37.02		Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.	
3702	10	- Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702	31	-- Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
3702	32	-- Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	RVC(40) hoặc CTH
3702	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702	41	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	RVC(40) hoặc CTH
3702	42	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	RVC(40) hoặc CTH
3702	43	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	RVC(40) hoặc CTH
3702	44	-- Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702	52	-- Loại chiều rộng không quá 16 mm:	RVC(40) hoặc CTH
3702	53	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	RVC(40) hoặc CTH
3702	54	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3702	55	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	RVC(40) hoặc CTH
3702	56	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
3702	96	-- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	RVC(40) hoặc CTH
3702	97	-- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	RVC(40) hoặc CTH
3702	98	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:	RVC(40) hoặc CTH
37.03		Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.	
3703	10	- Ổ dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	RVC(40) hoặc CTH
3703	20	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
3703	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
37.04	00	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	RVC(40) hoặc CTH
37.05		Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.	
3705	10	- Dùng cho in offset	RVC(40) hoặc CTH
3705	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
37.06		Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh	
3706	10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH
3706	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
37.07		Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được	
3707	10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC(40) hoặc CTSH
3707	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.	
3801	10	- Graphit nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
3801	20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	RVC(40) hoặc CTSH
3801	30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	RVC(40) hoặc CTSH
3801	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
38.02		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.	
3802	10	- Carbon hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
3802	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3803	00	Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
38.04		Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03.	RVC(40) hoặc CTH
38.05		Dầu turpentin gồm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu terpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.	
3805	10	- Dầu turpentin gồm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	RVC(40) hoặc CTH
3805	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; côn colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.	
3806	10	- Colophan và axit nhựa cây	RVC(40) hoặc CTSH
3806	20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	RVC(40) hoặc CTSH
3806	30	- Gôm este:	RVC(40) hoặc CTSH
3806	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3807	00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	RVC(40) hoặc CTH
38.08		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nén đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
3808	50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
		- Loại khác:	
3808	91	- - Thuốc trừ côn trùng:	RVC(40) hoặc CTH
3808	92	- - Thuốc diệt nấm:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3808	93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	RVC(40) hoặc CTH
3808	94	-- Thuốc khử trùng:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
3808	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
38.09		Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3809	10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
3809	91	-- Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
3809	92	-- Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
3809	93	-- Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
38.10		Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.	
3810	10	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	RVC(40) hoặc CTH
3810	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.11		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.	
		- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811	11	-- Từ hợp chất chì	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3811	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811	21	- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	RVC(40) hoặc CTH
3811	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3811	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
38.12		Chất xúc tác lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	
3812	10	- Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	RVC(40) hoặc CTH
3812	20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	RVC(40) hoặc CTH
3812	30	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	RVC(40) hoặc CTH
3813	00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.	RVC(40) hoặc CTH
3814	00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	RVC(40) hoặc CTH
38.15		Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Chất xúc tác có nền:	
3815	11	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
3815	12	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
3815	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3815	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.16	00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	RVC(40) hoặc CTH
3817	00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	RVC(40) hoặc CTH
3818	00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	RVC(40) hoặc CTH
3819	00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3820	00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.	RVC(40) hoặc CTH
38.21	00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.	RVC(40) hoặc CTH
38.22	00	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.	RVC(40) hoặc CTH
38.23		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.	
		- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823	11	-- Axit stearic	RVC(40) hoặc CTSH
3823	12	-- Axit oleic	RVC(40) hoặc CTSH
3823	13	-- Axit béo dầu nhựa thông	RVC(40) hoặc CTSH
3823	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3823	70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC(40) hoặc CTSH
38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3824	10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	RVC(40) hoặc CTSH
3824	30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
3824	40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
3824	50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	RVC(40) hoặc CTSH
3824	60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824	71	-- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	RVC(40) hoặc CTSH
3824	72	-- Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc	RVC(40) hoặc CTSH
3824	73	-- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	74	-- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	RVC(40) hoặc CTSH
3824	75	-- Chứa tetrachloride cacbon	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3824	76	-- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	77	-- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	RVC(40) hoặc CTSH
3824	78	-- Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl)	
3824	81	-- Chứa oxirane (oxit etylen)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	82	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	83	-- Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	RVC(40) hoặc CTSH
3824	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	
3825	10	- Rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	20	- Bùn cặn của nước thải	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	30	- Rác thải bệnh viện:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Dung môi hữu cơ thải:	
3825	41	-- Đã halogen hoá	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3825	49	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825	61	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	69	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
38.26	00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01		Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.	
3901	10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	RVC(40) hoặc CTH
3901	20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	RVC(40) hoặc CTH
3901	30	- Copolyme etylen-vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTH
3901	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.02		Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	
3902	10	- Polypropylen:	RVC(40) hoặc CTH
3902	20	- Polyisobutylene	RVC(40) hoặc CTH
3902	30	- Copolyme propylen:	RVC(40) hoặc CTH
3902	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.03		Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.	
		- Polystyren:	
3903	11	- - Loại giãn nở được:	RVC(40) hoặc CTH
3903	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3903	20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3903	30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	RVC(40) hoặc CTH
3903	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.04		Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.	
3904	10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904	21	- - Chưa hóa dẻo:	RVC(40) hoặc CTH
3904	22	- - Đã hóa dẻo:	RVC(40) hoặc CTH
3904	30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	RVC(40) hoặc CTH
3904	40	- Copolyme vinyl clorua khác:	RVC(40) hoặc CTH
3904	50	- Polyme vinyliden clorua:	RVC(40) hoặc CTH
		- Fluoro-polyme:	
3904	61	- - Polytetrafluoroethylene:	RVC(40) hoặc CTH
3904	69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3904	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.05		Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.	
		- Poly (vinyl axetat):	
3905	12	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
3905	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Copolyme vinyl axetat:	
3905	21	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
3905	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3905	30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
3905	91	- - Copolymers:	RVC(40) hoặc CTH
3905	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.06		Polyme acrylic dạng nguyên sinh.	
3906	10	- Poly (metyl methacrylat):	RVC(40) hoặc CTH
3906	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.07		Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.	
3907	10	- Polyaxetal	RVC(40) hoặc CTH
3907	20	- Polyete khác:	RVC(40) hoặc CTH
3907	30	- Nhựa epoxit:	RVC(40) hoặc CTH
3907	40	- Polycarbonat	RVC(40) hoặc CTH
3907	50	- Nhựa alkyt:	RVC(40) hoặc CTH
3907	60	- Poly (etylen terephthalat):	RVC(40) hoặc CTH
3907	70	- Poly (axit lactic)	RVC(40) hoặc CTH
		- Polyeste khác:	
3907	91	- - Chưa no:	RVC(40) hoặc CTH
3907	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.08		Polyamit dạng nguyên sinh.	
3908	10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3908	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.09		Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.	
3909	10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	RVC(40) hoặc CTH
3909	20	- Nhựa melamin:	RVC(40) hoặc CTH
3909	30	- Nhựa amino khác:	RVC(40) hoặc CTH
3909	40	- Nhựa phenol:	RVC(40) hoặc CTH
3909	50	- Polyurethan	RVC(40) hoặc CTH
39.10	00	Silicon dạng nguyên sinh.	RVC(40) hoặc CTH
39.11		Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3911	10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	RVC(40) hoặc CTH
3911	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.12		Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
		- Axetat xenlulo:	
3912	11	- - Chưa hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
3912	12	- - Đã hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
3912	20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	RVC(40) hoặc CTH
		- Ete xenlulo:	
3912	31	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
3912	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3912	90	- Loại khác:	
39.13		Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3913	10	- Axit alginic, các muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTH
3913	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3914	00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	RVC(40) hoặc CTH
39.15		Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	
3915	10	- Từ polyme etylen:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	20	- Từ Polyme styren:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3915	30	- Từ polyme vinyl clorua:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	90	- Từ plastic khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
39.16		Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.	
3916	10	- Từ polyme etylen:	RVC(40) hoặc CTH
3916	20	- Từ polyme vinyl clorua:	RVC(40) hoặc CTH
3916	90	- Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.17		Các loại ống, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).	
3917	10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:	
3917	21	-- Bằng polyme etylen	RVC(40) hoặc CTH
3917	22	-- Bằng polyme propylen	RVC(40) hoặc CTH
3917	23	-- Bằng polyme vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
3917	29	-- Bằng plastic khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:	
3917	31	-- Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa	RVC(40) hoặc CTH
3917	32	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:	RVC(40) hoặc CTH
3917	33	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
3917	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3917	40	- Các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
39.18		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.	
3918	10	- Từ polyme vinyl clorua:	RVC(40) hoặc CTH
3918	90	- Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.19		Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.	
3919	10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:	RVC(40) hoặc CTH
3919	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
39.20		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.	
3920	10	- Từ polyme etylen	RVC(40) hoặc CTH
3920	20	- Từ polyme propylen:	RVC(40) hoặc CTH
3920	30	- Từ polyme styren:	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ polyme vinyl clorua:	
3920	43	-- Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
3920	49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ polyme acrylic:	
3920	51	-- Từ poly(metyl metacrylat)	RVC(40) hoặc CTH
3920	59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
3920	61	-- Từ polycarbonat:	RVC(40) hoặc CTH
3920	62	-- Từ poly (etylen terephtalat)	RVC(40) hoặc CTH
3920	63	-- Từ polyeste chưa no	RVC(40) hoặc CTH
3920	69	-- Từ polyeste khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920	71	-- Từ xenlulo tái sinh:	RVC(40) hoặc CTH
3920	73	-- Từ xenlulo axetat	RVC(40) hoặc CTH
3920	79	-- Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ plastic khác:	
3920	91	-- Từ poly (vinyl butyral):	RVC(40) hoặc CTH
3920	92	-- Từ polyamit:	RVC(40) hoặc CTH
3920	93	-- Từ nhựa amino	RVC(40) hoặc CTH
3920	94	-- Từ nhựa phenol:	RVC(40) hoặc CTH
3920	99	-- Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.21		Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.	
		- Loại xếp:	
3921	11	-- Từ polyme styren:	RVC(40) hoặc CTH
3921	12	-- Từ polyme vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
3921	13	-- Từ polyurethan:	RVC(40) hoặc CTH
3921	14	-- Từ xenlulo tái sinh:	RVC(40) hoặc CTH
3921	19	-- Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
3921	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.22		Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.	
3922	10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	RVC(40) hoặc CTH
3922	20	- Bệ và nắp xí bệt	RVC(40) hoặc CTH
3922	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.23		Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.	
3923	10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923	21 - - Từ polyme etylen:	RVC(40) hoặc CTH
3923	29 - - Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
3923	30 - Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương	RVC(40) hoặc CTH
3923	40 - Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
3923	50 - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	RVC(40) hoặc CTH
3923	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.	
3924	10 - Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH
3924	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3925	10 - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	RVC(40) hoặc CTH
3925	20 - Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH
3925	30 - Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CTH
3925	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.26	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14	
3926	10 - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	RVC(40) hoặc CTH
3926	20 - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	RVC(40) hoặc CTH
3926	30 - Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
3926	40 - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	RVC(40) hoặc CTH
3926	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su		
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
4001	10 - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	WO
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001	21 - - Tấm cao su xông khói:	WO
4001	22 - - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật	WO
4001	29 - - Loại khác:	WO
4001	30 - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
40.02		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su sản xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
		- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002	11	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
4002	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4002	20	- Cao su butadien (BR):	RVC(40) hoặc CTH
		- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002	31	-- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	RVC(40) hoặc CTH
4002	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
4002	41	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
4002	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002	51	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
4002	59	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4002	60	- Cao su isopren (IR):	RVC(40) hoặc CTH
4002	70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	RVC(40) hoặc CTH
4002	80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4002	91	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
4002	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4003	00	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	RVC(40) hoặc CTH
4004	00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
40.05		Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
4005	10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc oxit silic:	RVC(40) hoặc CTH
4005	20	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4005	91	-- Dạng tấm, lá và dải:	RVC(40) hoặc CTH
4005	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.06		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.	
4006	10	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4006	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4007	00	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.	RVC(40) hoặc CTH
40.08		Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.	
		- Từ cao su xốp:	
4008	11	-- Dạng tấm, lá và dải:	RVC(40) hoặc CTH
4008	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ cao su không xốp:	
4008	21	-- Dạng tấm, lá và dải:	RVC(40) hoặc CTH
4008	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.09		Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).	
		- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009	11	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
4009	12	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009	21	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
4009	22	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009	31	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
4009	32	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009	41	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
40.10		Băng tải hoặc đai tải bằng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.	
		- Băng tải hoặc đai tải:	
4010	11	-- Chỉ được gia cố bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTH
4010	12	-- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
4010	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010	31	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	32	-- Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	33	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	34	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	35	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	36	-- Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4010	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.11		Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.	
4011	10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	RVC(40) hoặc CTH
4011	20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	RVC(40) hoặc CTH
4011	30	- Loại dùng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTH
4011	40	- Loại dùng cho xe mô tô	RVC(40) hoặc CTH
4011	50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011	61	-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	RVC(40) hoặc CTH
4011	62	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011	63	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011	69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4011	92	-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	RVC(40) hoặc CTH
4011	93	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011	94	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.12		Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su.	
		- Lớp đắp lại:	
4012	11	-- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	RVC(40) hoặc CTH
4012	12	-- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	RVC(40) hoặc CTH
4012	13	-- Loại dùng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTH
4012	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4012	20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	RVC(40) hoặc CTH
4012	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.13		Săm các loại, bằng cao su.	
4013	10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	RVC(40) hoặc CTH
4013	20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
4013	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.14		Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.	
4014	10	- Bao tránh thai	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4014	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.15		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	
		- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015	11	-- Dùng trong phẫu thuật	RVC(40) hoặc CTH
4015	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4015	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.16		Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	
4016	10	- Bằng cao su xốp:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4016	91	-- Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	RVC(40) hoặc CTH
4016	92	-- Tẩy:	RVC(40) hoặc CTH
4016	93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	RVC(40) hoặc CTH
4016	94	-- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	RVC(40) hoặc CTH
4016	95	-- Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	RVC(40) hoặc CTH
4016	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.17	00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01		Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
4101	20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách	RVC(40) hoặc CTH
4101	50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	RVC(40) hoặc CTH
4101	90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	RVC(40) hoặc CTH
41.02		Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
4102	10	- Loại còn lông	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại không còn lông:	
4102	21	-- Đã được axit hoá	RVC(40) hoặc CTH
4102	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
41.03		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
4103	20	- Của loài bò sát:	RVC(40) hoặc CTH
4103	30	- Của lợn	RVC(40) hoặc CTH
4103	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.04		Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
		- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):	
4104	11	-- Da cật, chưa xẻ; da vàng có mặt cật (da lợn)	RVC(40) hoặc CTH
4104	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Ở dạng khô (mộc):	
4104	41	-- Da cật, chưa xẻ; da vàng có mặt cật (da lợn)	RVC(40) hoặc CTSH
4104	49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 4104.41
41.05		Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4105	10	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4105	30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.06		Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
		- Của dê:	
4106	21	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4106	22	-- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Của lợn:	
4106	31	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4106	32	-- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
4106	40	- Của loài bò sát:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ dạng ướt sang dạng khô.
		- Loại khác:	
4106	91	-- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4106	92	-- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.07		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
		- Da nguyên con:	
4107	11	-- Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
4107	12	-- Da vàng có mặt cật (da lợn)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4107	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107	91	- - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
4107	92	- - Da vàng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTH
4107	99	- - Loại khác	
4112	00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	RVC(40) hoặc CTH
41.13		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
4113	10	- Cửa dê	RVC(40) hoặc CTH
4113	20	- Cửa lợn	RVC(40) hoặc CTH
4113	30	- Cửa loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH
4113	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.14		Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.	
4114	10	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	RVC(40) hoặc CTH
4114	20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	RVC(40) hoặc CTH
41.15		Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.	
4115	10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
4115	20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	RVC(40) hoặc CTH
Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)			
4201	00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bites mồm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
42.02		Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.	
		- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202	11	-- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
4202	12	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
4202	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202	21	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
4202	22	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202	31	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
4202	32	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
4202	91	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC
4202	92	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
4202	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
42.03		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.	
4203	10	- Hàng may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
		- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203	21	-- Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4203	29	- - Găng tay khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	30	- Thất lưng và dây đeo súng	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
42.05	00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.	RVC(40) hoặc CTH
42.06	00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01		Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	
4301	10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn	RVC(40) hoặc CTH
4301	60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	RVC(40) hoặc CTH
43.02		Da lông đã thuộc hoặc chuỗi (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.	
		- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302	11	- - Của loài chồn vizon	RVC(40) hoặc CTH
4302	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4302	20	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
4302	30	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
43.03		Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	
4303	10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4303	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
43.04	00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	
4401	10	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401	21	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4401	22	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401	31	- - Viên gỗ	RVC(40) hoặc CTH
4401	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
4402	10	- Củi tre	RVC(40) hoặc CTH
4402	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.03		Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
4403	10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	RVC(40) hoặc CTH
4403	20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403	41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC(40) hoặc CTH
4403	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4403	91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4403	92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4403	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
44.04		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuỗi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.	
4404	10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4404	20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
44.05	00	Sợi gỗ; bột gỗ.	RVC(40) hoặc CTH
44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
4406	10	- Loại chưa được ngâm tẩm	RVC(40) hoặc CTH
4406	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
4407	10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407	21	-- Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC(40) hoặc CTH
4407	25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC(40) hoặc CTH
4407	26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC(40) hoặc CTH
4407	27	-- Gỗ Sapelli:	RVC(40) hoặc CTH
4407	28	-- Gỗ Iroko:	RVC(40) hoặc CTH
4407	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4407	91	-- Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	92	-- Gỗ sồi (Fagus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	93	-- Gỗ thích (Acer spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	94	-- Gỗ anh đào (Prunus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	95	-- Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
4408	10	- Gỗ từ cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
		- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408	31	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	RVC(40) hoặc CTH
4408	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4408	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
44.09	Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nổi đầu.	
4409	10 - Gỗ từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409	21 - - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
4409	29 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Bằng gỗ:	
4410	11 - - Ván dăm	RVC(40) hoặc CTH
4410	12 - - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	RVC(40) hoặc CTH
4410	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4410	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411	12 - - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC(40) hoặc CTH
4411	13 - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
4411	14 - - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4411	92 - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	RVC(40) hoặc CTH
4411	93 - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	RVC(40) hoặc CTH
4411	94 - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	RVC(40) hoặc CTH
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.	
4412	10 - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412	31 - - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương	RVC(40) hoặc CTH
4412	32 - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4412	39 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4412	94 - - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC(40) hoặc CTH
4412	99 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4413	00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	RVC(40) hoặc CTH
4414	00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	RVC(40) hoặc CTH
44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	
4415	10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC(40) hoặc CTH
4415	20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	RVC(40) hoặc CTH
44.16	00	Thùng tô nôm, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	RVC(40) hoặc CTH
44.17	00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.	RVC(40) hoặc CTH
44.18		Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	
4418	10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	RVC(40) hoặc CTH
4418	20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC(40) hoặc CTH
4418	40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
4418	50	- Ván lợp	RVC(40) hoặc CTH
4418	60	- Cột trụ và xà, rầm	RVC(40) hoặc CTH
		- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418	71	- - Cho sàn đã khảm	RVC(40) hoặc CTH
4418	72	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH
4418	79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4418	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4419	00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	RVC(40) hoặc CTH
44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
4420	10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
4420	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
4421	10	- Mắc treo quần áo	RVC(40) hoặc CTH
4421	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
45.01		Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.	
4501	10	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	RVC(40) hoặc CTH
4501	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4502	00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	RVC(40) hoặc CTH
45.03		Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.	
4503	10	- Nút và nắp đậy	RVC(40) hoặc CTH
4503	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
45.04		Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.	
4504	10	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	RVC(40) hoặc CTH
4504	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
46.01		Đay tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm	
		- Chiều, thâm và mảnh bằng vật liệu thực vật:	
4601	21	-- Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
4601	22	-- Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
4601	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4601	92	-- Từ tre:	RVC(40) hoặc CTH
4601	93	-- Từ song mây:	RVC(40) hoặc CTH
4601	94	-- Từ vật liệu thực vật khác:	RVC(40) hoặc CTH
4601	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
46.02		Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.	
		- Bằng vật liệu thực vật:	
4602	11	-- Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
4602	12	-- Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
4602	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4602	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701	00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	RVC(40) hoặc CTH
4702	00	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.	RVC(40) hoặc CTH
47.03		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Chưa tẩy trắng:	
4703	11 - - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4703	19 - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703	21 - - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
4703	29 - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
47.04	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphit, trừ loại hòa tan.	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704	11 - - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4704	19 - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704	21 - - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
4704	29 - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
4705	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	RVC(40) hoặc CTH
47.06	Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo	
4706	10 - Bột giấy từ xơ bông vụn	RVC(40) hoặc CTH
4706	20 - Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	RVC(40) hoặc CTH
4706	30 - Loại khác, từ tre	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4706	91 - - Thu được từ quá trình cơ học	RVC(40) hoặc CTH
4706	92 - - Thu được từ quá trình hoá học	RVC(40) hoặc CTH
4706	93 - - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	RVC(40) hoặc CTH
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	
4707	10 - Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
4707	20 - Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	RVC(40) hoặc CTH
4707	30 - Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	RVC(40) hoặc CTH
4707	90 - Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân	RVC(40) hoặc CTH
Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, băng giấy hoặc băng bìa		
48.01	00 Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.	RVC(40) hoặc CTH
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.	
4802	10 - Giấy và bìa sản xuất thủ công	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4802	20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	RVC(40) hoặc CTH
4802	40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802	54	-- Có định lượng dưới 40 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4802	55	-- Có định lượng từ 40 g/m ² đến 150g/m ² , dạng	RVC(40) hoặc CTH
4802	56	-- Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	RVC(40) hoặc CTH
4802	57	-- Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² đến 150 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4802	58	-- Định lượng lớn hơn 150g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802	61	-- Dạng cuộn:	RVC(40) hoặc CTH
4802	62	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	RVC(40) hoặc CTH
4802	69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.03	00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	RVC(40) hoặc CTH
48.04		Giấy và bìa kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.	
		- Kraft lớp mặt:	
4804	11	-- Loại chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
4804	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy kraft làm bao:	
4804	21	-- Loại chưa tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
4804	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	
4804	31	-- Loại chưa tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
4804	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² đến dưới 225 g/m ² :	
4804	41	-- Loại chưa tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
4804	42	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	RVC(40) hoặc CTH
4804	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4804	51	-- Loại chưa tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
4804	52	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	RVC(40) hoặc CTH
4804	59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.05		Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.	
		- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805	11	-- Từ bột giấy bán hóa	RVC(40) hoặc CTH
4805	12	-- Từ bột giấy rơm rạ:	RVC(40) hoặc CTH
4805	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805	24	-- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	RVC(40) hoặc CTH
4805	25	-- Có định lượng trên 150 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4805	30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	RVC(40) hoặc CTH
4805	40	- Giấy lọc và bìa lọc	RVC(40) hoặc CTH
4805	50	- Giấy ni và bìa ni	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4805	91	-- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	RVC(40) hoặc CTH
4805	92	-- Có định lượng trên 150 g/m ² đến dưới 225 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4805	93	-- Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	RVC(40) hoặc CTH
48.06		Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.	
4806	10	- Giấy giả da gốc thực vật	RVC(40) hoặc CTH
4806	20	- Giấy không thấm dầu mỡ	RVC(40) hoặc CTH
4806	30	- Giấy can	RVC(40) hoặc CTH
4806	40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	RVC(40) hoặc CTH
4807	00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	RVC(40) hoặc CTH
48.08		Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.	
4808	10	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH
4808	40	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4804
4808	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48.09		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyên khác (kể cả giấy đã trắng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tẩm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.	
4809	20	- Giấy tự nhân bản	RVC(40) hoặc CTH
4809	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.10		Giấy và bìa, đã trắng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ trắng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.	
		- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810	13	-- Dạng cuộn:	RVC(40) hoặc CTH
4810	14	-- Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	RVC(40) hoặc CTH
4810	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810	22	-- Giấy trắng nhẹ:	RVC(40) hoặc CTH
4810	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810	31	-- Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:	RVC(40) hoặc CTH
4810	32	-- Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4810	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa khác:	
4810	92	-- Loại nhiều lớp:	RVC(40) hoặc CTH
4810	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.11		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4811	10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811	41	- - Loại tự dính:	RVC(40) hoặc CTH
4811	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811	51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4811	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4811	60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:	RVC(40) hoặc CTH
4811	90	- Giấy, bìa, tẩm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	RVC(40) hoặc CTH
4812	00	Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy.	RVC(40) hoặc CTH
48.13		Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.	
4813	10	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	RVC(40) hoặc CTH
4813	20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	RVC(40) hoặc CTH
4813	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.14		Giấy dán tường và các loại tẩm phủ tường tương tự; tẩm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.	
4814	20	- Giấy dán tường và các loại tẩm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	RVC(40) hoặc CTH
4814	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.16		Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nén nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.	
4816	20	- Giấy tự nhân bản:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
4816	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4809
48.17		Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.	
4817	10	- Phong bì	RVC(40) hoặc CTH
4817	20	- Bưu thiếp, bưu thiếp tron và danh thiếp	RVC(40) hoặc CTH
4817	30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
48.18		Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.	
4818	10	- Giấy vệ sinh	RVC(40) hoặc CTH
4818	20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn	RVC(40) hoặc CTH
4818	30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	RVC(40) hoặc CTH
4818	50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	RVC(40) hoặc CTH
4818	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.19		Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.	
4819	10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy song hoặc bìa song	RVC(40) hoặc CTH
4819	20	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không song	RVC(40) hoặc CTH
4819	30	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	RVC(40) hoặc CTH
4819	40	- Bao và túi xách loại khác, ke ca hình nón cụt (cones)	RVC(40) hoặc CTH
4819	50	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	RVC(40) hoặc CTH
4819	60	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	RVC(40) hoặc CTH
48.20		Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.	
4820	10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
4820	20	- Vở bài tập	RVC(40) hoặc CTH
4820	30	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4820	40	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	RVC(40) hoặc CTH
4820	50	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	RVC(40) hoặc CTH
4820	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.21		Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.	
4821	10	- Đã in:	RVC(40) hoặc CTH
4821	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.22		Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).	
4822	10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	RVC(40) hoặc CTH
4822	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.23		Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4823	20	- Giấy lọc và bìa lọc:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4805.40
4823	40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	RVC(40) hoặc CTH
		- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823	61	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	RVC(40) hoặc CTH
4823	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4823	70	- Các sản phẩm đục hoặc nén bằng bột giấy	RVC(40) hoặc CTH
4823	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01		Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng, tờ rơi và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.	
4901	10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4901	91	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	RVC(40) hoặc CTH
4901	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
49.02		Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.	
4902	10	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	RVC(40) hoặc CTH
4902	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4903	00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	RVC(40) hoặc CTH
4904	00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
49.05		Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.	
4905	10	- Quả địa cầu	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4905	91	-- Dạng quyển	RVC(40) hoặc CTH
4905	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
49.06	00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	RVC(40) hoặc CTH
49.07	00	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.	
49.08		Đề can các loại (decalcomanias).	
4908	10	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
4908	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4909	00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	RVC(40) hoặc CTH
4910	00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	RVC(40) hoặc CTH
49.11		Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.	
4911	10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4911	91	-- Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	RVC(40) hoặc CTH
4911	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 50 - Tơ tằm			
<i>Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.</i>			
5001	00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	CC
5002	00	Tơ tằm thô (chưa xe).	CC
5003	00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	CC
5004	00	Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5002
5005	00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5006	00	Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 5004 hoặc 5005
50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.	
5007	10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5007	20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5007	90	- Các loại vải khác:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
<p>Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên. Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.</p>			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
51.01		Lông cừ, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
		- Nhòn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:	
5101	11	-- Lông cừu đã xén	RVC(40) hoặc CC
5101	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101	21	-- Lông cừu đã xén	RVC(40) hoặc CC
5101	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5101	30	- Đã được carbon hóa	RVC(40) hoặc CC
51.02		Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
		- Lông động vật loại mịn:	
5102	11	-- Cửa dê Ca-so-mia (len casomia)	RVC(40) hoặc CC
5102	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5102	20	- Lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	
5103	10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
5103	20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5103	30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
51.04	00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	RVC(40) hoặc CTH
51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	
5105	10	- Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc CC
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105	21	-- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc CC
5105	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105	31	-- Cửa dê Ca-so-mia (len casomia)	RVC(40) hoặc CC
5105	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5105	40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC
51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5106	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5106	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH
51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
5107	10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	CTH
5107	20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
5108	10	- Chải thô	CTH
5108	20	- Chải kỹ	CTH
51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
5109	10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
5109	90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5106 đến 5108
5110	00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH
51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111	11	-- Trọng lượng không quá 300 g/m ² :	CTH
5111	19	-- Loại khác:	CTH
5111	20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5111	30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5111	90	- Loại khác	CTH
51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112	11	-- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	CTH
5112	19	-- Loại khác:	CTH
5112	20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5112	30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5112	90	- Loại khác	CTH
5113	00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	CTH
Chương 52 - Bông			
<i>Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.</i>			
5201	00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	RVC(40) hoặc CC
52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5202	10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Loại khác:	
5202	91	-- Bông tái chế	RVC(40) hoặc CTH
5202	99	-- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5203	00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	RVC(40) hoặc CC
52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	-- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5204	19	-- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5204	20	- Đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5205	12	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	CTH
5205	13	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205	14	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205	15	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205	21	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5205	22	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5205	23	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5205	24	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5205	26	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	CTH
5205	27	-- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5205	28	-- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	CTH
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205	32	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205	33	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205	34	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205	35	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205	41	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5205	42	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5205	43	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5205	44	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5205	46	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	CTH
5205	47	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	CTH
5205	48	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	CTH
52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	11	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5206	12	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206	13	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206	14	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206	15	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21 -- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	CTH
5206	22 -- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	CTH
5206	23 -- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	CTH
5206	24 -- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	CTH
5206	25 -- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206	32 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5206	33 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206	34 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5206	35 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	CTH
5206	42 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	CTH
5206	43 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	CTH
5206	44 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	CTH
5206	45 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	CTH
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
5207	10 - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
5207	90 - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 5205 hoặc 5206
52.08	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m²	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208	11 -- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC(40) hoặc CTH
5208	12 -- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5208	13	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5208	19	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
5208	21	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC(40) hoặc CTH
5208	22	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC(40) hoặc CTH
5208	23	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5208	29	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
5208	31	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5208	32	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5208	33	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5208	39	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208	41	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC(40) hoặc CTH
5208	42	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC(40) hoặc CTH
5208	43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5208	49	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
5208	51	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5208	52	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5208	59	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Chưa tẩy trắng:	
5209	11	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5209	12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5209	19	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
5209	21	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5209	22	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5209	29	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
5209	31	-- Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5209	32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5209	39	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5209	42	-- Vải denim	RVC(40) hoặc CTH
5209	43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5209	49	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
5209	51	-- Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5209	52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5209	59	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².	
		- Chưa tẩy trắng:	
5210	11	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5210	19	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã tẩy trắng:	
5210	21	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5210	29	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
5210	31	-- Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5210	32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5210	39	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210	41	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5210	49	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
5210	51	-- Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5210	59	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².	
		- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5211	12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5211	19	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5211	20	- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
5211	31	-- Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5211	32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5211	39	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5211	42	-- Vải denim	RVC(40) hoặc CTH
5211	43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC(40) hoặc CTH
5211	49	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5211	51	-- Vải vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5211	52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5211	59	-- Vải dệt khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
52.12		Vải dệt thoi khác từ bông.	
		- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	
5212	11	-- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5212	12	-- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5212	13	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5212	14	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
5212	15	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5212	21	-- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5212	22	-- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5212	23	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5212	24	-- Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5212	25	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
<p>Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy <i>Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.</i></p>			
53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5301	10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301	21	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC(40) hoặc CC
5301	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5301	30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
53.02		Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5302	10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5302	90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5303	10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
5303	90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
5305	00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
53.06		Sợi lanh	
5306	10	- Sợi đơn	CTH
5306	20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	CTH
53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5307	10	- Sợi đơn	CTH
5307	20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	
5308	10	- Sợi dừa	CTH
5308	20	- Sợi gai dầu	CTH
5308	90	- Loại khác:	CTH
53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.	
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
5309	19	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5309	29	- - Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
5310	10	- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5310	90	- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5311	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
<p>Chương 54: Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo</p> <p><i>Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.</i></p>			

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5401	10 - Từ sợi filament tổng hợp	CC
5401	20 - Từ sợi filament nhân tạo	CC
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402	11 - - Từ các aramit	CC
5402	19 - - Loại khác	CC
5402	20 - Sợi có độ bền cao từ polyeste	CC
	- Sợi dún:	
5402	31 - - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	CC
5402	32 - - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	CC
5402	33 - - Từ các polyeste	CC
5402	34 - - Từ các polypropylen	CC
5402	39 - - Loại khác	CC
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	44 - - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC
5402	45 - - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	CC
5402	46 - - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	CC
5402	47 - - Loại khác, từ các polyeste	CC
5402	48 - - Loại khác, từ polypropylen	CC
5402	49 - - Loại khác	CC
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51 - - Từ nylon hoặc các polyamit khác	CC
5402	52 - - Từ polyeste	CC
5402	59 - - Loại khác	CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402	61 - - Từ nylon hoặc các polyamit khác	CC
5402	62 - - Từ polyeste	CC
5402	69 - - Loại khác	CC
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	RVC (40) hoặc CTH
5403	10 - Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	CC
	- Sợi khác, đơn:	
5403	31 - - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	CC
5403	32 - - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên	CC
5403	33 - - Từ xenlulo axetat	CC
5403	39 - - Loại khác	CC
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5403	41	- - Từ viscose rayon	CC
5403	42	- - Từ xenlulo axetat	CC
5403	49	- - Loại khác	CC
54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
		- Sợi monofilament:	
5404	11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC
5404	12	- - Loại khác, từ polypropylen	CC
5404	19	- - Loại khác	CC
5404	90	- Loại khác	CC
5405	00	Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	CC
5406	00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	CC
54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm	
5407	10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5407	20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	CTH
5407	30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	CTH
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nilông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407	41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5407	42	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5407	43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH
5407	44	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407	51	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5407	52	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5407	53	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5407	54	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407	61	-- Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5407	69	-- Loại khác	CTH
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407	71	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5407	72	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5407	73	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5407	74	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407	81	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC (40) hoặc CTH
5407	82	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5407	83	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH
5407	84	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Vải dệt thoi khác:	
5407	91	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5407	92	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5407	93	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH
5407	94	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	
5408	10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dài hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408	21	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5408	22	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5408	23	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH
5408	24	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Vải dệt thoi khác:	
5408	31	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC (40) hoặc CTH
5408	32	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5408	33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5408	34	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
Chương 55: Xơ sợi staple nhân tạo			
<i>Chú thích: Nếu tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dựa trên công đoạn nhuộm, in và ít nhất hai công đoạn hoàn thiện sản phẩm liên tiếp thì công đoạn giặt và sấy không được coi là công đoạn hoàn thiện. Danh mục các công đoạn hoàn thiện áp dụng cho sản phẩm dệt may được quy định kèm theo tại Phụ lục này.</i>			
55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.	
5501	10	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác	RVC(40) hoặc CC
5501	20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC
5501	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC
5501	40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC
5501	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
55.02	00	Tô (tow) filament nhân tạo.	RVC(40) hoặc CC
55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
		- Từ nilông hoặc từ các polyamit khác:	
5503	11	-- Từ aramit	RVC(40) hoặc CC
5503	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5503	20	- Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC
5503	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC
5503	40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC
5503	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
5504	10	- Từ viscose rayon	RVC(40) hoặc CC
5504	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	
5505	10	- Từ các xơ tổng hợp	RVC (40) hoặc CTH
5505	20	- Từ các xơ tái tạo	RVC (40) hoặc CTH
55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	
5506	10	- Từ nylon hay từ polyamit khác	RVC(40) hoặc CC
5506	20	- Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC
5506	30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC
5506	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5507	00	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	RVC(40) hoặc CC
55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
5508	10	- Từ xơ staple tổng hợp	CTH
5508	20	- Từ xơ staple nhân tạo	CTH
55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509	11	-- Sợi đơn	CTH
5509	12	-- Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	CTH
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509	21	-- Sợi đơn	CTH
5509	22	-- Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	CTH
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509	31	-- Sợi đơn	CTH
5509	32	-- Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	CTH
		- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509	41	-- Sợi đơn	CTH
5509	42	-- Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	CTH
		- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509	51	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	CTH
5509	52	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509	53	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509	59	-- Loại khác	CTH
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509	61	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509	62	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509	69	-- Loại khác	CTH
		- Sợi khác:	
5509	91	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509	92	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509	99	-- Loại khác	CTH
55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510	11	-- Sợi đơn	CTH
5510	12	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
5510	20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5510	30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5510	90	- Sợi khác	CTH
55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
5511	10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 5509 hoặc 5510
5511	20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	CTH, ngoại trừ từ 5509 hoặc 5510
5511	30	- Từ xơ staple nhân tạo	CTH, ngoại trừ từ 5509 hoặc 5510
55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	RVC (40) hoặc CTH
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512	11	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC (40) hoặc CTH
5512	19	-- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512	21	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC (40) hoặc CTH
5512	29	-- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
		- Loại khác:	
5512	91	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5512	99	-- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².	
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513	11	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5513	12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH
5513	13	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH
5513	19	-- Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
5513	21	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5513	23	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5513	29	-- Vải dệt thoi khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513	31	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5513	39	-- Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	
5513	41	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5513	49	-- Vải dệt thoi khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².	
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514	11	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc CTH
5514	12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc CTH
5514	19	-- Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã nhuộm:	
5514	21	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5514	22	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5514	23	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5514	29	-- Vải dệt thoi khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5514	30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã in:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5514	41	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5514	42	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5514	43	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5514	49	-- Vải dệt thoi khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
		- Từ xơ staple polyeste:	
5515	11	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5515	12	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5515	13	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5515	19	-- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515	21	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5515	22	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5515	29	-- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
		- Vải dệt thoi khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5515	91	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5515	99	-- Loại khác	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516	11	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC (40) hoặc CTH
5516	12	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5516	14	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516	21	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
5516	22	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5516	23	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH
5516	24	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516	31	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5516	32	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5516	33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH
5516	34	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516	41	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC (40) hoặc CTH
5516	42	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5516	43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5516	44	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
		- Loại khác:	
5516	91	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC (40) hoặc CTH
5516	92	-- Đã nhuộm	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
5516	93	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC (40) hoặc CTH
5516	94	-- Đã in	CTH hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử
Chương 56: Mền xơ, sợi và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.	
		- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601	21	-- Từ bông	CC
5601	22	-- Từ xơ nhân tạo:	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5601	29	- - Loại khác	CC
5601	30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	CC
56.02		Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.	
5602	10	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính	CC
		- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép:	
5602	21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5602	29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	CC
5602	90	- Loại khác	CC
56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.	
		- Từ sợi filament nhân tạo:	
5603	11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	CC
5603	12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	CC
5603	13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	CC
5603	14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	CC
5603	91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	CC
5603	92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	CC
5603	93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	CC
5603	94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	CC
56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
5604	10	- Chỉ cao su và chỉ cóóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
5604	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5605	00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	CC
5606	00	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	CC
56.07		Dây xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
		- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù:	
5607	21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5607	29	-- Loại khác	CC
		- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607	41	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CC
5607	49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
5607	50	- Từ xơ tổng hợp khác:	RVC(40) hoặc CC
5607	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.	
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608	11	-- Lưới đánh cá thành phẩm	RVC(40) hoặc CTH
5608	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
5608	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
5609	00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 57: Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5701	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5701	90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	CC
57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.	
5702	10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	CC
5702	20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	CC
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	31	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5702	32	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	CC
5702	39	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	CC
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5702	42	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	CC
5702	49	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	CC
5702	50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	CC
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn	
5702	91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5702	92	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	CC
5702	99	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	CC
57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5703	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5703	20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác	CC
5703	30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác	CC
5703	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	CC
57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
5704	10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	CC, ngoại trừ từ 5602
5704	90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ 5602
5705	00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	CC
Chương 58: Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.	
5801	11	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
		- Từ bông:	
5801	21	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5801	22	-- Nhung kẻ	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5801	23	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5801	26	-- Các loại vải sonin	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5801	27	-- Vải có sợi dọc nổi vòng: - Xơ nhân tạo:	RVC (40) hoặc CTH
5801	31	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5801	32	-- Nhung kẻ	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5801	33	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5801	36	-- Các loại vải sonin	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5801	37	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5801	19	- Từ các vật liệu dệt khác:	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.	
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802	11	- - Chưa tẩy trắng	CC
5802	19	- - Loại khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.
5802	20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	CC hoặc làm từ vải đã được dệt thành hình nhưng chưa thực hiện các công đoạn tiếp theo hoặc chưa hoàn thiện với điều kiện vải này được nhuộm hoặc in và trải qua ít nhất hai công đoạn hoàn thiện tiếp theo tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên trước khi trở thành sản phẩm hoàn thiện có thể sử dụng được ngay.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5802	30	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng	CC
5803	00	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.	CC
58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	
5804	10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	CC
5804	21	- - Từ sợi nhân tạo	CC
5804	29	- - Từ vật liệu dệt khác	CC
5804	30	- Ren thủ công	CC
5805	00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	CC
58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính	
5806	10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi	CC
5806	20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	CC
		- Vải dệt thoi khác:	
5806	31	- - Từ bông:	CC
5806	32	- - Từ sợi nhân tạo:	CC
5806	39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	CC
5806	40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	CC
58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.	
5807	10	- Dệt thoi	CC
5807	90	- Loại khác	CC
58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.	
5808	10	- Các dải bện dạng chiếc:	CC
5808	90	- Loại khác	CC
5809	00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CC
58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.	
5810	10	- Hàng thêu không lộ nền	CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Hàng thuê khác:	
5810	91	-- Từ bông	CTH
5810	92	-- Từ xơ nhân tạo	CTH
5810	99	-- Từ nguyên liệu dệt khác	CTH
5811	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thuê thuộc nhóm 58.10.	CTH
Chương 59: Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	
5901	10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự	CC
5901	90	- Loại khác:	CC
59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nilông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vetcô.	RVC (40) hoặc CTH
5902	10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	CC
5902	20	- Từ polyeste:	CC
5902	90	- Loại khác	CC
59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5903	10	- Với poly (vinyl chlorit)	CC
5903	20	- Với polyurethan	CC
5903	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
5904	10	- Vải sơn	CC
5904	90	- Loại khác	CC
5905	00	Các loại vải dệt phủ trơn.	CC
59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
5906	10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
5906	91	-- Vải dệt kim hoặc vải móc	CC
5906	99	-- Loại khác:	CC
5907	00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	CC
5908	00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bếp lửa, nển hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
5909	00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	CC
5910	00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	RVC(40) hoặc CC
59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	
5911	10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	CC
5911	20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi	
5911	31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	CC
5911	32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	CC
5911	40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	CC
5911	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 60: Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.	
6001	10	- Vải "vòng lông dài":	CC
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001	21	- - Từ bông	RVC (40) hoặc CTH
6001	22	- - Từ xơ sợi nhân tạo	CC
6001	29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	CC
		- Loại khác:	
6001	91	- - Từ bông	CC
6001	92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:	CC
6001	99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	CC
60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.	
6002	40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	CC
6002	90	- Loại khác	CC
60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.	
6003	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6003	20	- Từ bông	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6003	30	- Từ xơ sợi tổng hợp	CC
6003	40	- Từ xơ sợi nhân tạo	CC
6003	90	- Loại khác	CC
60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.	
6004	10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	CC
6004	90	- Loại khác	CC
60.05		Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.	
		- Từ bông:	
6005	21	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6005	22	-- Đã nhuộm	CC
6005	23	-- Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005	24	-- Đã in	CC
		- Từ xơ tổng hợp:	
6005	31	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6005	32	-- Đã nhuộm:	CC
6005	33	-- Từ các sợi có màu khác nhau:	CC
6005	34	-- Đã in:	CC
		- Từ xơ tái tạo:	
6005	41	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6005	42	-- Đã nhuộm	CC
6005	43	-- Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005	44	-- Đã in	CC
6005	90	- Loại khác	CC
60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác.	
6006	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
		- Từ bông:	
6006	21	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6006	22	-- Đã nhuộm	CC
6006	23	-- Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006	24	-- Đã in	CC
		- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006	31	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	CC
6006	32	-- Đã nhuộm:	CC
6006	33	-- Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006	34	-- Đã in	CC
		- Từ xơ tái tạo:	
6006	41	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	CC
6006	42	-- Đã nhuộm	CC
6006	43	-- Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006	44	-- Đã in	CC
6006	90	- Loại khác	CC
Chương 61: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dẹt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.	
6101	20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6101	30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6101	90	- Từ các nguyên liệu dẹt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dẹt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.	
6102	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6102	20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6102	30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6102	90	- Từ các nguyên liệu dẹt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá		Quy tắc cụ thể mặt hàng
61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
6103	10	- Bộ com-lê	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103	22	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103	31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	32	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:	
6103	41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6103	42	-- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6103	43	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
6103	49	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .	
		- Bộ com-lê:	
6104	13	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104	22	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	23	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6104	31	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	32	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	33	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	39	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo váy dài:	
6104	41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	42	-- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6104	43	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	44	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	49	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại váy và quần váy:	
6104	51	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6104	52	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	53	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	59	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần và quần soóc:	
6104	61	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6104	62	-- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6104	63	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
6104	69	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
6105	10	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6105	20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC
6105	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.06		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
6106	10	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6106	20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6106	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
		- Quần lót và quần sịp:	
6107	11	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6107	12	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6107	19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107	21	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6107	22	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6107	29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6107	91	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6107	99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.08		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108	11	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108	21	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	22	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108	31	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	32	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6108	39	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6108	91	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	92	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6108	99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.09		Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.	
6109	10	- Từ bông:	RVC(40) hoặc CC
6109	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC
61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.	
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110	11	-- Từ lông cừu	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6110	12	-- Từ lông dê Ca-so-mia	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6110	19	-- Loại khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6110	20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6110	30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
6110	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC
61.11		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6111	20	- Tủ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6111	30	- Tủ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6111	90	- Tủ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.	
		- Bộ quần áo thể thao:	
6112	11	- - Tủ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6112	12	- - Tủ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6112	19	- - Tủ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6112	20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112	31	- - Tủ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6112	39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112	41	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6112	49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6113	00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.	
6114	20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6114	30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
6114	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.15		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.	RVC (40) hoặc CTH
6115	10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần chạt ống, áo nịt khác:	
6115	21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6115	22	-- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6115	94	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	95	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	96	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6115	99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.	
6116	10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6116	91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6116	92	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6116	93	-- Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6116	99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
61.17		Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.	
6117	10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6117	80	- Các loại hàng phụ trợ khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6117	90	- Các chi tiết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
Chương 62: Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201	11	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	12	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	13	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6201	91	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	92	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	93	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6201	99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá		Quy tắc cụ thể mặt hàng
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.		
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:		
6202	11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202	12	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202	13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202	19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
	- Loại khác:		
6202	91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202	92	- - Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6202	93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6202	99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
		- Bộ com-lê:	
6203	11	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	12	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203	22	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	23	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203	31	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6203	32	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	33	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	39	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:	
6203	41	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	42	-- Từ bông:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	43	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6203	49	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
		- Bộ com-lê:	
6204	11	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6204	12	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	13	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204	21	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	22	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	23	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204	31	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	32	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6204	33	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	39	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo váy dài:	
6204	41	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	42	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	43	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	44	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	49	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy và chân váy:	
6204	51	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	52	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6204	53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6204	61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	62	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6204	63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6204	69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	
6205	52	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6205	53	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC
6205	59	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.06		Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
6206	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6206	20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6206	30	- Từ bông	RVC(40) hoặc CC
6206	40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6206	90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207	11	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207	19	-- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207	21	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207	22	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6207	29	-- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6207	91	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6207	99	-- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
		- Váy lót và váy lót trong:	
6208	11	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208	19	-- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208	21	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208	22	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208	29	-- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Loại khác:	
6208	91	-- Từ bông:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6208	92	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6208	99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.	
6209	92	- Từ bông:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6209	93	- Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6209	99	- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
6210	10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210	20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210	30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210	40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6210	50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) hoặc CC
62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
		- Quần áo bơi:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6211	11	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211	12	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211	20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211	32	-- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211	33	-- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211	39	-- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211	42	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	RVC(40) hoặc CC
6211	43	-- Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6211	49	-- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6212	10	- Xu chiêng:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6212	20	- Gen và quần gen:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6212	30	- Coóc xê nịt bụng:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6212	90	- Loại khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	
6213	20	- Từ bông	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6213	90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.	
6214	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6214	20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6214	30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6214	40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6214	90	- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.	
6215	10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6215	20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6215	90	- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6216	00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
62.17		Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	
6217	10	- Phụ kiện may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6217	90	- Các chi tiết của quần áo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
Chương 63: Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01		Chăn và chăn du lịch.	
6301	10	- Chăn điện	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6301	20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6301	30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6301	40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6301	90	- Chăn và chăn du lịch khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
63.02		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	
6302	10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
		- Khăn trải giường khác, đã in:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6302	21	-- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	22	-- Từ sợi nhân tạo:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	29	-- Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
		- Khăn trải giường khác:	
6302	31	-- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	32	-- Từ sợi nhân tạo:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	39	-- Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
		- Khăn trải bàn khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6302	51	-- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	53	-- Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	59	-- Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
		- Loại khác:	
6302	91	-- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	93	-- Từ sợi nhân tạo	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6302	99	-- Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	
		- Dệt kim hoặc móc:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6303	12	-- Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6303	19	-- Từ nguyên liệu dệt khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
		- Loại khác:	
6303	91	-- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6303	92	-- Từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6303	99	-- Từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
		- Các bộ khăn phủ giường:	
6304	11	-- Dệt kim hoặc móc	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6304	19	-- Loại khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6304	91	- - Dệt kim hoặc móc:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6304	92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6304	93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6304	99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.	
6305	10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6305	20	- Từ bông	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305	32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6305	33	-- Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6305	39	-- Loại khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
6305	90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều
63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che	
6306	12	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
6306	19	-- Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CC
		- Tăng:	
6306	22	-- Từ sợi tổng hợp	CC
6306	29	-- Từ nguyên liệu dệt khác:	CC
6306	30	- Buồm cho tàu thuyền	CC
6306	40	- Đệm hơi:	CC
6306	90	- Loại khác	CC
63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
6307	10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	CC, ngoại trừ từ 5111 đến 5113, 5208 đến 5212, 5309 đến 5311, 5407, 5408, 5512 đến 5516, 5603, 5801, 5802, 5806, 5903 hoặc 6001 đến 6006

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6307	20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC (40) hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên.
6307	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC với điều kiện nguyên liệu ban đầu là vải, vải này phải là vải thô hoặc vải chưa tẩy trắng và được hoàn thiện toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên.
6308	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	CTH
6309	00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
63.10		Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.	
6310	10	- Đã được phân loại:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
6310	90	- Loại khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 64: Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01		Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.	
6401	10	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	RVC (40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
6401	92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6401	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
64.02		Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.	
		- Giày, dép thể thao:	
6402	12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	RVC (40) hoặc CTH
6402	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
6402	20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	RVC (40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
6402	91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	RVC (40) hoặc CTH
6402	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
64.03		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.	
		- Giày, dép thể thao:	
6403	12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	RVC (40) hoặc CTH
6403	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
6403	20	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	RVC (40) hoặc CTH
6403	40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	RVC (40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403	51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC (40) hoặc CTH
6403	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Giày, dép khác:	
6403	91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	RVC (40) hoặc CTH
6403	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
64.04		Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.	
		- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404	11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	RVC (40) hoặc CTH
6404	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
6404	20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CTH
64.05		Giày, dép khác.	
6405	10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC (40) hoặc CTH
6405	20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CTH
6405	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.	
6406	10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	RVC(40) hoặc CC
6406	20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6406	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
Chương 65: Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501	00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ,	RVC(40) hoặc CC
6502	00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	RVC(40) hoặc CC
6504	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	RVC (40) hoặc CTH
6505	00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	RVC (40) hoặc CTH
65.06		Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	
6506	10	- Mũ bảo hộ:	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
6506	91	- - Bằng cao su hoặc plastic	RVC (40) hoặc CTH
6506	99	- - Bằng vật liệu khác:	RVC (40) hoặc CTH
6507	00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	RVC(40) hoặc CC
Chương 66: Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).	
6601	10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
6601	91	- - Có cán kiểu ống lồng	RVC (40) hoặc CTH
6601	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
6602	00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	RVC (40) hoặc CTH
66.03		Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.	
6603	20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	RVC(40) hoặc CC
6603	90	- Loại khác :	RVC(40) hoặc CC
Chương 67: Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6701	00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	RVC (40) hoặc CTH
67.02		Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.	
6702	21	- Bằng plastic	RVC(40) hoặc CC
6702	29	- Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CC
6703	00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	RVC(40) hoặc CC
67.04		Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
		- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704	11	-- Bộ tóc giả hoàn chỉnh	RVC (40) hoặc CTH
6704	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
6704	20	- Bằng tóc người	RVC (40) hoặc CTH
6704	90	- Bằng vật liệu khác	RVC (40) hoặc CTH
Chương 68: Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801	00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	RVC (40) hoặc CTH
68.02		Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
6802	10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	RVC (40) hoặc CTH
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802	21	-- Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	RVC (40) hoặc CTH
6802	23	-- Đá granit	RVC (40) hoặc CTH
6802	29	-- Đá khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6802	91	-- Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	RVC (40) hoặc CTH
6802	92	-- Đá vôi khác	RVC (40) hoặc CTH
6802	93	-- Đá granit	RVC (40) hoặc CTH
6802	99	-- Đá khác	RVC (40) hoặc CTH
6803	00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	RVC (40) hoặc CTH
68.04		Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.	
6804	10	- Đá nghiền (thốt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	RVC (40) hoặc CTH
		- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804	21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	RVC (40) hoặc CTH
6804	22	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	RVC (40) hoặc CTH
6804	23	- - Bằng đá tự nhiên	RVC (40) hoặc CTH
6804	30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	RVC (40) hoặc CTH
68.05		Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.	
6805	10	- Trên nền bằng vải dệt	RVC (40) hoặc CTH
6805	20	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	RVC (40) hoặc CTH
6805	30	- Trên nền bằng vật liệu khác	RVC (40) hoặc CTH
68.06		Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.	
6806	10	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	RVC (40) hoặc CTH
6806	20	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	RVC (40) hoặc CTH
6806	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
68.07		Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá).	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
6807	10	- Dạng cuộn	RVC (40) hoặc CTH
6807	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
6808	00	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.	RVC (40) hoặc CTH
68.09		Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.	
		- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809	11	-- Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	RVC (40) hoặc CTH
6809	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
6809	90	- Các sản phẩm khác:	RVC (40) hoặc CTH
68.10		Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.	
		- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810	11	-- Gạch và gạch khối xây dựng	RVC (40) hoặc CTH
6810	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Sản phẩm khác:	
6810	91	-- Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	RVC (40) hoặc CTH
6810	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
68.11		Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.	
6811	40	- Chứa amiăng:	RVC (40) hoặc CTH
		- Không chứa amiăng:	
6811	81	-- Tấm làn sóng	RVC (40) hoặc CTH
6811	82	-- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	RVC (40) hoặc CTH
6811	89	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
68.12		Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giấy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc	
6812	80	- Bảng crocidolite:	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
6812	91	-- Quần áo, phụ kiện quần áo, giấy dép và vật đội	RVC (40) hoặc CTH
6812	92	-- Giấy, bìa cứng và ni	RVC (40) hoặc CTH
6812	93	-- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	RVC (40) hoặc CTH
6812	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.	
6813	20 - Chứa amiăng:	RVC (40) hoặc CTH
	- Không chứa amiăng:	
6813	81 - - Lót và đệm phanh	RVC (40) hoặc CTH
6813	89 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.	
6814	10 - Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	RVC (40) hoặc CTH
6814	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
6815	10 - Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	RVC (40) hoặc CTH
6815	20 - Sản phẩm từ than bùn	RVC (40) hoặc CTH
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815	91 - - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	RVC (40) hoặc CTH
6815	99 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
Chương 69: Đồ gốm, sứ		
6901	00 Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	RVC (40) hoặc CTH
69.02	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.	
6902	10 - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	RVC (40) hoặc CTH
6902	20 - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), dioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	RVC (40) hoặc CTH
6902	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
69.03		Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.	
6903	10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm	RVC (40) hoặc CTH
6903	20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	RVC (40) hoặc CTH
6903	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
69.04		Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.	
6904	10	- Gạch xây dựng	RVC (40) hoặc CTH
6904	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
69.05		Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.	
6905	10	- Ngói lợp mái	RVC (40) hoặc CTH
6905	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
6906	00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	RVC (40) hoặc CTH
69.07		Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.	
6907	10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	RVC (40) hoặc CTH
6907	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
69.08		Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.	
6908	10	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm	RVC(40) hoặc CC
6908	90	-Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909	11 - - Bằng sứ	RVC (40) hoặc CTH
6909	12 - - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	RVC (40) hoặc CTH
6909	19 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
6909	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
69.10	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.	
6910	10 - Bằng sứ	RVC (40) hoặc CTH
6910	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.	
6911	10 - Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	RVC (40) hoặc CTH
6911	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
6912	00 Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	RVC (40) hoặc CTH
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.	
6913	10 - Bằng sứ:	RVC (40) hoặc CTH
6913	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.	RVC (40) hoặc CTH
6914	10 - Bằng sứ	RVC (40) hoặc CTH
6914	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
Chương 70: Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh		
7001	00 Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	RVC (40) hoặc CTH
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.	
7002	10 - Dạng hình cầu	RVC (40) hoặc CTH
7002	20 - Dạng thanh	RVC (40) hoặc CTH
	- Dạng ống:	
7002	31 - - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxyt silic nung chảy khác:	RVC (40) hoặc CTH
7002	32 - - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	RVC (40) hoặc CTH
7002	39 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
70.03	Thủy tinh đục và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
	- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003 12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC (40) hoặc CTH
7003 19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
7003 20	- Dạng tấm có cốt thép	RVC (40) hoặc CTH
7003 30	- Dạng hình	RVC (40) hoặc CTH
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
7004 20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản	RVC (40) hoặc CTH
7004 90	- Loại kính khác:	RVC (40) hoặc CTH
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
7005 10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC (40) hoặc CTH
	- Kính không có cốt thép khác:	
7005 21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	RVC (40) hoặc CTH
7005 29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
7005 30	- Kính có cốt thép	RVC (40) hoặc CTH
7006 00	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.	RVC (40) hoặc CTH
70.07	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007 11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	RVC (40) hoặc CTH
7007 19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
	- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007 21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	RVC (40) hoặc CTH
7007 29	- - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
7008 00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	RVC (40) hoặc CTH
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.	
7009 10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	RVC (40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
7009 91	- - Chưa có khung	RVC (40) hoặc CTH
7009 92	- - Có khung	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng	
7010	10 - Ống đựng thuốc tiêm	RVC (40) hoặc CTH
7010	20 - Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	RVC (40) hoặc CTH
7010	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.	
7011	10 - Dùng cho đèn điện:	RVC (40) hoặc CTH
7011	20 - Dùng cho ống đèn tia âm cực	RVC (40) hoặc CTH
7011	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).	
7013	10 - Bằng gốm thủy tinh	RVC (40) hoặc CTH
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	22 - - Bằng pha lê chì	RVC (40) hoặc CTH
7013	28 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	33 - - Bằng pha lê chì	RVC (40) hoặc CTH
7013	37 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	41 - - Bằng pha lê chì	RVC (40) hoặc CTH
7013	42 - - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	RVC (40) hoặc CTH
7013	49 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013	91 - - Bằng pha lê chì	RVC (40) hoặc CTH
7013	99 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
7014	00 Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
70.15	Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.	
7015	10 - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	RVC (40) hoặc CTH
7015	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.	
7016	10 - Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	RVC (40) hoặc CTH
7016	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.	
7017	10 - Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	RVC (40) hoặc CTH
7017	20 - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	RVC (40) hoặc CTH
7017	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
70.18	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	
7018	10 - Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	RVC (40) hoặc CTH
7018	20 - Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	RVC (40) hoặc CTH
7018	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019	11	-- Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	RVC (40) hoặc CTH
7019	12	-- Sợi thô	RVC (40) hoặc CTH
7019	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019	31	-- Chiếu	RVC (40) hoặc CTH
7019	32	-- Tấm mỏng (voan)	RVC (40) hoặc CTH
7019	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
7019	40	- Vải dệt thoi từ sợi thô	RVC (40) hoặc CTH
		- Vải dệt thoi khác:	
7019	51	-- Có chiều rộng không quá 30 cm	RVC (40) hoặc CTH
7019	52	-- Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	RVC (40) hoặc CTH
7019	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
7019	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
7020	00	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 71: Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được khâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7101	11	- Ngọc trai tự nhiên	WO
7101	21	-- Chưa được gia công	WO
7101	22	-- Đã gia công	RVC(40)
71		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.	
7102	10	- Chưa được phân loại	RVC(40) hoặc CC
7102	21	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ	RVC(40) hoặc CC
7102	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
7102	31	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ	RVC(40) hoặc CC
7102	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được khâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7103	10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7103	91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	RVC(40) hoặc CTSH
7103	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7104	10	- Thạch anh áp điện:	RVC (40) hoặc CTH
7104	20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	RVC (40) hoặc CTH
7104	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
71.1		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.	
7105	10	- Cửa kim cương	RVC (40) hoặc CTH
7105	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
71.1		Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	
7106	10	- Dạng bột	RVC(40) hoặc CC
		- Dạng khác:	
7106	91	- - Chưa gia công	RVC(40) hoặc CC
7106	92	- - Dạng bán thành phẩm	RVC(40) hoặc CC
7107	00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	RVC(40) hoặc CC
71.1		Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	
7108	11	- - Dạng bột	RVC(40) hoặc CC
7108	12	- - Dạng chưa gia công khác:	RVC(40) hoặc CC
7108	13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
7108	20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CC
7109	00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	RVC(40) hoặc CC
71.10		Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	
		- Bạch kim:	
7110	11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC(40) hoặc CC
7110	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Paladi:	
7110	21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC(40) hoặc CC
7110	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Rodi:	
7110	31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC(40) hoặc CC
7110	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Iridi, osmi và ruteni:	
7110	41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	RVC(40) hoặc CC
7110	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7111	00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	RVC(40) hoặc CC
71.1		Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.	
7112	30	- Tro (xì) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Loại khác:	
7112	91	-- Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
7112	92	-- Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
7112	99	-- Loại khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
71.1		Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	11	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC (40) hoặc CTH
7113	19	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC (40) hoặc CTH
7113	20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC (40) hoặc CTH
71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114	11	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC (40) hoặc CTH
7114	19	-- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	RVC (40) hoặc CTH
7114	20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại đất phủ kim loại quý.	
7115	10 - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch	RVC (40) hoặc CTH
7115	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	
7116	10 - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	RVC (40) hoặc CTH
7116	20 - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	RVC (40) hoặc CTH
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại	
7117	11 - - Khuy măng sét và khuy rời:	RVC (40) hoặc CTH
7117	19 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
7117	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
71.18	Tiền kim loại.	
7118	10 - Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	RVC (40) hoặc CTH
7118	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 72: Sắt và thép		
72.01	Gang thổi và, gang kính ở dạng thổi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	
7201	10 - Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
7201	20 - Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
7201	50 - Gang thổi hợp kim; gang kính	RVC(40) hoặc CC
72.02	Hợp kim fero.	
	- Fero - mangan:	
7202	11 - - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng	RVC (40) hoặc CTH
7202	19 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Fero - silic:	
7202	21 - - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTH
7202	29 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
7202	30 - Fero - silic - mangan	RVC (40) hoặc CTH
	- Fero - crom:	
7202	41 - - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng	RVC (40) hoặc CTH
7202	49 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
7202	50 - Fero - silic - crom	RVC (40) hoặc CTH
7202	60 - Fero - niken	RVC (40) hoặc CTH
7202	70 - Fero - molipđen	RVC (40) hoặc CTH
7202	80 - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	RVC (40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
7202	91 - - Fero - titan và fero - silic - titan	RVC (40) hoặc CTH
7202	92 - - Fero - vanadi	RVC (40) hoặc CTH
7202	93 - - Fero - niobi	RVC (40) hoặc CTH
7202	99 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	
7203	10 - Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC(40) hoặc CC
7203	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	
7204	10 - Phế liệu và mảnh vụn của gang	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204	21 - - Bằng thép không gỉ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
7204	29 - - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
7204	30 - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204	41 - - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
7204	49 - - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
7204	50 - Thỏi đúc phế liệu nấu lại	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.	
7205	10 - Hạt	RVC (40) hoặc CTH
	- Bột:	
7205	21 - - Cửa thép hợp kim	RVC (40) hoặc CTH
7205	29 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thổi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).	
7206	10 - Dạng thổi đúc:	RVC (40) hoặc CTH
7206	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207	11 - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC(40) hoặc CC
7207	12 - - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40) hoặc CC
7207	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
7207	20 - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CC
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
7208	10 - Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC(40) hoặc CC
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208	25 - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC(40) hoặc CC
7208	26 - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CC
7208	27 - - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CC
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	36 - - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CC
7208	37 - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CC
7208	38 - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CC
7208	39 - - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CC
7208	40 - Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC(40) hoặc CC
	- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	51 - - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CC
7208	52 - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CC
7208	53 - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CC
7208	54 - - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CC
7208	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	
		- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	15	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209	16	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209	17	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209	18	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
		- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	25	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209	26	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209	27	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209	28	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
7209	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 hoặc 7211
72.10		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
		- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210	12	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210	20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210	30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41	-- Hình lượn sóng:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7210	50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61	-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210	69	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210	70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7210	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
72.11		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
		- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211	13	-- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	RVC(40) hoặc CC
7211	14	-- Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC(40) hoặc CC
7211	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211	23	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CC
7211	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
7211	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
72.12		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
7212	10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212	20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212	30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212	40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212	50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7212	60	- Được dát phủ:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
72.13		Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7213	10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	RVC(40) hoặc CC
7213	20	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7213	91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14	RVC(40) hoặc CC
7213	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
72.14		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi	
7214	10	- Đã qua rèn:	RVC(40) hoặc CC
7214	20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	RVC(40) hoặc CC
7214	30	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7214	91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40) hoặc CC
7214	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
72.15		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
7215	10	- Bằng thép để cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40) hoặc CC
7215	50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC(40) hoặc CC
7215	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
72.16		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	
7216	10	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80	RVC(40) hoặc CC
		- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216	21	- - Hình chữ L	RVC(40) hoặc CC
7216	22	- - Hình chữ T	RVC(40) hoặc CC
		- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216	31	- - Hình chữ U	RVC(40) hoặc CC
7216	32	- - Hình chữ I	RVC(40) hoặc CC
7216	33	- - Hình chữ H	RVC(40) hoặc CC
7216	40	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	RVC(40) hoặc CC
7216	50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	RVC(40) hoặc CC
		- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216	61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40) hoặc CC
7216	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7216	91	-- Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40) hoặc CC
7216	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
72.17		Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	
7217	10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
7217	20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
7217	30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
7217	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7213 đến 7215
72.18		Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.	
7218	10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
7218	91	-- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
7218	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.19		Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
		- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219	11	-- Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
7219	12	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
7219	13	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTH
7219	14	-- Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219	21	-- Chiều dày trên 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
7219	22	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40) hoặc CTH
7219	23	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	RVC(40) hoặc CTH
7219	24	-- Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219	31	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTSH
7219	32	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	33	-- Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	34	-- Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	35	-- Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTSH
7219	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
		- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220	11	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
7220	12	-- Chiều dày dưới 4,75 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
7220	20	- Không gia công quá mức cán nguội:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7220	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219
7221	00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	RVC(40) hoặc CTH
72.22		Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	
		- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222	11	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	RVC(40) hoặc CTH
7222	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
7222	20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC(40) hoặc CTH
7222	30	- Các thanh và que khác:	RVC(40) hoặc CTH
7222	40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	RVC(40) hoặc CTH
7223	00	Dây thép không gỉ.	RVC(40) hoặc CTH
72.24		Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.	
7224	10	- Ổ dạng thỏi đúc và dạng thô khác	RVC(40) hoặc CTH
7224	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
72.25		Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
		- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7225	11	-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	RVC(40) hoặc CTH
7225	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
7225	30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	RVC(40) hoặc CTH
7225	40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	RVC(40) hoặc CTH
7225	50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
7225	91	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	RVC(40) hoặc CTH
7225	92	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	RVC(40) hoặc CTH
7225	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
72.26		Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
		- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7226	11	-- Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
7226	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
7226	20	- Bảng thép gió:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
		- Loại khác:	
7226	91	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7226	92	-- Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
7226	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7225
72.27		Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.	
7227	10	- Bảng thép gió	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
7227	20	- Bảng thép mangan - silic	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
7227	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7228
72.28		Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	
7228	10	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép gió:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228	20	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228	30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228	40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228	50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228	60	- Các loại thanh và que khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228	70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
7228	80	- Thanh và que rỗng:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227
72.29		Dây thép hợp kim khác.	
7229	20	- Bảng thép silic-mangan	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
7229	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7227 hoặc 7228
Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
73.01		Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.	
7301	10	- Cọc cừ	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209 hoặc 7211

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7301	20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209 hoặc 7211
73.02		Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	
7302	10	- Ray	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
7302	30	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
7302	40	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
7302	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7209
73.03		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.	RVC(40) hoặc CC
73.04		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304	11	-- Bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
7304	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
		- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304	22	-- Ống khoan bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
7304	23	-- Ống khoan khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
7304	24	-- Loại khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
7304	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304	31	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
7304	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304	41	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CC
7304	49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7304	51	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
7304	59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
7304	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7207 đến 7211
73.05		Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.	
		- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305	11	-- Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305	12	-- Loại khác, hàn theo chiều dọc:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305	20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
		- Loại khác, được hàn:	
7305	31	-- Hàn theo chiều dọc:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
7305	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7211
73.06		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
		- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306	11	-- Hàn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
7306	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
		- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306	21	-- Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
7306	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306	30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306	40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
7306	50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306	61	-- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306	69	-- Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
7306	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208, 7209 hoặc 7211
73.07		Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
		- Phụ kiện dạng đúc:	
7307	11	-- Băng gang không dẻo:	RVC(40) hoặc CC
7307	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307	21	-- Loại có mép bích để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
7307	22	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
7307	23	-- Loại hàn giáp mối:	RVC(40) hoặc CC
7307	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7307	91	-- Loại có mép bích để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
7307	92	-- Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
7307	93	-- Loại hàn giáp mối:	RVC(40) hoặc CC
7307	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
73.08		Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	
7308	10	- Cầu và nhịp cầu:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308	20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308	30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7308	40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
7308	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 đến 7212 hoặc 7216
73.1		Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC(40) hoặc CC
73.10		Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
7310	10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC(40) hoặc CC
		- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310	21	-- Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	RVC(40) hoặc CC
7310	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
73.11		Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.	RVC(40) hoặc CC
73.12		Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	
7312	10	- Dây bện tao, thùng và cáp:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 hoặc 7217
7312	90	- Loại khác	RVC(40)
7313	00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	RVC(40) hoặc CC
73.14		Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dẫn.	
		- Tấm đan:	
7314	12	-- Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không	RVC(40) hoặc CC
7314	14	-- Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
7314	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
7314	20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	RVC(40) hoặc CC
		- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314	31	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7314	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Tấm đan, phen, lưới và rào khác:	
7314	41	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC
7314	42	-- Được tráng plastic	RVC(40) hoặc CC
7314	49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
7314	50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal)	RVC(40) hoặc CC
		- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bán lẻ và các bộ phận của nó:	
7315	11	-- Xích con lăn:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315	12	-- Xích khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315	19	-- Các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315	20	- Xích trượt	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
		- Xích khác:	
7315	81	-- Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315	82	-- Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315	89	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7315	90	- Các bộ phận khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
7316	00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC(40) hoặc CC
73.17		Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7213 đến 7217
73.18		Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.	
		- Các sản phẩm đã ren:	
7318	11	-- Vít đầu vuông	RVC(40) hoặc CC
7318	12	-- Vít gỗ khác	RVC(40) hoặc CC
7318	13	-- Đinh móc và Đinh vòng	RVC(40) hoặc CC
7318	14	-- Vít tự hãm	RVC(40) hoặc CC
7318	15	-- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	RVC(40) hoặc CC
7318	16	-- Đai ốc	RVC(40) hoặc CC
7318	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Các sản phẩm không có ren:	
7318	21	-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7318	22	-- Vòng đệm khác	RVC(40) hoặc CC
7318	23	-- Đinh tán	RVC(40) hoặc CC
7318	24	-- Chốt hãm và chốt định vị	RVC(40) hoặc CC
7318	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73.19		Kim khâu, kim đan, cái xoắn dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	
7319	40	- Kim băng và các loại kim khác	RVC(40) hoặc CC
7319	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
73.20		Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
7320	10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
7320	20	- Lò xo cuộn:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
7320	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC, ngoại trừ từ 7208 đến 7217
73.21		Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	
		- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321	11	-- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
7321	12	-- Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
7321	19	-- Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ khác:	
7321	81	-- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
7321	82	-- Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
7321	89	-- Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
7321	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
73.22		Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
		- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7322	11	-- Bàng gang	RVC(40) hoặc CTH
7322	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
7322	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
73.23		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	
7323	10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
7323	91	-- Bàng gang, chưa tráng men:	RVC(40) hoặc CC
7323	92	-- Bàng gang, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
7323	93	-- Bàng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
7323	94	-- Bàng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
7323	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
73.24		Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
7324	10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
		- Bồn tắm:	
7324	21	-- Bàng gang, đã hoặc chưa được tráng men:	RVC(40) hoặc CC
7324	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
7324	90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC
73.25		Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	
7325	10	- Bàng gang không dẻo:	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7325	91	-- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
7325	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
73.26		Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
		- Đã được rèn hoặc đập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326	11	-- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
7326	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
7326	20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	RVC(40) hoặc CC
7326	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
7401	00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	RVC(40) hoặc CC
7402	00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	RVC(40) hoặc CTH
74.03		Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.	
		- Đồng tinh luyện:	
7403	11	-- Cực âm và các phần của cực âm	RVC(40) hoặc CTH
7403	12	-- Thanh để kéo dây	RVC(40) hoặc CTH
7403	13	-- Que	RVC(40) hoặc CTH
7403	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Hợp kim đồng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7403	21	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
7403	22	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	RVC(40) hoặc CTH
7403	29	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	RVC(40) hoặc CTH
7404	00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
7405	00	Hợp kim đồng chủ.	RVC(40) hoặc CTH
74.06		Bột và vảy đồng.	
7406	10	- Bột không có cấu trúc lớp	RVC(40) hoặc CTH
7406	20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	RVC(40) hoặc CTH
74.07		Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	
7407	10	- Bảng đồng tinh luyện: - Bảng hợp kim đồng:	RVC(40) hoặc CTH
7407	21	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
7407	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.08		Dây đồng.	
		- Bảng đồng tinh luyện:	
7408	11	-- Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
7408	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
		- Bảng hợp kim đồng:	
7408	21	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
7408	22	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
7408	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7407
74.09		Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.	
		- Bảng đồng tinh chế:	
7409	11	-- Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
7409	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409	21	-- Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
7409	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409	31	-- Dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
7409	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
7409	40	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	RVC(40) hoặc CTH
7409	90	- Bảng hợp kim đồng khác	RVC(40) hoặc CTH
74.10		Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Chưa được bồi:	
7410	11 - - Bảng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
7410	12 - - Bảng đồng hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
	- Đã được bồi:	
7410	21 - - Bảng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
7410	22 - - Bảng hợp kim đồng khác	RVC(40) hoặc CTH
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.	
7411	10 - Bảng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
	- Bảng đồng hợp kim:	
7411	21 - - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	RVC(40) hoặc CTH
7411	22 - - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	RVC(40) hoặc CTH
7411	29 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.12	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	
7412	10 - Bảng đồng tinh luyện	RVC(40) hoặc CTH
7412	20 - Bảng đồng hợp kim:	RVC(40) hoặc CTH
74.1	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7408
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.	
7415	10 - Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
	- Các loại khác, chưa được ren:	
7415	21 - - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	RVC(40) hoặc CTH
7415	29 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác đã được ren:	
7415	33 - - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	RVC(40) hoặc CTH
7415	39 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nổi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.	
7418	10 - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nổi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
7418	20 - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	RVC(40) hoặc CTH
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.	
7419	10 - Xích và các bộ phận rời của xích	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7419	91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH
7419	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken			
75.01		Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.	
7501	10	- Niken sten	RVC(40) hoặc CTH
7501	20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	RVC(40) hoặc CTH
75.02		Niken chưa gia công.	
7502	10	- Niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
7502	20	- Hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
7503	00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
7504	00	Bột và vảy niken.	RVC(40) hoặc CTH
75.05		Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.	
		- Thanh, que và hình:	
7505	11	- - Bảng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
7505	12	- - Bảng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
		- Dây:	
7505	21	- - Bảng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
7505	22	- - Bảng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.06		Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	
7506	10	- Bảng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
7506	20	- Bảng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
75.07		Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).	
		- Ống và ống dẫn:	
7507	11	- - Bảng niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
7507	12	- - Bảng hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
7507	20	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	RVC(40) hoặc CTH
75.08		Sản phẩm khác bằng niken.	
7508	10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	RVC(40) hoặc CTH
7508	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
76.01		Nhôm chưa gia công.	
7601	10	- Nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CC
7601	20	- Nhôm hợp kim	RVC(40) hoặc CC
7602	00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
76.03		Bột và vảy nhôm.	
7603	10	- Bột không có cấu trúc vảy	RVC(40) hoặc CTH
7603	20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	RVC(40) hoặc CTH
76.04		Nhôm ở dạng thanh, que và hình.	
7604	10	- Bảng nhôm, không hợp kim:	RVC(40) hoặc CTH
		- Bảng nhôm hợp kim:	
7604	21	- - Dạng hình rỗng:	RVC(40) hoặc CTH
7604	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
76.05		Dây nhôm.	
		- Bảng nhôm, không hợp kim:	
7605	11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
7605	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
		- Bảng nhôm hợp kim:	
7605	21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
7605	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7604
76.06		Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.	
		- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606	11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:	RVC(40) hoặc CTH
7606	12	- - Bảng nhôm hợp kim:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
7606	91	- - Bảng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
7606	92	- - Bảng nhôm hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
76.07		Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.	
		- Chưa được bồi:	
7607	11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
7607	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
7607	20	- Đã bồi	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7606
76.08		Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.	
7608	10	- Bảng nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
7608	20	- Bảng hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CTH
7609	00	Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
76.10		Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.	
7610	10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH
7610	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
7611	00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC(40) hoặc CTH
76.12		Thùng phuy, thùng hình tròn, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
7612	10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	RVC(40) hoặc CTH
7612	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
7613	00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.	RVC(40) hoặc CTH
76.14		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	
7614	10	- Có lõi thép:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
7614	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7605
76.15		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.	
7615	10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
7615	20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
76.16		Các sản phẩm khác bằng nhôm.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
7616	10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
7616	91	-- Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	RVC(40) hoặc CTH
7616	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì			
78.01		Chì chưa gia công.	
7801	10	- Chì tinh luyện	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
7801	91	-- Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	RVC(40) hoặc CC
7801	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
7802	00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
78.04		Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.	
		- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804	11	-- Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	RVC(40) hoặc CTH
7804	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
7804	20	- Bột và vảy chì	RVC(40) hoặc CTH
78.06		Các sản phẩm khác bằng chì.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
79.01		Kẽm chưa gia công.	
		- Kẽm, không hợp kim:	
7901	11	-- Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
7901	12	-- Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
7901	20	- Kẽm hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
7902	00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
79.03		Bột, bụi và vảy kẽm.	
7903	10	- Bụi kẽm	RVC(40) hoặc CTH
7903	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
7904	00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	RVC(40) hoặc CTH
79.05		Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	RVC(40) hoặc CTH
79.07		Các sản phẩm khác bằng kẽm.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc		
80.01	Thiếc chưa gia công.	
8001	10 - Thiếc, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
8001	20 - Hợp kim thiếc	RVC(40) hoặc CTH
8002	00 Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
80	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	RVC(40) hoặc CTH
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng		
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8101	10 - Bột	RVC(40) hoặc CC
	- Loại khác:	
8101	94 - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
8101	96 - - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
8101	97 - - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8101	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8102	10 - Bột	RVC(40) hoặc CC
	- Loại khác:	
8102	94 - - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CC
8102	95 - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
8102	96 - - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
8102	97 - - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8102	99 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8103	20 - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8103	30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8103	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.04		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Magie chưa gia công:	
8104	11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
8104	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
8104	20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8104	30	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8104	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.05		Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8105	20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	RVC(40) hoặc CTSH
8105	30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8105	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.06		Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
81.07		Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8107	20	- Cađimi chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8107	30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8107	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.08		Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8108	20	- Titan chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8108	30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8108	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.09		Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8109	20	- Zircon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8109	30	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8109	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.10		Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8110	10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8110	20	- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8110	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81.11	00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC(40) hoặc CC
81.12		Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		- Beryli:	
8112	12	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CC
8112	13	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8112	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Crom:	
8112	21	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8112	22	- - Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8112	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tali:	
8112	51	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8112	52	-- Phế liệu và mảnh vụn	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
8112	59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8112	92	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
8112	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8113	00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC(40) hoặc CC
Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản			
82.01		Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nôm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.	
8201	10	- Mai và xẻng	RVC(40) hoặc CC
8201	30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	RVC(40) hoặc CC
8201	40	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	RVC(40) hoặc CC
8201	50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	RVC(40) hoặc CC
8201	60	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	RVC(40) hoặc CC
8201	90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
82.02		Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).	
8202	10	- Cưa tay	RVC(40) hoặc CC
8202	20	- Lưỡi cưa vòng:	RVC(40) hoặc CC
		- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía):	
8202	31	-- Có bộ phận vận hành làm bằng thép:	RVC(40) hoặc CC
8202	39	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CC
8202	40	- Lưỡi cưa xích	RVC(40) hoặc CC
		- Lưỡi cưa khác:	
8202	91	-- Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
8202	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
82.03		Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8203	10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
8203	20	- Kim (kể cả kim cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
8203	30	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CC
8203	40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	RVC(40) hoặc CC
82.04		Cờ lê và thanh vịn ốc (bu lông) loại vịn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vịn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vịn.	
		- Cờ lê và thanh vịn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vịn bằng tay:	
8204	11	-- Không điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
8204	12	-- Điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CC
8204	20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vịn	RVC(40) hoặc CC
82.05		Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.	
8205	10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	RVC(40) hoặc CC
8205	20	- Búa và búa tạ	RVC(40) hoặc CC
8205	30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CC
8205	40	- Tuốc nơ vít	RVC(40) hoặc CC
		- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205	51	-- Dụng cụ dùng trong gia đình:	RVC(40) hoặc CC
8205	59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
8205	60	- Đèn hàn	RVC(40) hoặc CC
8205	70	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	RVC(40) hoặc CC
8205	90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	RVC(40) hoặc CC
8206	00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	RVC(40) hoặc CC
82.07		Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.	
		- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207	13	-- Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	RVC(40) hoặc CC
8207	19	-- Loại khác, kể cả bộ phận	RVC(40) hoặc CC
8207	20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	RVC(40) hoặc CC
8207	30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CC
8207	40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8207	50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	RVC(40) hoặc CC
8207	60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	RVC(40) hoặc CC
8207	70	- Dụng cụ để cán	RVC(40) hoặc CC
8207	80	- Dụng cụ để tiện	RVC(40) hoặc CC
8207	90	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	RVC(40) hoặc CC
82.08		Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.	
8208	10	- Để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CC
8208	20	- Để chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CC
8208	30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	RVC(40) hoặc CC
8208	40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CC
8208	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
8209	00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gồm kim loại.	RVC(40) hoặc CC
8210	00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.	RVC(40) hoặc CC
82.11		Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.	
8211	10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
8211	91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CC
8211	92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	RVC(40) hoặc CC
8211	93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	RVC(40) hoặc CC
8211	94	- - Lưỡi dao:	RVC(40) hoặc CC
8211	95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CC
82.12		Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài).	
8212	10	- Dao cạo	RVC(40) hoặc CC
8212	20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài:	RVC(40) hoặc CC
8212	90	- Các bộ phận khác	RVC(40) hoặc CC
8213	00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.	RVC(40) hoặc CC
82.14		Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).	
8214	10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	RVC(40) hoặc CC
8214	20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	RVC(40) hoặc CC
8214	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
82.15		Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.	
8215	10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
8215	20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
8215	91	- - Được mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CC
8215	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản			
83.01		Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ	
8301	10	- Khóa móc	RVC(40) hoặc CTSH
8301	20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
8301	30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	RVC(40) hoặc CTSH
8301	40	- Khóa loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8301	50	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	RVC(40) hoặc CTSH
8301	60	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CC
8301	70	- Chìa rời	RVC(40) hoặc CC
83.02		Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung võ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.	
8302	10	- Bản lề (Hinges)	RVC(40) hoặc CTH
8302	20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:	RVC(40) hoặc CTH
8302	30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự	
8302	41	- - Dùng cho xây dựng:	RVC(40) hoặc CTH
8302	42	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	RVC(40) hoặc CTH
8302	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8302	50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	RVC(40) hoặc CTH
8302	60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	RVC(40) hoặc CTH
8303	00	Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc và cửa bọc thép và kết để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
83.04		Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đặc văn phòng thuộc nhóm 94.03.	RVC(40) hoặc CTH
83.05		hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.	
8305	10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	RVC(40) hoặc CTH
8305	20	- Ghim dập dạng băng:	RVC(40) hoặc CTH
8305	90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:	RVC(40) hoặc CTH
83.06		Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.	
8306	10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306	21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC(40) hoặc CTH
8306	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8306	30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	RVC(40) hoặc CTH
83.07		Ổng dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện.	
8307	10	- Bằng sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CTH
8307	90	- Bằng kim loại cơ bản khác	RVC(40) hoặc CTH
83.08		Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.	
8308	10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây	RVC(40) hoặc CTH
8308	20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC(40) hoặc CTH
8308	90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
83.09		Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.	
8309	10	- Nút hình vương miện	RVC(40) hoặc CTH
8309	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8310	00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	RVC(40) hoặc CTH
83.11		Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.	
8311	10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	RVC(40) hoặc CTH
8311	20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	RVC(40) hoặc CTH
8311	30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	RVC(40) hoặc CTH
8311	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			
84.01		Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.	
8401	10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
8401	20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
8401	30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức	RVC(40) hoặc CTSH
8401	40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTH
84.02		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
		- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402	11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.12
8402	12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8402.11

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8402	19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
8402	20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
8402	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.03		Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.	
8403	10	- Nồi hơi	RVC(40) hoặc CTSH
8403	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.04		Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
8404	10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	RVC(40) hoặc CTSH
8404	20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
8404	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.05		Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.	
8405	10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC(40) hoặc CTSH
8405	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.06		Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.	
8406	10	- Tua bin dùng cho đẩy thủy - Tua bin loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8406	81	- - Công suất trên 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.82
8406	82	- - Công suất không quá 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8406.81
8406	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.07		Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.	
8407	10	- Động cơ máy bay - Động cơ đẩy thủy:	RVC(40) hoặc CTH
8407	21	- - Động cơ gắn ngoài:	RVC(40) hoặc CTH
8407	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc	
8407	31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40) hoặc CTH
8407	32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8407	33	-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	RVC(40) hoặc CTH
8407	34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	RVC(40) hoặc CTH
8407	90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.08		Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).	
8408	10	- Động cơ máy thủy:	RVC(40) hoặc CTH
8408	20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	RVC(40) hoặc CTH
8408	90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.09		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.	
8409	10	- Dùng cho động cơ máy bay	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8409	91	-- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC(40) hoặc CTH
8409	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.10		Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.	
		- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410	11	-- Công suất không quá 1.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.12 hoặc 8410.13
8410	12	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.13
8410	13	-- Công suất trên 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8410.11 hoặc 8410.12
8410	90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	RVC(40) hoặc CTH
84.11		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
		- Tua bin phản lực:	
8411	11	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.12 đến 8411.82
8411	12	-- Có lực đẩy trên 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 hoặc 8411.21 đến 8411.82
		- Tua bin cánh quạt:	
8411	21	-- Công suất không quá 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11, 8411.12 hoặc 8411.22 đến 8411.82
8411	22	-- Công suất trên 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.21, 8411.81 hoặc 8411.82

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Các loại tua bin khí khác:	
8411	81	-- Công suất không quá 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.22 hoặc 8411.82
8411	82	-- Công suất trên 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8411.11 đến 8411.81
		- Bộ phận:	
8411	91	-- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC(40) hoặc CTH
8411	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.12		Động cơ và mô tơ khác.	
8412	10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412	21	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
8412	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412	31	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
8412	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8412	80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8412	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.13		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.	
		- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:	
8413	11	-- Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	RVC(40) hoặc CTSH
8413	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8413	20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	40	- Bơm bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
8413	50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	70	- Bơm ly tâm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413	81	-- Bơm:	RVC(40) hoặc CTSH
8413	82	-- Máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8413	91	-- Cửa bơm:	RVC(40) hoặc CTH
8413	92	-- Cửa máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTH
84.14		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
8414	10	- Bơm chân không	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8414	20	- Bom không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :	RVC(40) hoặc CTSH
8414	40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quạt:	
8414	51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8414	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
8415	10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	RVC(40) hoặc CTSH
8415	20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8415	81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
8415	82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
8415	83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
8415	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.16		Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.	
8416	10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
8416	20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8416	30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
8416	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.17		Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.	
8417	10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
8417	20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC(40) hoặc CTSH
8417	80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8417	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.18		Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
8418	10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
8418	21	-- Loại sử dụng máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
8418	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8418	30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
8418	40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
8418	50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418	61	-- Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC(40) hoặc CTSH
8418	69	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8418	91	-- Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	RVC(40) hoặc CTH
8418	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.19		Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không	
		- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419	11	-- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy sấy:	
8419	31	-- Dùng để sấy nông sản:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	32	-- Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8419	50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị khác:	
8419	81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8419	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.20		Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
8420	10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8420	91	- - Trục cán:	RVC(40) hoặc CTH
8420	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.21		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất	
		- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	11	- - Máy tách kem	RVC(40) hoặc CTSH
8421	12	- - Máy làm khô quần áo	RVC(40) hoặc CTSH
8421	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421	21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC(40) hoặc CTSH
8421	22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	RVC(40) hoặc CTSH
8421	23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC(40) hoặc CTSH
8421	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421	31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	RVC(40) hoặc CTSH
8421	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8421	91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	RVC(40) hoặc CTH
8421	99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.22		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.	
		- Máy rửa bát đĩa:	
8422	11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8422	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8422	20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8422	30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH
8422	40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC(40) hoặc CTSH
8422	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.23		Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.	
8423	10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cân trọng lượng khác:	
8423	81	-- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	82	-- Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	89	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8423	90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	RVC(40) hoặc CTH
84.24		Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
8424	10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
		- Thiết bị khác:	
8424	81	-- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	89	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8424	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.25		Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.	
		- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425	11	-- Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH
8425	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Tời ngang; tời dọc:	
8425	31	-- Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTH
8425	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Kích; tời nâng xe:	
8425	41	-- Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra ô tô	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8425	42	-- Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	RVC(40) hoặc CTH
8425	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.26		Cần cầu của tàu thủy; cần trục, kê cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.	
		- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426	11	-- Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	RVC(40) hoặc CTH
8426	12	-- Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC(40) hoặc CTH
8426	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8426	20	- Cần trục tháp	RVC(40) hoặc CTH
8426	30	- Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại tự hành:	
8426	41	-- Chạy bánh lốp	RVC(40) hoặc CTH
8426	49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác:	
8426	91	-- Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC(40) hoặc CTH
8426	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.27		Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.	
8427	10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	RVC(40) hoặc CTH
8427	20	- Xe tự hành khác	RVC(40) hoặc CTH
8427	90	- Các loại xe khác	RVC(40) hoặc CTH
84.28		Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyên hàng, thùng cáp treo).	
8428	10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):	RVC(40) hoặc CTH
8428	20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428	31	-- Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTH
8428	32	-- Loại khác, dạng gàu:	RVC(40) hoặc CTH
8428	33	-- Loại khác, dạng băng tải:	RVC(40) hoặc CTH
8428	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8428	40	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC(40) hoặc CTH
8428	60	- Thùng cáp treo, ghé treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC(40) hoặc CTH
8428	90	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.29		Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gầu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.	
		- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429	11	- - Loại bánh xích	RVC(40) hoặc CTH
8429	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
8429	20	- Máy san đất	RVC(40) hoặc CTH
8429	30	- Máy cạp	RVC(40) hoặc CTH
8429	40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gầu tự xúc:	
8429	51	- - Máy chuyển đất bằng gầu tự xúc lắp phía trước	RVC(40) hoặc CTH
8429	52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	RVC(40) hoặc CTH
8429	59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.30		Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.	
8430	10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC(40) hoặc CTH
8430	20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đào đường hầm và máy cắt via than hoặc đá:	
8430	31	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
8430	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430	41	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
8430	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8430	50	- Máy khác, loại tự hành	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khác, loại không tự hành:	
8430	61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTH
8430	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.31		Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	
8431	10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:	RVC(40) hoặc CTH
8431	20	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTH
		- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431	31	- - Cửa thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	RVC(40) hoặc CTH
8431	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431	41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	RVC(40) hoặc CTH
8431	42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC(40) hoặc CTH
8431	43	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	RVC(40) hoặc CTH
8431	49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.32		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.	
8432	10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432	21	-- Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
8432	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8432	30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	RVC(40) hoặc CTSH
8432	40	- Máy rải phân và máy rắc phân	RVC(40) hoặc CTSH
8432	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8432	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.33		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
		- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433	11	-- Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
8433	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
8433	30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC(40) hoặc CTSH
8433	40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433	51	-- Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8433	52	-- Máy đập khác	RVC(40) hoặc CTSH
8433	53	-- Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH
8433	59	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8433	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.34		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
8434	10	- Máy vắt sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
8434	20	- Máy chế biến sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
8434	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.35		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
8435	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
8435	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.36		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
8436	10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436	21	-- Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8436	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8436	91	-- Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTH
8436	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.37		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
8437	10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	RVC(40) hoặc CTSH
8437	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8437	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.38		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
8438	10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	30	- Máy sản xuất đường:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	40	- Máy sản xuất bia	RVC(40) hoặc CTSH
8438	50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8438	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.39		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.	
8439	10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
8439	20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
8439	30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8439	91	-- Cửa máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTH
8439	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	
8440	10 - Máy:	RVC(40) hoặc CSTH
8440	90 - Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441	10 - Máy cắt xén các loại:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	20 - Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	30 - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	40 - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	80 - Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CSTH
8441	90 - Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).	
8442	30 - Máy, thiết bị và dụng cụ:	RVC(40) hoặc CSTH
8442	40 - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	RVC(40) hoặc CTH
8442	50 - Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC(40) hoặc CTH
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443	11 - - Máy in offset, in cuộn	RVC(40) hoặc CSTH
8443	12 - - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC(40) hoặc CSTH
8443	13 - - Máy in offset khác	RVC(40) hoặc CSTH
8443	14 - - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CSTH
8443	15 - - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CSTH
8443	16 - - Máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CSTH
8443	17 - - Máy in ảnh trên bản kẽm	RVC(40) hoặc CSTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8443	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc Csth
		- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443	31	-- Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc Csth
8443	32	-- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc Csth
8443	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc Csth
		- Bộ phận và phụ kiện:	
8443	91	-- Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	RVC(40) hoặc Cth
8443	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc Cth
84.44	00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	RVC(40) hoặc Cth
84.45		Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đay sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.	
		- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445	11	-- Máy chải thô:	RVC(40) hoặc Cth
8445	12	-- Máy chải kỹ:	RVC(40) hoặc Cth
8445	13	-- Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	RVC(40) hoặc Cth
8445	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc Cth
8445	20	- Máy kéo sợi:	RVC(40) hoặc Cth
8445	30	- Máy đay hoặc máy xe sợi:	RVC(40) hoặc Cth
8445	40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	RVC(40) hoặc Cth
8445	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Cth
84.46		Máy dệt.	
8446	10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	RVC(40) hoặc Cth
		- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
8446	21	-- Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC(40) hoặc Cth
8446	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc Cth
8446	30	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc Cth
84.47		Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chân sợi nổi vòng.	
		- Máy dệt kim tròn:	
8447	11	-- Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:	RVC(40) hoặc Cth
8447	12	-- Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:	RVC(40) hoặc Cth
8447	20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC(40) hoặc Cth
8447	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Cth

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.48		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dùng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).	
		- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448	11	-- Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	RVC(40) hoặc CTSH
8448	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8448	20	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448	31	-- Kim chải	RVC(40) hoặc CTH
8448	32	-- Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTH
8448	33	-- Cọc sợi, gàng, nổi và khuyên	RVC(40) hoặc CTH
8448	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	42	-- Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTH
8448	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448	51	-- Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC(40) hoặc CTH
8448	59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.49	00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	RVC(40) hoặc CTH
84.50		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
		- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450	11	-- Máy tự động hoàn toàn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8450	12	-- Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8450	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8450	20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8450	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.51		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
8451	10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy sấy:	
8451	21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	50	- Máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	80	- Máy loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8451	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.52		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
8452	10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy khâu khác:	
8452	21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTH
8452	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
8452	30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTH
8452	90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	RVC(40) hoặc CTH
84.53		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.	
8453	10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC(40) hoặc CTH
8453	20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	RVC(40) hoặc CTH
8453	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTH
8453	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.54		Lò thối, nồi rót, khuôn đúc thối và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
8454	10	- Lò thối	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8454	20	- Khuôn đúc thổi và nôi rót	RVC(40) hoặc CTSH
8454	30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
8454	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.55		Máy cán kim loại và trục cán của nó.	
8455	10	- Máy cán ống	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy cán khác:	
8455	21	-- Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
8455	22	-- Máy cán nguội	RVC(40) hoặc CTSH
8455	30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC(40) hoặc CTSH
8455	90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTH
84.56		Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.	
8456	10	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phôtông	RVC(40) hoặc CTH
8456	20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC(40) hoặc CTH
8456	30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	RVC(40) hoặc CTH
8456	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.57		Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.	
8457	10	- Trung tâm gia công cơ	RVC(40) hoặc CTH
8457	20	- Máy một vị trí gia công	RVC(40) hoặc CTH
8457	30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	RVC(40) hoặc CTH
84.58		Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.	
		- Máy tiện ngang:	
8458	11	-- Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8458	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tiện khác:	
8458	91	-- Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8458	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.59		Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.	
8459	10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy khoan khác:	
8459	21	-- Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8459	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy doa-phay khác:	
8459	31	-- Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8459	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8459	40	- Máy doa khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459	51 - - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8459	59 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Máy phay khác:	
8459	61 - - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8459	69 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8459	70 - Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gồm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.	
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	11 - - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8460	19 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460	21 - - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8460	29 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460	31 - - Điều khiển số:	RVC(40) hoặc CTH
8460	39 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8460	40 - Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	RVC(40) hoặc CTH
8460	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gồm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.	
8461	20 - Máy bào ngang hoặc máy xọc:	RVC(40) hoặc CTH
8461	30 - Máy chuốt:	RVC(40) hoặc CTH
8461	40 - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	RVC(40) hoặc CTH
8461	50 - Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	RVC(40) hoặc CTH
8461	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc đập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8462	10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462	21	-- Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8462	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
8462	31	-- Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8462	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462	41	-- Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTH
8462	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8462	91	-- Máy ép thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
8462	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.63		Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gồm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.	
8463	10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
8463	20	- Máy lăn ren:	RVC(40) hoặc CTH
8463	30	- Máy gia công dây:	RVC(40) hoặc CTH
8463	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.64		Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.	
8464	10	- Máy cưa:	RVC(40) hoặc CTH
8464	20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	RVC(40) hoặc CTH
8464	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.65		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.	
8465	10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8465	91	-- Máy cưa:	RVC(40) hoặc CTH
8465	92	-- Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	RVC(40) hoặc CTH
8465	93	-- Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	RVC(40) hoặc CTH
8465	94	-- Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	RVC(40) hoặc CTH
8465	95	-- Máy khoan hoặc đục mộng:	RVC(40) hoặc CTH
8465	96	-- Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	RVC(40) hoặc CTH
8465	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.66		Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả giá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.	
8466	10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	RVC(40) hoặc CTH
8466	20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	RVC(40) hoặc CTH
8466	30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8466	91	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	RVC(40) hoặc CTH
8466	92	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	RVC(40) hoặc CTH
8466	93	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	RVC(40) hoặc CTH
8466	94	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	RVC(40) hoặc CTH
84.67		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.	
		- Hoạt động bằng khí nén:	
8467	11	-- Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC(40) hoặc CTSH
8467	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467	21	-- Khoan các loại	RVC(40) hoặc CTSH
8467	22	-- Cưa	RVC(40) hoặc CTSH
8467	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ khác:	
8467	81	-- Cưa xích	RVC(40) hoặc CTSH
8467	89	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8467	91	-- Cửa cửa xích:	RVC(40) hoặc CTH
8467	92	-- Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 8407
8467	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 8407
84.68		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tô bề mặt sử dụng khí ga.	
8468	10	- Ống xi cầm tay	RVC(40) hoặc CTSH
8468	20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8468	80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
8468	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.69	0	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.70		Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.	
8470	10	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	RVC(40) hoặc CTH
		- Máy tính điện tử khác:	
8470	21	-- Có gắn bộ phận in	RVC(40) hoặc CTH
8470	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
8470	30	- Máy tính khác	RVC(40) hoặc CTH
8470	50	- Máy tính tiền	RVC(40) hoặc CTH
8470	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.71		Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở	
8471	30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471	41	-- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	49	-- Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	70	- Bộ lưu trữ:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	RVC(40) hoặc CTSH
8471	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84.72		Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gạt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).	
8472	10	- Máy nhân bản:	RVC(40) hoặc CTH
8472	30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	RVC(40) hoặc CTH
8472	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.73		Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8473	10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:	RVC(40) hoặc CTH
		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473	21	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	RVC(40) hoặc CTH
8473	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
8473	30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH
8473	40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	RVC(40) hoặc CTH
8473	50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến	RVC(40) hoặc CTH
84.74		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.	
8474	10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy trộn hoặc nhào:	
8474	31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8474	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.75		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn náy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	
8475	10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn náy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	RVC(40) hoặc CTSH
8475	21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phiêu tạo hình trước của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
8475	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8475	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.76		Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.	
		- Máy bán đồ uống tự động:	
8476	21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ nhóm 8476.29 đến nhóm 8476.89
8476	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ nhóm 8476.21 đến nhóm 8476.89
		- Máy khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8476	81	-- Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ nhóm 8476.21 đến nhóm 8476.29 hoặc 8476.89
8476	89	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ nhóm 8476.21 đến nhóm 8476.81
8476	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
84.77		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8477	10	- Máy đúc phun:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	20	- Máy đùn:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	30	- Máy đúc thổi	RVC(40) hoặc CTSH
8477	40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477	51	-- Để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại sấm khác	RVC(40) hoặc CTSH
8477	59	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8477	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.78		Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8478	10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
8478	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.79		Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
8479	10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chèo:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	50	- Rô bột công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
8479	60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479	71	-- Loại sử dụng ở sân bay	RVC(40) hoặc CTSH
8479	79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479	81	-- Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây	RVC(40) hoặc CTSH
8479	82	-- Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	RVC(40) hoặc CTSH
8479	89	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8479	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.80		Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.	
8480	10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC(40) hoặc CTH
8480	20	- Đế khuôn	RVC(40) hoặc CTH
8480	30	- Mẫu làm khuôn:	RVC(40) hoặc CTH
		- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:	
8480	41	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTH
8480	49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
8480	50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
8480	60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC(40) hoặc CTH
		- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480	71	- - Loại phun hoặc nén:	RVC(40) hoặc CTH
8480	79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
84.81		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
8481	10	- Van giảm áp:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8481	20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8481	30	- Van kiểm tra (van một chiều):	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8481	40	- Van an toàn hay van xả:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8481	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8481	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.82		Ổ bi hoặc ổ đĩa.	
8482	10	- Ổ bi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	20	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	30	- Ổ đĩa lòng cầu	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	40	- Ổ đĩa kim	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	50	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8482	80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Bộ phận:	
8482	91	- - Bi, kim và đĩa	RVC(40) hoặc CTH
8482	99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.83		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	
8483	10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC(40)
8483	20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:	RVC(40) hoặc CTH
8483	30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:	RVC(40) hoặc CTH
8483	40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men	RVC(40) hoặc CTH
8483	50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	RVC(40) hoặc CTH
8483	60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC(40) hoặc CTH
8483	90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
84.84		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phốt làm kín.	
8484	10	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	RVC(40) hoặc CTH
8484	20	- Phốt làm kín	RVC(40) hoặc CTH
8484	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.	
8486	10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dệt:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	RVC(40) hoặc CTSH
8486	90	- Bộ phận và linh kiện:	RVC(40) hoặc CTH
84.87		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.	
8487	10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC(40) hoặc CTSH
8487	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên		
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).	
8501	10 - Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC(40) hoặc CTH
8501	20 - Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W:	RVC(40) hoặc CTH
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501	31 - - Công suất không quá 750 W:	RVC(40) hoặc CTH
8501	32 - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	RVC(40) hoặc CTH
8501	33 - - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	RVC(40) hoặc CTH
8501	34 - - Công suất trên 375 kW	RVC(40) hoặc CTH
8501	40 - Động cơ xoay chiều khác, một pha:	RVC(40) hoặc CTH
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501	51 - - Công suất không quá 750 W:	RVC(40) hoặc CTH
8501	52 - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	RVC(40) hoặc CTH
8501	53 - - Công suất trên 75 kW	RVC(40) hoặc CTH
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501	61 - - Công suất không quá 75 kVA:	RVC(40) hoặc CTH
8501	62 - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375	RVC(40) hoặc CTH
8501	63 - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	RVC(40) hoặc CTH
8501	64 - - Công suất trên 750 kVA	RVC(40) hoặc CTH
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502	11 - - Công suất không quá 75 kVA	RVC(40) hoặc CTH
8502	12 - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375	RVC(40) hoặc CTH
8502	13 - - Công suất trên 375 kVA:	RVC(40) hoặc CTH
8502	20 - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC(40) hoặc CTH
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502	31 - - Chạy bằng sức gió:	RVC(40) hoặc CTH
8502	39 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8502	40 - Máy biến đổi điện quay	RVC(40) hoặc CTH
85.03	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.	RVC(40) hoặc CTH
85.04	Biến thể điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	
8504	10 - Chân lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC(40) hoặc CTSH
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504	21 - - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ nhóm 8504.22 hoặc nhóm 8504.23

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8504	22	-- Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ nhóm 8504.21 hoặc nhóm 8504.23
8504	23	-- Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ nhóm 8504.21 hoặc nhóm 8504.22
		- Máy biến điện khác:	
8504	31	-- Có công suất danh định không quá 1 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ nhóm 8504.32 đến nhóm 8504.34
8504	32	-- Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ nhóm 8504.31, nhóm 8504.33 hoặc nhóm 8504.34
8504	33	-- Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ nhóm 8504.31, nhóm 8504.32 hoặc nhóm 8504.34
8504	34	-- Có công suất danh định trên 500 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ nhóm 8504.31 đến nhóm 8504.33
8504	40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8504	50	- Cuộn cảm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
8504	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.05		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
		- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505	11	-- Bảng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
8505	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8505	20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC(40) hoặc CTSH
8505	90	- Loại khác, kể cả bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.06		Pin và bộ pin.	
8506	10	- Bảng dioxit mangan:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	30	- Bảng oxit thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	40	- Bảng oxit bạc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	50	- Bảng liti	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	60	- Bảng kẽm-khí:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8506	80	- Pin và bộ pin khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8506	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.07		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).	
8507	10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC(40)
8507	20	- Ắc qui axit - chì khác:	RVC(40)
8507	30	- Bảng niken-cadimi:	RVC(40)
8507	40	- Bảng niken-sắt:	RVC(40)
8507	50	- Bảng Nikel - hydrua kim loại	RVC(40)
8507	60	- Bảng ion liti:	RVC(40)
8507	80	- Ắc qui khác:	RVC(40)
8507	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.08		Máy hút bụi.	
		- Có động cơ điện lắp liền:	
8508	11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8508	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8508	60	- Máy hút bụi loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8508	70	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.09		Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.	
8509	40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8509	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8509	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.10		Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.	
8510	10	- Máy cạo râu	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8510	20	- Tông đơ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8510	30	- Dụng cụ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8510	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.	
8511	10	- Bugi:	RVC(40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8511	20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	RVC(40)
8511	30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	RVC(40)
8511	40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC(40)
8511	50	- Máy phát điện khác:	RVC(40)
8511	80	- Thiết bị khác:	RVC(40)
8511	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	
8512	10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	RVC(40)
8512	20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC(40)
8512	30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	RVC(40)
8512	40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC(40)
8512	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.13		Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	
8513	10	- Đèn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8513	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.14		Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao	
8514	10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8514	20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8514	30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8514	40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8514	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.15		Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515	11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515	21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515	31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	80	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8515	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.	
8516	10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516	21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt	
8516	31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	40	- Bàn là điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8516	60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng: - Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8516	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.	
		- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517	11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	12	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	18	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517	61	- - Trạm thu phát gốc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8517	70	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.18		Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8518	10	- Micro và giá micro: - Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	50	- Bộ tăng âm điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8518	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.19		Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.	
8519	20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán	RVC(40) hoặc CTH
8519	30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	RVC(40) hoặc CTH
8519	50	- Máy trả lời điện thoại - Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH
8519	81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	RVC(40) hoặc CTH
8519	89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
85.21		Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.	
8521	10	- Loại dùng băng từ:	RVC(40) hoặc CTH
8521	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
85.22		Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.	
8522	10	- Cụm đầu đọc-ghi	RVC(40) hoặc CTH
8522	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	
		- Phương tiện lưu trữ thông tin băng từ:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8523	21	-- Thẻ có dải từ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
		- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523	41	-- Loại chưa ghi:	RVC(40) hoặc CTH
8523	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523	51	-- Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	52	-- "Thẻ thông minh"	CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
8523	59	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8523	80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc Ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
85.25		Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	
8525	50	- Thiết bị phát	RVC(40) hoặc CTH
8525	60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	RVC(40) hoặc CTH
8525	80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:	RVC(40) hoặc CTH
85.26		Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.	
8526	10	- Rađa:	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
8526	91	-- Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	RVC(40) hoặc CTSH
8526	92	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
85.27		Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.	
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527	12	-- Radio cát sét loại bỏ túi	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	13	-- Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527	21	-- Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Loại khác:	
8527	91	-- Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	92	-- Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8527	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.	
		- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528	41	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Màn hình khác:	
8528	51	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	59	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy chiếu:	
8528	61	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	69	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528	71	-- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	72	-- Loại khác, màu:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8528	73	-- Loại khác, đơn sắc	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
85.29		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.	
8529	10	- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	RVC(40) hoặc CTH
8529	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
85.30		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).	
8530	10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	RVC(40) hoặc CTSH
8530	80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
8530	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.31		Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
8531	10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8531	20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8531	80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8531	90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).	
8532	10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Tụ điện cố định khác:	
8532	21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	22	- - Tụ nhôm	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	25	- - Tụ giấy hay plastic	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8532	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.33		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.	
8533	10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Điện trở cố định khác:	
8533	21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8533	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
		- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533	31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8533	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8533	40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) + CTSH
8533	90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
85.34	00	Mạch in.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.35		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.	
8535	10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535	21	-- Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC(40) hoặc CTSH
8535	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
8535	30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC(40) hoặc CTSH
8535	40	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	RVC(40) hoặc CTSH
8535	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.	
8536	10	- Cầu chì:	RVC(40) hoặc CTH
8536	20	- Bộ ngắt mạch tự động:	RVC(40) hoặc CTH
8536	30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Rơ-le:	
8536	41	-- Dùng cho điện áp không quá 60 V:	RVC(40) hoặc CTH
8536	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8536	50	- Cầu dao khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536	61	-- Đui đèn:	RVC(40) hoặc CTH
8536	69	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
8536	70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	RVC(40) hoặc CTH
8536	90	- Thiết bị khác:	RVC (40) hoặc CTH
85.37		Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.	
8537	10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	RVC (40) hoặc CTH
8537	20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	RVC (40) hoặc CTH
85.38		Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	
8538	10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8538	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.	
8539	10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539	21	-- Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC (40) hoặc CTSH
8539	22	-- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8539	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539	31	-- Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC (40) hoặc CTSH
8539	32	-- Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8539	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539	41	-- Đèn hồ quang	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8539	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8539	90	- Bộ phận:	RVC (40) hoặc CTH
85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	
		- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540	11	-- Loại màu	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8540	12	-- Loại đơn sắc	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8540	20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	RVC (40) hoặc CTSH
8540	40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	RVC (40) hoặc CTSH
8540	60	- Ống tia âm cực khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8540	71	- - Magnetrons	RVC (40) hoặc CTSH
8540	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540	81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8540	89	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Bộ phận:	
8540	91	- - Cửa ống đèn tia âm cực	RVC (40) hoặc CTH
8540	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
85.41		Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.	
8541	10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541	21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8541	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8541	30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8541	40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8541	50	- Thiết bị bán dẫn khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8541	60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8541	90	- Bộ phận	RVC (40) hoặc CTH
85.42		Mạch điện tử tích hợp.	
		- Mạch điện tử tích hợp:	
8542	31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các	RVC (40) hoặc CTSH
8542	32	- - Thẻ nhớ	RVC (40) hoặc CTSH
8542	33	- - Khuếch đại	RVC (40) hoặc CTSH
8542	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
8542	90	- Bộ phận	RVC (40) hoặc CTH
85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8543	10	- Máy gia tốc hạt	RVC (40) hoặc CTSH
8543	20	- Máy phát tín hiệu	RVC (40) hoặc CTSH
8543	30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8543	70	- Máy và thiết bị khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
8543	90	- Bộ phận:	RVC (40) hoặc CTH
85.44		Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.	
		- Dây đơn dạng cuộn:	
8544	11	-- Bảng đồng:	RVC (40) hoặc CTH
8544	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
8544	20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	RVC (40) hoặc CTH
8544	30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	RVC (40) hoặc CTH
		- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544	42	-- Đã lắp với đầu nối điện:	RVC (40) hoặc CTH
8544	49	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
8544	60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	RVC (40) hoặc CTH
8544	70	- Cáp sợi quang:	RVC (40) hoặc CTH
85.45		Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.	
		- Điện cực:	
8545	11	-- Dùng cho lò nung, luyện	RVC (40) hoặc CTH
8545	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
8545	20	- Chổi than	RVC (40) hoặc CTH
8545	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
85.46		Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.	
8546	10	- Bảng thuỷ tinh	RVC (40) hoặc CTH
8546	20	- Bảng gốm:	RVC (40) hoặc CTH
8546	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
85.47		Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.	
8547	10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	RVC (40) hoặc CTH
8547	20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	RVC (40) hoặc CTH
8547	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.48		Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8548	10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
8548	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
86.01		Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.	
8601	10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC (40) hoặc CTH
8601	20	- Loại chạy bằng ắc qui điện	RVC (40) hoặc CTH
86.02		Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.	
8602	10	- Đầu máy chạy điện diesel	RVC (40) hoặc CTH
8602	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
86.03		Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.	
8603	10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC (40) hoặc CTH
8603	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
8604	00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	RVC (40) hoặc CTH
8605	00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	RVC (40) hoặc CTH
86.06		Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.	
8606	10	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	RVC (40) hoặc CTH
8606	30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8606	91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	RVC (40) hoặc CTH
8606	92	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	RVC (40) hoặc CTH
8606	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
86.07		Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:	
8607	11	-- Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	RVC (40) hoặc CTH
8607	12	-- Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	RVC (40) hoặc CTH
8607	19	-- Loại khác, kể cả các phụ tùng	RVC (40) hoặc CTH
		- Phanh và các phụ tùng phanh:	
8607	21	-- Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	RVC (40) hoặc CTH
8607	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
8607	30	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8607	91	-- Cửa đầu máy	RVC (40) hoặc CTH
8607	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
86.08	00	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.	RVC (40) hoặc CTH
8609	00	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 87 - Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.			
87.01		Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).	
8701	10	- Máy kéo cầm tay:	RVC (40) hoặc CTH
8701	20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):	RVC (40)
8701	30	- Máy kéo bánh xích	RVC (40) hoặc CTH
8701	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
87.02		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	
8702	10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC (40)
8702	90	- Loại khác:	RVC (40)
87.03		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa.	
8703	10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC (40)
		- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703	21	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC (40)
8703	22	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8703	23	-- Cửa loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC (40)
8703	24	-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC (40)
		- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703	31	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC (40)
8703	32	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC (40)
8703	33	-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC (40)
8703	90	- Loại khác:	RVC (40)
87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	
8704	10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC (40)
		- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704	21	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC (40)
8704	22	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC (40)
8704	23	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	RVC (40)
		- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704	31	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC (40)
8704	32	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	RVC (40)
8704	90	- Loại khác:	
87.05		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).	
8705	10	- Xe cần cẩu	RVC (40) hoặc CTH
8705	20	- Xe cần trục khoan	RVC (40) hoặc CTH
8705	30	- Xe cứu hỏa	RVC (40) hoặc CTH
8705	40	- Xe trộn bê tông	RVC (40) hoặc CTH
8705	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
87.06	00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC (40)
87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
8707	10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	RVC (40)
8707	90	- Loại khác:	RVC (40)
87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
8708	10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xôc) và phụ tùng của nó:	RVC (40)
		- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-	
8708	21	-- Dây đai an toàn	RVC (40) + CTSH
8708	29	-- Loại khác:	RVC (40) + CTSH
		-- - Các bộ phận của cửa xe:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8708	30	- Phan phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	RVC (40)
8708	40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC (40)
8708	50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	RVC (40)
8708	70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC (40)
8708	80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	RVC (40)
		- Bộ phận khác và các phụ kiện:	
8708	91	-- Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	RVC (40)
8708	92	-- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	RVC (40)
8708	93	-- Ly hợp và bộ phận của nó:	RVC (40)
8708	94	-- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	RVC (40)
8708	95	-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC (40)
8708	99	-- Loại khác:	RVC (40) + CTSH
87.09		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.	
		- Xe:	
8709	11	-- Loại chạy điện	RVC (40) hoặc CTH
8709	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
8709	90	- Bộ phận	RVC (40) hoặc CTH
8710	00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	RVC (40) hoặc CC
87.11		Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.	
8711	10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	RVC (40)
8711	20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC (40)
8711	30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC (40)
8711	40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC (40)
8711	50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC (40)
8711	90	- Loại khác:	RVC (40)
87.12	00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.	RVC (40) hoặc CTH
87.13		Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.	
8713	10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8713	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
87.14		Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
8714	10	- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy):	RVC (40)
8714	20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:	RVC (40)
		- Loại khác:	
8714	91	-- Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	RVC (40)
8714	92	-- Vành bánh xe và nan hoa:	RVC (40)
8714	93	-- Moay ơ, trục phanh chân, phanh moay ơ và líp xe:	RVC (40)
8714	94	-- Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:	RVC (40)
8714	95	-- Yên xe:	RVC (40)
8714	96	-- Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	RVC (40)
8714	99	-- Loại khác:	RVC (40)
8715	00	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng.	RVC (40) hoặc CTH
87.16		Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.	
8716	10	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC (40) hoặc CTH
8716	20	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC (40) hoặc CTH
		- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716	31	-- Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	RVC (40) hoặc CTH
8716	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
8716	40	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	RVC (40) hoặc CTH
8716	80	- Xe khác:	RVC (40) hoặc CTH
8716	90	- Bộ phận:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 88 - Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng			
8801	00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	RVC (40) hoặc CTH
88.02		Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.	
		- Trực thăng:	
8802	11	-- Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	RVC (40) hoặc CTH
8802	12	-- Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	RVC (40) hoặc CTH
8802	20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	RVC (40) hoặc CTH
8802	30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:	RVC (40) hoặc CTH
8802	40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	RVC (40) hoặc CTH
8802	60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
88.03		Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.	
8803	10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	RVC (40) hoặc CTH
8803	20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	RVC (40) hoặc CTH
8803	30	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	RVC (40) hoặc CTH
8803	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
88.04	00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	RVC (40) hoặc CTH
88.05		Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.	
8805	10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	RVC (40) hoặc CTH
		- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805	21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	RVC (40) hoặc CTH
8805	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi			
89.01		Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.	
8901	10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	RVC (40) hoặc CTH
8901	20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	RVC (40) hoặc CTH
8901	30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	RVC (40) hoặc CTH
8901	90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	RVC (40) hoặc CTH
89.02	00	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.	RVC (40) hoặc CTH
89.03		Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.	
8903	10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
8903	91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	RVC (40) hoặc CTH
8903	92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	RVC (40) hoặc CTH
8903	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
89.04	00	Tàu kéo và tàu đẩy.	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
89.05		Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.	
8905	10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	RVC (40) hoặc CTH
8905	20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	RVC (40) hoặc CTH
8905	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
89.06		Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.	
8906	10	- Tàu chiến	RVC (40) hoặc CTH
8906	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
89.07		Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và móc hiệu).	
8907	10	- Bè mảng có thể bơm hơi	RVC (40) hoặc CTH
8907	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
8908	00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
90.01		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.	
9001	10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	RVC (40) hoặc CTH
9001	20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	RVC (40) hoặc CTH
9001	30	- Thấu kính áp tròng	RVC (40) hoặc CTH
9001	40	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	RVC (40) hoặc CTH
9001	50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC (40) hoặc CTH
9001	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	
		- Vật kính:	
9002	11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	RVC (40) hoặc CTH
9002	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9002	20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC (40) hoặc CTH
9002	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
90.03		Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Khung và gọng:	
9003	11 - - Bảng plastic	RVC (40) hoặc CTSH
9003	19 - - Bảng vật liệu khác	RVC (40) hoặc CTSH
9003	90 - Bộ phận	RVC (40) hoặc CTH
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.	
9004	10 - Kính râm	RVC (40) hoặc CTH
9004	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
9005	10 - Ống nhòm loại hai mắt	RVC (40) hoặc CTSH
9005	80 - Dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9005	90 - Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	RVC (40) hoặc CTH
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.	
9006	10 - Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	30 - Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	40 - Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
	- Máy ảnh loại khác:	
9006	51 - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	52 - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	53 - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	59 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006	61 - - Đèn phóng điện ("điện tử")	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9006	69 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
	- Các bộ phận và phụ kiện:	
9006	91 - - Sử dụng cho máy ảnh:	RVC (40) hoặc CTH
9006	99 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
9007	10 - Máy quay phim	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9007	20	- Máy chiếu phim: - Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9007	91	- - Dừng cho máy quay phim	RVC (40) hoặc CTH
9007	92	- - Dừng cho máy chiếu phim	RVC (40) hoặc CTH
90.08		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).	
9008	50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	RVC (40) hoặc CTSH
9008	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.10		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.	
9010	10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC (40) hoặc CTSH
9010	50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC (40) hoặc CTSH
9010	60	- Màn ảnh của máy chiếu:	RVC (40) hoặc CTSH
9010	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.11		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.	
9011	10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC (40) hoặc CTSH
9011	20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC (40) hoặc CTSH
9011	80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC (40) hoặc CTSH
9011	90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
90.12		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.	
9012	10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC (40) hoặc CTSH
9012	90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
90.13		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.	
9013	10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lỏng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9013	20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9013	80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9013	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.14		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9014	10	- La bàn xác định phương hướng	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9014	20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9014	80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9014	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.15		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.	
9015	10	- Máy đo xa:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9015	90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
9016	00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	RVC (40) hoặc CTH
90.17		Dụng cụ vẽ, vạch mức đầu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
9017	10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9017	20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9017	30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9017	80	- Các dụng cụ khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9017	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.18		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	
		- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018	11	-- Thiết bị điện tim	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	12	-- Thiết bị siêu âm	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	13	-- Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	14	-- Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018	20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
		- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018	31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng
9018	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
		- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018	41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018	49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	50	- Thiết bị và dụng cụ nhân khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018	90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
90.19		Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.	
9019	10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9019	20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9020	00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	RVC (40) hoặc CTH
90.21		Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.	
9021	10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương - Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	RVC (40) hoặc CTH
9021	21	-- Răng giả	RVC (40) hoặc CTH
9021	29	-- Loại khác - Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	RVC (40) hoặc CTH
9021	31	-- Khớp giả	RVC (40) hoặc CTH
9021	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9021	40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
9021	50	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC (40) hoặc CTH
9021	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
90.22		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.	
		- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022	12	-- Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC (40) hoặc CTSH
9022	13	-- Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC (40) hoặc CTSH
9022	14	-- Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC (40) hoặc CTSH
9022	19	-- Cho các mục đích khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9022	21	-- Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	RVC (40) hoặc CTSH
9022	29	-- Dùng cho các mục đích khác	RVC (40) hoặc CTSH
9022	30	- Ống phát tia X	RVC (40) hoặc CTSH
9022	90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
9023	00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.24		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
9024	10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	RVC (40) hoặc CTSH
9024	80	- Máy và thiết bị khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9024	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.25		Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.	
		- Nhiệt kế và hoá kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025	11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC (40) hoặc CTSH
9025	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9025	80	- Dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9025	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.26		Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	
9026	10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9026	20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9026	80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9026	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.27		Dụng cụ và thiết bị phân tích ly hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.	
9027	10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	20	- Máy sắc ký và điện di:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9027	90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.28		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.	
9028	10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	RVC (40) hoặc CTSH
9028	20	- Thiết bị đo chất lỏng:	RVC (40) hoặc CTSH
9028	30	- Công tơ điện:	RVC (40) hoặc CTSH
9028	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.29		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.	
9029	10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9029	20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9029	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.30		Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	
9030	10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	RVC (40) hoặc CTSH
9030	20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030	31	-- Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC (40) hoặc CTSH
9030	32	-- Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC (40) hoặc CTSH
9030	33	-- Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC (40) hoặc CTSH
9030	39	-- Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC (40) hoặc CTSH
9030	40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030	82	-- Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	RVC (40) hoặc CTSH
9030	84	-- Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC (40) hoặc CTSH
9030	89	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9030	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.31		Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.	
9031	10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	RVC (40) hoặc CTSH
9031	20	- Bàn kiểm tra:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9031	41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	RVC (40) hoặc CTSH
9031	49	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9031	80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9031	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.32		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	
9032	10	- Bộ ổn nhiệt:	RVC (40) hoặc CTSH
9032	20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032	81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC (40) hoặc CTSH
9032	89	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9032	90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC (40) hoặc CTH
90.33	00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 91 - Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng			
91.01		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.	
		- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101	11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC (40) hoặc CTH
9101	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101	21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC (40) hoặc CTH
9101	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
9101	91	- - Hoạt động bằng điện	RVC (40) hoặc CTH
9101	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
91.02		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.	
		- Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102	11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC (40) hoặc CTH
9102	12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC (40) hoặc CTH
9102	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102	21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC (40) hoặc CTH
9102	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9102	91	- - Hoạt động bằng điện:	RVC (40) hoặc CTH
9102	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
91.03		Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.	
9103	10	- Hoạt động bằng điện	RVC (40) hoặc CTH
9103	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
91.04	00	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.	RVC (40) hoặc CTH
91.05		Đồng hồ thời gian khác.	
		- Đồng hồ báo thức:	
9105	11	- - Hoạt động bằng điện	RVC (40) hoặc CTH
9105	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Đồng hồ treo tường:	
9105	21	- - Hoạt động bằng điện	RVC (40) hoặc CTH
9105	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
9105	91	- - Hoạt động bằng điện:	RVC (40) hoặc CTH
9105	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
91.06		Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).	
9106	10	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	RVC (40) hoặc CTH
9106	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
91.07	00	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.	RVC (40) hoặc CTH
91.08		Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.	
		- Hoạt động bằng điện:	
9108	11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	RVC (40) hoặc CTH
9108	12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC (40) hoặc CTH
9108	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9108	20	- Có bộ phận lên giây tự động	RVC (40) hoặc CTH
9108	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
91.09		Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.	
9109	10	- Hoạt động bằng điện	RVC (40) hoặc CTH
9109	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
91.10		Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.	
		- Cửa đồng hồ cá nhân:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9110	11	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	RVC (40) hoặc CTH
9110	12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	RVC (40) hoặc CTH
9110	19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	RVC (40) hoặc CTH
9110	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
91.11		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.	
9111	10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	RVC (40) hoặc CTSH
9111	20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC (40) hoặc CTSH
9111	80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
9111	90	- Bộ phận	RVC (40) hoặc CTH
91.12		Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.	
9112	20	- Vỏ	RVC (40) hoặc CTH
9112	90	- Bộ phận	RVC (40) hoặc CTH
91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.	
9113	10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại	RVC (40) hoặc CTH
9113	20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	RVC (40) hoặc CTH
9113	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
91.14		Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.	
9114	10	- Lò xo, kể cả dây tóc	RVC (40) hoặc CTH
9114	30	- Mặt số	RVC (40) hoặc CTH
9114	40	- Mâm và trục	RVC (40) hoặc CTH
9114	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
92.01		Đàn piano, ke ca piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác	
9201	10	- Đàn piano loại đứng	RVC (40) hoặc CTH
9201	20	- Đại dương cầm	RVC (40) hoặc CTH
9201	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
92.02		Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).	
9202	10	- Loại sử dụng cần kéo	RVC (40) hoặc CTH
9202	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
92.05		Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống cơ phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phím chọt và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội	
9205	10	- Các loại kèn đồng	RVC (40) hoặc CTH
9205	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
9206	00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọt, castanet, chuông gõ).	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
92.07		Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).	
9207	10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	RVC (40) hoặc CTH
9207	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
92.08		Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mọi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.	
9208	10	- Đàn hộp	RVC (40) hoặc CTH
9208	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
92.09		Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.	
9209	30	- Dây nhạc cụ	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
9209	91	-- Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	RVC (40) hoặc CTH
9209	92	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	RVC (40) hoặc CTH
9209	94	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	RVC (40) hoặc CTH
9209	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
9301		Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07	
9301	10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc tre)	RVC (40) hoặc CTH
9301	20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương	RVC (40) hoặc CTH
9301	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9302	00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	RVC (40) hoặc CTH
9303		Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đăng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).	
9303	10	- Súng nạp đạn đăng nòng	RVC (40) hoặc CTH
9303	20	- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9303	30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	RVC (40) hoặc CTH
9303	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9304	00	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.	RVC (40) hoặc CTH
9305		Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.	
9305	10	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	RVC (40) hoặc CTH
9305	20	- Cửa súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
9305	91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	RVC (40) hoặc CTH
9305	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
9306		Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nui đạn gém và nui đạn cát tút (cartridge).	
		- Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306	21	- - Đạn cát tút (cartridge)	RVC (40) hoặc CTH
9306	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9306	30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
9306	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9307	00	Kiểm, đoạn kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép			
94.01		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	
9401	10	- Ghế dùng cho máy bay	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương	
9401	51	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401	61	- - Đã nhồi đệm	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401	71	- - Đã nhồi đệm	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	80	- Ghế khác	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9401	90	- Bộ phận:	RVC (40) hoặc CTH
94.02		Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngã và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	
9402	10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
9402	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
9403	10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403	81	- - Bằng tre hoặc song, mây	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	89	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9403	90	- Bộ phận:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
9404	10	- Khung đệm	RVC (40) hoặc CTH
		- Đệm:	
9404	21	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	RVC (40) hoặc CTH
9404	29	- - Bằng vật liệu khác:	RVC (40) hoặc CTH
9404	30	- Túi ngủ	CTH
9404	90	- Loại khác:	CTH
94.05		Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
9405	10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	RVC (40) hoặc CTH
9405	20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9405	30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9405	40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9405	50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
9405	60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC (40) hoặc CTH hoặc RVC (35) + CTSH
		- Bộ phận:	
9405	91	- - Bằng thủy tinh:	RVC (40) hoặc CTH
9405	92	- - Bằng plastic:	RVC (40) hoặc CTH
9405	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
94.06	00	Nhà lắp ghép.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
95.03	00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí.	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
95.04		Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.	
9504	20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	RVC (40) hoặc CTH
9504	30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	RVC (40) hoặc CTH
9504	40	- Bộ bài	RVC (40) hoặc CTH
9504	50	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	RVC (40) hoặc CTH
9504	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
95.05		Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.	
9505	10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	RVC (40) hoặc CTH
9505	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
95.06		Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).	
		- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506	11	-- Ván trượt tuyết	RVC (40) hoặc CTH
9506	12	-- Dây buộc ván trượt	RVC (40) hoặc CTH
9506	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506	21	-- Ván buồm	RVC (40) hoặc CTH
9506	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506	31	-- Gậy và bộ gậy chơi gôn	RVC (40) hoặc CTH
9506	32	-- Bóng	RVC (40) hoặc CTH
9506	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9506	40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	RVC (40) hoặc CTH
		- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506	51	-- Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	RVC (40) hoặc CTH
9506	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506	61	-- Bóng tennis	RVC (40) hoặc CTH
9506	62	-- Bóng có thể bơm hơi	RVC (40) hoặc CTH
9506	69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9506	70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Loại khác:	
9506	91	-- Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	RVC (40) hoặc CTH
9506	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
95.07		Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.	
9507	10	- Cần câu	RVC (40) hoặc CTH
9507	20	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	RVC (40) hoặc CTH
9507	30	- Bộ cuộn dây câu	RVC (40) hoặc CTH
9507	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
95.1		Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.	
9508	10	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	RVC (40) hoặc CTH
9508	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
Chương 96 - Các mặt hàng khác			
96.01		Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).	
9601	10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	RVC (40) hoặc CTH
9601	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
96.02	00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa	RVC (40) hoặc CTH
96.03		Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)	
9603	10	- Chổi và bàn chải, gồm các cạnh nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	RVC (40) hoặc CTH
		- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9603	21	- Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	RVC (40) hoặc CTH
9603	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9603	30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	RVC (40) hoặc CTH
9603	40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	RVC (40) hoặc CTH
9603	50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	RVC (40) hoặc CTH
9603	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
96.04	00	Giàn và sàng tay.	RVC (40) hoặc CTH
9605	00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	RVC (40) hoặc CTH
96.06		Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).	
9606	10	- Khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	
9606	10	- - Bảng plastic	RVC (40) hoặc CTH
		- Khuy:	
9606	21	- - Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CTH
9606	22	- - Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	RVC (40) hoặc CTH
9606	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9606	30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	RVC (40) hoặc CTH
96.07		Khóa kéo và các bộ phận của chúng.	
		- Khóa kéo:	
9607	11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC (40) hoặc CTSH
9607	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
9607	20	- Bộ phận	RVC (40) hoặc CTH
96.08		Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	
9608	10	- Bút bi:	RVC (40) hoặc CTSH
9608	20	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC (40) hoặc CTSH
9608	30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	RVC (40) hoặc CTSH
9608	40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC (40) hoặc CTSH
9608	50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC (40) hoặc CTH
9608	60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9608	91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC (40) hoặc CTH
9608	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	
9609	10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	RVC (40) hoặc CTH
9609	20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC (40) hoặc CTH
9609	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
96.10	00	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.	RVC (40) hoặc CTH
9611	00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.	RVC (40) hoặc CTH
96.12		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có	
9612	10	- Ruy băng:	RVC (40) hoặc CTH
9612	20	- Tấm mực dấu	RVC (40) hoặc CTH
96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.	
9613	10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	RVC (40) hoặc CTH
9613	20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	RVC (40) hoặc CTH
9613	80	- Bật lửa khác:	RVC (40) hoặc CTH
9613	90	- Bộ phận:	RVC (40) hoặc CTH
96.14	00	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.	RVC (40) hoặc CTH
9614	00	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	
9614	00	- Loại khác	
96.15		Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.	
		- Lược, chải tóc và loại tương tự:	
9615	11	- - Bảng cao su cứng hoặc plastic:	RVC (40) hoặc CTH
9615	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9615	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
96.16		Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.	
9616	10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của	RVC (40) hoặc CTH
9616	20	- Miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
96.17	00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.	RVC (40) hoặc CTH
9618	00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.	RVC (40) hoặc CTH
96.19	00	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.	RVC (40) hoặc CC
Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ			
97.01		Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.	
9701	10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC (40) hoặc CTH
9701	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
9702	00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	RVC (40) hoặc CTH
97	00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.	RVC (40) hoặc CTH
9704	00	Tem bưu chính hoặc tem thuê, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	RVC (40) hoặc CTH
9705	00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	RVC (40) hoặc CTH
9706	00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	RVC (40) hoặc CTH